



TÀI LIỆU TẬP HUẤN

XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ MÃ SỐ VÙNG TRỒNG VÀ CƠ SỞ ĐÓNG GÓI

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

TÀI LIỆU TẬP HUẤN

XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ
MÃ SỐ VÙNG TRỒNG
VÀ CƠ SỞ ĐÓNG GÓI

MỤC LỤC

PHẦN I: TỔNG QUAN CHUNG	2
1. MỞ ĐẦU.....	2
2. MỤC TIÊU	3
3. ĐỐI TƯỢNG	3
PHẦN II. NỘI DUNG.....	4
1. CÁC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VỀ CÁC BIỆN PHÁP KIỂM DỊCH THỰC VẬT.....	4
2. YÊU CẦU CHUNG VỀ THIẾT LẬP, GIÁM SÁT VÙNG TRỒNG, CƠ SỞ ĐÓNG GÓI.....	4
3. QUY ĐỊNH CỤ THỂ CỦA MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU	9
3.1. Thị trường Trung Quốc.....	9
3.2. Thị trường Hoa Kỳ.....	16
3.3. Thị trường Úc.....	28
3.4. Thị trường New Zealand	33
3.5. Thị trường Hàn Quốc.....	39
3.6. Thị trường Nhật Bản.....	51
3.7. Thị trường EU.....	57
3.8. Thị trường Đài Loan:.....	63
3.9. Thị trường Chi Lê	65
3.10. Thị trường Thái Lan.....	67
3.11. Một số hình ảnh đối tượng kiểm dịch thực vật của Trung Quốc, Hoa Kỳ, Úc, New Zealand, Hàn Quốc, Nhật Bản và EU.....	69
4. CÁC NỘI DUNG KHÁC LIÊN QUAN	72
4.1. Phương pháp giám định hình ảnh đối tượng KDTV gây hại cây trồng.....	73
4.2. Phương pháp giám định.....	73
4.3. Danh sách các đơn vị hỗ trợ giám định sinh vật gây hại và kiểm tra dư lượng thuốc BVTV	73
PHẦN III: TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	78
PHỤ LỤC 1: TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VỀ QUY TRÌNH THIẾT LẬP VÀ GIÁM SÁT VÙNG TRỒNG	82
PHỤ LỤC 2: TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VỀ QUY TRÌNH THIẾT LẬP VÀ GIÁM SÁT MÃ SỐ CƠ SỞ ĐÓNG GÓI.....	111

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Chữ viết tắt
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
GACC	Tổng Cục Hải quan Trung Quốc
NPPO	Tổ chức Bảo vệ thực vật quốc gia
APHIS	Kiểm dịch động thực vật Hoa Kỳ
ISPM	Tiêu chuẩn quốc tế
GAP	Thực hành nông nghiệp tốt
IPM	Quản lý sinh vật gây hại tổng hợp
BVTV	Bảo vệ thực vật
KDTV	Kiểm dịch thực vật
SOP	Quy trình vận hành chuẩn
PUC	Mã số vùng trồng
PHC	Mã số cơ sở đóng gói
TFC	Mã số cơ sở xử lý
VHT	Xử lý hơi nước nóng
CSDL	Cơ sở dữ liệu
Dose maping	Bản đồ liều lượng chiếu xạ

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Danh sách đối tượng KDTV của Trung Quốc trên măng cụt

Bảng 2: Danh sách đối tượng KDTV của Trung Quốc trên thạch đen

Bảng 3: Danh sách đối tượng KDTV của Trung Quốc trên gạo

Bảng 4: Danh sách đối tượng KDTV của Trung Quốc trên cám gạo

Bảng 5: Danh sách đối tượng KDTV trên thanh long của Hoa Kỳ

Bảng 6: Danh sách đối tượng KDTV trên chôm chôm của Hoa Kỳ

Bảng 7: Danh sách đối tượng KDTV trên nhãn của Hoa Kỳ

Bảng 8: Danh sách đối tượng KDTV trên vải của Hoa Kỳ

Bảng 9: Danh sách đối tượng KDTV trên vú sữa của Hoa Kỳ

Bảng 10: Danh sách đối tượng KDTV trên xoài của Hoa Kỳ

Bảng 11: Danh sách đối tượng KDTV trên thanh long của Úc

Bảng 12: Danh sách đối tượng KDTV trên vải của Úc

Bảng 13: Danh sách đối tượng KDTV trên xoài của Úc

Bảng 14: Danh sách đối tượng KDTV trên nhãn của Úc

Bảng 15: Danh sách đối tượng KDTV trên thanh long của New Zealand

Bảng 16: Danh sách đối tượng KDTV trên xoài của New Zealand

Bảng 17: Danh sách đối tượng KDTV trên chôm chôm của New Zealand

Bảng 18: Danh sách đối tượng KDTV trên thanh long của Hàn Quốc

Bảng 19: Danh sách đối tượng KDTV trên xoài của Hàn Quốc

Bảng 20: Danh sách đối tượng KDTV trên thanh long của Nhật Bản

Bảng 21: Danh sách đối tượng KDTV trên xoài của Nhật Bản

Bảng 22: Danh sách đối tượng KDTV trên vải của Nhật Bản

Bảng 24: Danh sách các trường hợp không tuân thủ trên hàng hóa xuất khẩu EU

Bảng 25: Danh mục đối tượng KDTV của Chi Lê trên bưởi

Bảng 26: Danh sách các đơn vị hỗ trợ giám định sinh vật gây hại

Bảng 27: Danh sách các đơn vị hỗ trợ kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Hướng dẫn tra cứu mức dư lượng cho phép của Trung Quốc

Hình 2: Hướng dẫn tra cứu mức dư lượng cho phép của Hoa Kỳ

Hình 3: Hướng dẫn tra cứu mức dư lượng cho phép của Úc

Hình 4: Hướng dẫn tra cứu mức dư lượng cho phép của New Zealand

Hình 5: Thông tin trên thùng thanh long xuất khẩu sang Hàn Quốc

Hình 6: Hình ảnh bên ngoài nhà lưới

Hình 7: Hình ảnh cửa 2 lớp và quạt thổi tại lối ra vào nhà lưới

Hình 8: Mặc đồ bảo hộ và khử trùng tay trước khi vào nhà lưới

Hình 9: Bàn để chậu cách mặt đất trên nền nhà lưới trải bạt

Hình 10: Đặt bầu côn trùng trong nhà lưới

Hình 11: Hướng dẫn tra cứu mức dư lượng cho phép của Hàn Quốc

Hình 12,13: Quy định ghi nhãn của Nhật Bản

Hình 14: Hướng dẫn tra cứu mức dư lượng cho phép của Nhật Bản

Hình 15: Hướng dẫn tra cứu mức dư lượng cho phép của EU

Hình 16: Một số hình ảnh đối tượng KDTV phổ biến của các nước

PHẦN I: TỔNG QUAN CHUNG

1. MỞ ĐẦU

Mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói là mã số định danh cho một vùng trồng hoặc một cơ sở đóng gói nhằm theo dõi tình hình sản xuất, kiểm soát chất lượng sản phẩm và phục vụ truy xuất nguồn gốc các sản phẩm cây trồng. Việc xây dựng mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói với mục tiêu hướng tới các sản phẩm an toàn, chất lượng không chỉ phục vụ xuất khẩu mà còn phục vụ thị trường trong nước.

Quản lý vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản là quy định bắt buộc của nhiều nước nhập khẩu trên thế giới, được áp dụng chủ yếu đối với quả tươi, một số loại rau, hạt giống,... Việc quản lý vùng trồng và cơ sở đóng gói không chỉ để đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng nông sản, truy xuất nguồn gốc mà còn nhằm thay đổi tập quán canh tác, chuyển đổi tư duy, nâng cao nhận thức sản xuất của người nông dân theo hướng chuyên nghiệp hơn, thông minh hơn qua đó góp phần nâng cao giá trị của nông sản, đưa Việt Nam trở thành một nước xuất khẩu nông sản đứng trong top đầu của thế giới đồng thời hướng đến một ngành nông nghiệp minh bạch, bền vững và có trách nhiệm.

Sau hơn mười năm thực hiện, công tác cấp và quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói đã thu được nhiều kết quả quan trọng, đóng góp đáng kể vào việc tăng kim ngạch xuất khẩu rau, quả tươi của Việt Nam. Tuy nhiên, hiện vẫn còn nhiều địa phương chưa quan tâm đúng mức đến công tác này. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn tới người dân còn chậm, nhiều người dân chưa nhận thức đúng mục đích, lợi ích của việc xây dựng mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói. Nhiều vùng trồng, cơ sở đóng gói đã bị thông báo vi phạm quy định của nước nhập khẩu. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến uy tín hàng nông sản xuất khẩu của nước ta, thậm chí có nguy cơ làm mất nhiều thị trường xuất khẩu.

Để có thể xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng, quả tươi của Việt Nam phải đáp ứng được các yêu cầu chung của vùng trồng và cơ sở đóng gói sau:

- Quả tươi xuất khẩu phải được trồng tại vùng đã được đăng ký và đóng gói tại các cơ sở đóng gói đã được đăng ký dưới sự giám sát của Cục Bảo vệ thực vật (BVTV).

- Việc thiết lập các vùng trồng cây ăn quả xuất khẩu nhằm mục đích ngăn chặn các loài sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật có khả năng đi theo quả xuất khẩu xâm nhiễm vào các nước nhập khẩu.

- Cán bộ kỹ thuật của Cục BVTV cùng với chuyên gia của nước nhập khẩu sẽ tiến hành kiểm tra về điều kiện vùng trồng và sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật. Những vườn trồng không đủ điều kiện sẽ bị loại khỏi danh sách vùng trồng xuất khẩu.

- Quả tươi xuất khẩu sau khi thu hoạch phải được xử lý sau thu hoạch và đóng gói tại các cơ sở đóng gói đã đăng ký với Cục BVTV và được các nước nhập khẩu công nhận. Tùy theo yêu cầu xử lý trước khi xuất khẩu và nhu cầu thị trường của từng nước nhập khẩu mà quả sẽ được đóng gói theo quy cách khác nhau.

Việc cấp mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu trước tiên xuất phát từ nhu cầu và sự tự nguyện của người sản xuất, cơ sở đóng gói và xuất khẩu sau khi đã đáp ứng được các yêu cầu mà nước nhập khẩu đưa ra.

2. MỤC TIÊU

- Hướng dẫn các địa phương, người dân, đơn vị xuất khẩu và các bên liên quan về việc thiết lập, giám sát mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu nông sản hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu về kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu.

- Xây dựng các vùng trồng và cơ sở đóng gói đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn sản phẩm đồng thời kết nối tiêu thụ và hình thành chuỗi cung ứng sản phẩm từ vùng trồng đến người tiêu thụ.

3. ĐỐI TƯỢNG

- Cục Bảo vệ thực vật: Các đơn vị trực thuộc Cục.
- Địa phương: Lãnh đạo, cán bộ phụ trách công tác quản lý, kiểm tra, giám sát vùng trồng và cơ sở đóng gói của 63 tỉnh, thành phố.
- Các tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất khẩu nông sản.

PHẦN II. NỘI DUNG

1. CÁC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ VỀ CÁC BIỆN PHÁP KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Các Tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp kiểm dịch thực vật (ISPM) được áp dụng bao gồm:

- ISPM 4: Yêu cầu để thiết lập các vùng không nhiễm sinh vật gây hại.
- ISPM 6: Hướng dẫn giám sát sinh vật gây hại.
- ISPM 8: Xác định tình trạng sinh vật gây hại tại một vùng.
- ISPM 10: Yêu cầu đối với việc thiết lập vùng sản xuất không nhiễm sinh vật gây hại và địa điểm sản xuất không nhiễm sinh vật gây hại.
- ISPM 20: Hướng dẫn về quy định Kiểm dịch thực vật nhập khẩu.
- ISPM 22: Yêu cầu đối với việc thiết lập vùng sinh vật gây hại ít phổ biến.
- ISPM 26: Thiết lập vùng không nhiễm ruồi đục quả.

2. YÊU CẦU CHUNG VỀ THIẾT LẬP, GIÁM SÁT VÙNG TRỒNG, CƠ SỞ ĐÓNG GÓI

2.1. Yêu cầu thiết lập và giám sát mã số vùng trồng

➤ Yêu cầu chung:

- Vùng trồng có thể có một hay nhiều hộ nông dân cùng tham gia sản xuất; cần sử dụng thống nhất một quy trình quản lý sinh vật gây hại.
- Vùng trồng phải đảm bảo kiểm soát quần thể sinh vật gây hại ở mật độ thấp và tồn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của các nước nhập khẩu.
- Vùng trồng phải được kiểm tra và cấp mã số lần đầu trước vụ thu hoạch. Nội dung kiểm tra tùy thuộc vào từng đối tượng cây trồng và yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu. Trước mỗi vụ thu hoạch, các vùng trồng phải đăng ký duy trì mã số đã cấp; trong trường hợp không đăng ký, giám sát lại để duy trì thì mã số vùng trồng sẽ bị thu hồi.

Trường hợp có thay đổi về diện tích vùng trồng, người đại diện/chủ sở hữu, số hộ nông dân tham gia thì người đại diện/chủ sở hữu vùng trồng phải cập nhật, báo cáo cho Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/Cơ quan chuyên ngành của tỉnh. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/ Cơ quan chuyên ngành của tỉnh xác minh lại thông tin và báo cáo với Cục Bảo vệ thực vật.

➤ **Yêu cầu về diện tích:**

- Diện tích vùng trồng phải đảm bảo tối thiểu 10 ha để thuận tiện cho việc áp dụng các biện pháp cơ giới trong sản xuất. Trường hợp đặc biệt khác, diện tích vùng trồng có thể thay đổi tùy thuộc vào điều kiện thực tế tại địa phương và theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

- Nếu có thay đổi về diện tích đối với vùng trồng đã được cấp mã số, người đại diện vùng trồng có trách nhiệm thông báo lại cho cơ quan chuyên môn bảo vệ thực vật tại địa phương.

➤ **Yêu cầu về sinh vật gây hại và biện pháp quản lý**

- Áp dụng các biện pháp phòng chống sinh vật gây hại theo các nguyên tắc của quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) hoặc quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM).

- Quản lý sinh vật gây hại theo quy định về yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu. Trường hợp phát hiện sinh vật gây hại là đối tượng kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu, vùng trồng phải được sử dụng các biện pháp quản lý để đáp ứng yêu cầu về kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu.

- Có biện pháp quản lý được áp dụng cụ thể cho từng loài hay từng nhóm sinh vật gây hại có khả năng di trú theo nông sản xuất khẩu vào các nước nhập khẩu do vậy còn phải thực hiện đúng theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

➤ **Yêu cầu về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật**

- Vùng trồng chỉ được sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam; không được phép sử dụng các hoạt chất cấm theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

- Có biện pháp quản lý dư lượng thuốc BVTV, tuân thủ các quy định về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng thuốc BVTV theo nguyên tắc bốn (04) đúng, theo hướng dẫn của nhà sản xuất và tuân thủ thời gian cách ly để đảm bảo dư lượng không vượt ngưỡng cho phép của nước nhập khẩu.

➤ **Yêu cầu về ghi chép thông tin**

- Nhật ký canh tác phải ghi chép đầy đủ, chi tiết các hoạt động tác động lên cây trồng trong 01 vụ canh tác (chi tiết tại phụ lục F của tiêu chuẩn cơ sở TCCS 774:2020/BVTV).

- Nhật ký canh tác ghi chép lại đầy đủ các thông tin và hoạt động liên quan đến quá trình sản xuất từ lúc gieo trồng đến thu hoạch. Các thông tin bắt buộc phải ghi chép bao gồm:

- + Thời vụ, giống, thời gian gieo trồng.
- + Giai đoạn phát triển của cây trồng.
- + Sinh vật gây hại phát hiện trong quá trình điều tra.
- + Nhật ký sử dụng phân bón: ngày bón, loại phân bón, tổng lượng phân bón, phương pháp bón.

- + Nhật ký sử dụng thuốc bảo vệ thực vật: ngày xử lý, tên thương mại, tên hoạt chất, đối tượng xử lý, liều lượng xử lý.

- + Ghi chép thông tin liên quan đến thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm: thời gian thu hoạch, sản lượng dự kiến, sản lượng thực tế, người thu mua.

- + Các hoạt động khác (nếu có).

- Trường hợp vùng trồng gồm nhiều hộ nông dân tham gia sản xuất nhưng không áp dụng chung một quy trình sản xuất thì mỗi hộ phải có 01 sổ nhật ký canh tác.

- Trường hợp vùng trồng có nhiều hộ nông dân tham gia sản xuất nhưng áp dụng chung một quy trình sản xuất thì có thể sử dụng chung 01 nhật ký canh tác cho cả vùng hoặc riêng sổ nhật ký canh tác của mỗi hộ tham gia.

Yêu cầu về điều kiện canh tác

- Áp dụng Thực hành Nông nghiệp tốt (GAP) trong trồng trọt.
- Vệ sinh đồng ruộng, thu dọn và tiêu hủy tàn dư thực vật bị nhiễm sinh vật gây hại.

- Xây dựng bể chứa/thùng chứa vỏ bao bì để đảm bảo việc thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật và phân bón sau sử dụng theo quy định.

➤ Yêu cầu khác

Ngoài các yêu cầu trên, vùng trồng phải đảm bảo tuân thủ đúng các quy định riêng của từng nước nhập khẩu với từng loại nông sản khác nhau và các hướng dẫn khác tại các quy định hiện hành của Việt Nam.

2.2. Yêu cầu thiết lập và giám sát cơ sở đóng gói

➤ **Yêu cầu chung**

- Cơ sở đóng gói phải đáp ứng đủ nguồn nước sạch, nguồn cung cấp điện, có hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý chất thải, đảm bảo vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ theo quy định.
- Cơ sở đóng gói phải bố trí đủ cơ sở vật chất cho việc tiếp nhận, phân loại, sơ chế, bảo quản và đóng gói nông sản theo nguyên tắc một chiều, có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại để ngăn chặn việc tái nhiễm và lây nhiễm chéo.
- Cơ sở đóng gói phải có đủ trang thiết bị, được bảo quản và hiệu chỉnh định kỳ theo quy định nước nhập khẩu.
- Các loại hoá chất sử dụng trong quá trình sơ chế, bảo quản và đóng gói nông sản phải nằm trong danh mục được phép sử dụng, sử dụng đúng theo quy định của Việt Nam và của nước nhập khẩu.
- Bao bì, nguyên liệu dùng trong đóng gói nông sản phải sạch sẽ. Kích thước và thông tin trên bao bì đóng gói tuân theo yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu.
- Pallet hay các vật liệu đóng gói bằng gỗ dùng trong đóng gói nông sản xuất khẩu phải được xử lý theo tiêu chuẩn quốc tế ISPM 15.
- Có đầy đủ hồ sơ, sổ sách ghi chép đảm bảo truy xuất được nguồn gốc của sản phẩm.
- Trường hợp có thay đổi về quy mô, người đại diện/chủ sở hữu, cấu trúc cơ sở đóng gói thì người đại diện/chủ sở hữu cơ sở đóng gói phải thông báo cho Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/Cơ quan chuyên ngành tỉnh. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/Cơ quan chuyên ngành tỉnh xác minh lại thông tin và báo cáo Cục Bảo vệ thực vật.

➤ **Yêu cầu về hồ sơ**

Cơ sở đóng gói cần xây dựng, lưu giữ và cập nhật định kỳ các loại hồ sơ chủ yếu sau:

- Quy trình đóng gói mô tả tất cả các chi tiết liên quan đến việc tiếp nhận, phân loại, xử lý và đóng gói nông sản.
- Hồ sơ nguồn gốc nông sản (trong quá trình mua, bán và xử lý, phân loại sản phẩm): khối lượng, mã số vùng trồng, thông tin khách hàng hoặc đơn vị xuất khẩu.

- Hồ sơ kiểm soát sinh vật gây hại (trong quá trình tiếp nhận, phân loại và đóng gói sản phẩm; kể cả quá trình xử lý nếu phát hiện sinh vật gây hại): ghi chép thường xuyên thời gian kiểm tra, danh sách và số lượng cá thể sinh vật gây hại được phát hiện, địa điểm phát hiện, hoá chất sử dụng và tần suất đặt bẫy bả và môi.

- Hồ sơ hiệu chỉnh, hiệu chuẩn, kiểm tra máy móc trang thiết bị phải được cập nhật hàng năm (nếu có).

- Hồ sơ vệ sinh, xử lý chất thải: cần ghi chép đầy đủ thời gian, khu vực thực hiện vệ sinh cơ sở đóng gói, người thực hiện, hóa chất sử dụng và biện pháp quản lý chất thải.

- Các hồ sơ liên quan khác: hồ sơ nhân sự, hồ sơ tập huấn nội bộ, hồ sơ bảo vệ môi trường, hồ sơ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật, hồ sơ phòng chống covid 19 (nếu có).

➤ **Yêu cầu về nhân sự**

- Người tham gia trực tiếp phân loại, sơ chế và đóng gói nông sản phục vụ xuất khẩu phải có kiến thức về quy trình đóng gói đang được áp dụng tại cơ sở, đủ độ tuổi lao động theo luật định và đủ sức khỏe.

- Cán bộ kỹ thuật phải hiểu rõ quy trình đóng gói nông sản đang được áp dụng tại cơ sở, có khả năng nhận biết về đối tượng kiểm dịch thực vật theo quy định của nước nhập khẩu và các sinh vật gây hại được quy định trong yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu cụ thể đã được ký kết (nếu có).

➤ **Yêu cầu về quản lý và kiểm soát sinh vật gây hại**

- Phải có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại có khả năng di trú theo và tái nhiễm vào nông sản xuất khẩu theo quy định của nước nhập khẩu hoặc theo hướng dẫn của Cục Bảo vệ thực vật, cơ quan chuyên môn ở địa phương.

- Nông sản phải được thu hoạch từ vùng trồng đã được Cục Bảo vệ thực vật cấp mã số; được đóng gói tại khu vực riêng biệt theo quy định của nước nhập khẩu và không để lẫn với nông sản được thu hoạch từ các vùng trồng không được cấp mã số cũng như các hàng hóa, nông sản khác loại.

➤ **Yêu cầu khác**

Ngoài các yêu cầu trên phải đảm bảo tuân thủ đúng các quy định riêng của từng nước nhập khẩu với từng loại nông sản khác nhau và các hướng dẫn khác tại các quy định hiện hành của Việt Nam.

3. QUY ĐỊNH CỤ THỂ CỦA MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU

3.1. Thị trường Trung Quốc

3.1.1. Quy định chung về vùng trồng và cơ sở đóng gói 8 loại quả: thanh long, chuối, mít, nhãn, vải, dưa hấu, xoài và chôm chôm

- Quả tươi phải được thu hoạch từ các vườn trồng và cơ sở đóng gói đã được Cục BVTV cấp mã số.

- Các lô hàng quả tươi xuất khẩu phải có giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

- Các lô hàng quả tươi xuất khẩu không nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật của Trung Quốc.

- Phải ghi rõ mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói trên các lô hàng và trên Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu.

- Bao bì đóng gói phải đúng quy cách: Trên bao bì (thùng, kiện) phải dùng tiếng Trung Quốc hoặc tiếng Anh; thông tin ghi rõ tên loại hoa quả, rau, hạt giống...; nơi sản xuất, nơi đóng gói hoặc số mã hiệu/mã code, in sẵn tem nhãn truy xuất nguồn gốc. Tất cả các bao bì phải ghi chữ “Để xuất khẩu đi Trung Quốc” bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

- Tem nhãn truy xuất nguồn gốc có thể dán lên quả/dán/in bên ngoài thùng/hộp đóng gói; thông tin tem nhãn truy xuất nguồn gốc rõ ràng, dễ hiểu, ngôn ngữ sử dụng là tiếng Trung Quốc hoặc tiếng Anh. Nội dung của tem mác bao gồm: tên tổ chức xuất khẩu, chủng loại sản phẩm (quả tươi, rau, hạt giống...), tên vùng trồng hoặc số đăng ký; tên cơ sở đóng gói hoặc số đăng ký.

3.1.2. Quy định chung về vùng trồng và cơ sở đóng gói măng cụt

a. Yêu cầu về vùng trồng

- Vườn trồng măng cụt tươi xuất khẩu phải được đăng ký với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD) và Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC). Thông tin đăng ký phải bao gồm tên, địa chỉ và mã số để giúp hoạt động truy xuất nguồn gốc được chính xác khi hàng xuất khẩu.

- Trước mùa vụ xuất khẩu, MARD phải gửi cho GACC danh sách vùng trồng đăng ký. Trong trường hợp danh sách có sự điều chỉnh, MARD phải thông tin ngay cho GACC.

- Tất cả các vườn trồng xuất khẩu đã đăng ký phải xây dựng và áp dụng sản xuất thực hành nông nghiệp tốt (GAPs), nhằm đảm bảo truy xuất nguồn gốc toàn bộ quá trình sản xuất, bao gồm cả duy trì điều kiện vệ sinh vườn trồng, quản lý quả chưa thu hoạch và xử lý tàn dư thực vật bị nhiễm sinh vật gây hại.

- Phải áp dụng biện pháp IPM, bao gồm giám sát sinh vật gây hại, kiểm soát bằng hóa chất và biện pháp sinh học, và các biện pháp kiểm soát khác.

- Tất cả các vườn trồng đã đăng ký phải có nhật ký canh tác để theo dõi và kiểm soát sinh vật gây hại. Khi có yêu cầu, phải cung cấp hồ sơ đó cho MARD để MARD cung cấp cho GACC. Hồ sơ kiểm soát sinh vật gây hại phải có tên sinh vật gây hại, hoạt chất, ngày phun, nồng độ và thông tin khác về tất cả các loại tác nhân hóa học được sử dụng trong mùa vụ.

- Phải thực hiện giám sát và kiểm soát sinh vật gây hại tại vùng trồng xuất khẩu theo hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật. Cán bộ kỹ thuật phải được MARD hoặc đơn vị đào tạo do MARD ủy quyền tập huấn đầy đủ.

- Phải có biện pháp kiểm soát đối với một số sinh vật gây hại cụ thể là đối tượng kiểm dịch thực vật được quy định trong Nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với măng cụt xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc.

b. Yêu cầu về đóng gói

- Cơ sở đóng gói măng cụt tươi xuất khẩu phải được đăng ký MARD và GACC. Thông tin đăng ký phải bao gồm tên, địa chỉ và mã số của cơ sở đóng gói để giúp cho hoạt động truy xuất nguồn gốc được chính xác khi hàng xuất khẩu.

- MARD hoặc cán bộ do MARD ủy quyền sẽ giám sát các hoạt động sơ chế, đóng gói, bảo quản và vận chuyển măng cụt tươi.

- Trong quá trình đóng gói phải chọn lọc, phân loại và làm sạch vỏ quả để loại bỏ sinh vật gây hại cũng như chất bẩn nhằm đảm bảo quả măng cụt không bị nhiễm côn trùng, nhện và nấm bệnh; không có quả thối, cành non, lá, rễ và đất.

- Trong khi đóng gói cần đặc biệt chú ý:

- Không để kiến xâm nhập vào hộp đựng và gây ảnh hưởng tới quả tươi.

- Vật liệu đóng gói măng cụt tươi phải sạch, đảm bảo vệ sinh và chưa qua sử dụng theo yêu cầu về kiểm dịch thực vật của Trung Quốc.
- Ngay sau khi đóng gói, phải bảo quản quả măng cụt tại kho, nếu cần, phải cách ly để tránh tái nhiễm sinh vật gây hại.
- Trên tất cả các hộp đều phải ghi loại quả, xuất xứ, quốc gia, vườn trồng hoặc số đăng ký vườn trồng, cơ sở đóng gói hoặc số đăng ký của cơ sở đóng gói bằng tiếng Trung Quốc hoặc tiếng Anh. Trên tất cả các hộp phải ghi chữ “Đề xuất khẩu đi Trung Quốc” bằng tiếng Trung Quốc hoặc tiếng Anh

c. Đối tượng kiểm dịch thực vật của Trung Quốc cần giám sát trên măng cụt

Công bố chi tiết tại website của Tổng cục Hải quan Trung Quốc: <http://english.customs.gov.cn/>

- Đối với quả măng cụt tươi: Ngoài những đối tượng kiểm dịch thực vật được công bố trên website của GACC, phía Tổng cục Hải quan Trung Quốc còn yêu cầu các biện pháp kiểm soát đối với các loại sinh vật gây hại sau:

Bảng 1. Danh sách đối tượng KDTV của Trung Quốc trên măng cụt

STT	Phân loại	Tên khoa học	Biện pháp kiểm soát
1	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera correcta</i> Bezzi	Thực hiện chương trình giám sát ruồi đục quả tại vườn trồng và khu vực đóng gói theo yêu cầu nêu trong ISPM 6
2	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera zonata</i> Saunders	
3	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Dysmicoccus lepelleyi</i> Betrem	- Thực hiện các biện pháp: + Giám sát vườn trồng, đặc biệt là cành, thân, lá và quả để theo dõi. + Tiến hành kiểm soát bằng biện pháp hóa học hoặc biện pháp sinh học và kiểm soát mật độ sinh vật gây hại một cách hiệu quả.
4	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Dysmicoccus neobrevipes</i> Beardsley	
5	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus lilacinus</i> Cockerell	
6	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus minor</i> Maskell	

7	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Paraputo odontomachi</i> Takahashi	+ Trong quá trình đóng gói, sử dụng súng phun nước hoặc áp suất cao để làm sạch vỏ quả.
8	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Pseudococcus cryptus</i> Hempel	
9	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Vinsonia stellifera</i> Westwood	

3.1.3. Quy định về vùng trồng và đóng gói thạch đen

a. Yêu cầu về vùng trồng

Các vườn trồng thạch đen phải được GACC và MARD phê duyệt và cấp mã số. Thông tin đăng ký phải bao gồm tên, địa chỉ và mã số để giúp cho hoạt động truy xuất nguồn gốc được chính xác khi hàng xuất khẩu.

Danh sách vùng trồng thạch đen xuất khẩu sang Trung Quốc được cập nhật và cung cấp trên trang website của GACC và trang website của Cục BVTV.

Về quản lý sinh vật gây hại:

+ Áp dụng biện pháp quản lý sinh vật gây hại tổng hợp (IPM) nhằm quản lý các đối tượng kiểm dịch thực vật được quy định trong Nghị định thư (Phụ lục).

+ Vùng trồng thạch đen phải tăng cường quản lý và thực hiện các biện pháp kiểm soát trong quá trình canh tác và thu hoạch, để loại bỏ cỏ dại, hạt cỏ dại, tàn dư thực vật và đất....

b. Yêu cầu về đóng gói

- Các cơ sở đóng gói (chế biến) thạch đen xuất khẩu sang Trung Quốc phải được đăng ký MARD và GACC. Thông tin đăng ký phải bao gồm tên, địa chỉ và mã số của cơ sở đóng gói (chế biến) để giúp hoạt động truy xuất nguồn gốc được chính xác khi hàng xuất khẩu.

- Danh sách cơ sở chế biến xuất khẩu thạch đen sang Trung Quốc có thể sẽ được cập nhật và cung cấp trên trang website của GACC và trang website của Cục BVTV.

- Thạch đen phải được bảo quản ở khu vực riêng để tránh bị nhiễm đối tượng kiểm dịch, đất, xương và phân động vật, không được có tàn dư động thực vật và chất độc hại.

- Bao bì đóng gói phải đảm bảo không tái sử dụng, sạch sẽ, vệ sinh và không chứa chất độc hại.

- Trên nhãn bao bì phải có ghi tên cơ sở đóng gói (ché biến) mã số đăng ký, tên sản phẩm, địa điểm.... Ngoài ra, trên mỗi bao bì phải ghi rõ “Thạch đen của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc” bằng tiếng Trung Quốc và tiếng Anh.

c. Đối tượng kiểm dịch thực vật của Trung Quốc cần giám sát trên thạch đen

Bảng 2. Danh sách đối tượng KDTV của Trung Quốc trên thạch đen

STT	Phân loại	Tên khoa học	Tên thông thường
1	Coleoptera: Erotylidae	<i>Pharaxonotha kirschi</i>	Mọt
2	Coleoptera: Bruchidae	<i>Callosobruchus maculatus</i>	Mọt đậu đỏ
3	Coleoptera: Laemophloeidae	<i>Cryptolestes pusilloides</i>	Mọt
4	Coleoptera: Cyclominae	<i>Listronotus bonariensis</i>	Mọt đục thân Argentina
5	Coleoptera: Bruchidae	<i>Callosobruchus analis</i>	Mọt
6	Coleoptera: Bruchidae	<i>Acanthoscelides obtectus</i> Say	Mọt đậu nành
7	Asterales: Asteraceae	<i>Eupatorium odoratum</i> L.	Cỏ bóp bóp
8	Asterales: Asteraceae	<i>Mikania micrantha</i> Kunth	Cỏ
9	Poales: Poaceae	<i>Sorghum alnum</i>	Cỏ bo bo

3.1.4. Quy định về vùng trồng và đóng gói gạo

a. Yêu cầu về vùng trồng và cơ sở đóng gói, ché biến gạo

- Vùng trồng và địa điểm sản xuất được MARD thiết lập trong 3 năm theo tiêu chuẩn quốc tế ISPM 10 và được GACC phê duyệt.

- Danh sách các doanh nghiệp sản xuất, chế biến xuất khẩu gạo sang Trung Quốc được MARD đề xuất và phải được GACC phê duyệt. Thông tin đề xuất bao gồm tên, địa chỉ và thông tin liên hệ để truy xuất nguồn gốc.
- Danh sách các doanh nghiệp sản xuất, chế biến xuất khẩu gạo sang Trung Quốc được cập nhật và cung cấp trên trang website của GACC và trang website của Cục BVTV.
- Vùng trồng và cơ sở đóng gói chế biến gạo phải được giám sát và quản lý sinh vật gây hại, đặc biệt là các đối tượng kiểm dịch thực vật mà phía Trung Quốc quan tâm như *Ditylenchus angustus* và *Aphelenchoides nechaleos*.
- Gạo chế biến xuất khẩu không được mang theo đất, hạt cỏ dại thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật.

b. Đối tượng kiểm dịch thực vật của Trung Quốc cần giám sát

Bảng 3. Danh sách đối tượng KDTV của Trung Quốc trên gạo

STT	Phân loại	Tên khoa học	Tên thông thường
1	Coleoptera: Dermestidae	<i>Trogoderma granarium</i>	Mọt cứng đốt hay mọt TG
2	Lepidoptera : Pyralidae	<i>Corcyra cephalonica</i> (còn sống)	Bướm gạo
3	Tylenchida: Anguinidae	<i>Ditylenchus angustus</i>	Tuyến trùng hại thân lúa
4	Aphelenchida: Aphelenchoididae	<i>Aphelenchoides nechaleos</i>	tuyến trùng
5	Lamiales: Orobanchaceae	<i>Striga asiatica</i>	cỏ

3.1.5. Quy định về vùng trồng và đóng gói cám gạo làm thức ăn chăn nuôi

a. Yêu cầu về cơ sở đóng gói/chế biến cám gạo

- Danh sách các doanh nghiệp sản xuất, chế biến xuất khẩu cám gạo sang Trung Quốc được MARD đề xuất và phải được GACC phê duyệt. Thông tin đề xuất bao gồm tên, địa chỉ và thông tin liên hệ để truy xuất nguồn gốc.
- Danh sách các doanh nghiệp sản xuất, chế biến xuất khẩu gạo sang Trung Quốc được cập nhật và cung cấp trên trang website của GACC và trang website của Cục BVTV.
- MARD giám sát các cơ sở sản xuất, chế biến cám gạo đảm bảo cám gạo được sản xuất, bảo quản và vận chuyển trong điều kiện an toàn tránh các nguồn lây nhiễm sinh học, vật lý và nguyên liệu thực vật khác.

- Các cơ sở chế biến, đóng gói cám gạo xuất khẩu phải thiết lập hệ thống quản lý chất lượng sản xuất có hiệu quả, giữ vệ sinh nhà máy, trang thiết bị và có biện pháp phòng ngừa để tránh hiệu quả ô nhiễm vật lý và sinh học.

- Các cơ sở sản xuất, chế biến và đóng gói gạo phải tách biệt khu vực sản xuất với khu bảo quản, lưu trữ cám gạo trong thùng chứa riêng biệt, có biện pháp tránh ô nhiễm thứ cấp và ô nhiễm chéo.

- Các thiết bị chứa và phương tiện vận chuyển phải đáp ứng đầy đủ về vệ sinh cũng như các điều kiện khử trùng.

b. Đối tượng kiểm dịch thực vật của Trung Quốc cần giám sát

Bảng 4. Danh sách đối tượng KDTV của Trung Quốc trên cám gạo

STT	Phân loại	Tên khoa học	Tên thông thường
1	Coleoptera: Dermestidae	<i>Trogoderma granarium</i> Everts	Mọt cứng đốt
2	Lysobacterales: Lysobacteraceae	<i>Xanthomonas campestris</i> <i>pv oryzae</i> Ishiyama	vi khuẩn
3	Xanthomonadales: Xanthomonadaceae	<i>Xanthomonas campestris</i> <i>pv oryzicola</i> (Fang et al. Swings et al.)	vi khuẩn
4	Burkholderiales: Burkholderiaceae	<i>Burkholderia glumae</i>	vi khuẩn
5	Tylenchida: Anguinidae	<i>Ditylenchus angustus</i> (Butler Filipjev)	tuyến trùng
6	Lamiales: Orobanchaceae	<i>Striga</i> spp.	cỏ dại
7	Asterales: Asteraceae	<i>Eupatorium odoratum</i> L.	Cỏ bóp bóp/ cỏ lào
8	Poales: Poaceae	<i>Cenchrus</i> spp.	Cỏ
9		<i>Sorghum halepense</i>	Cỏ

3.1.6. Quy định chung về mức dư lượng cho phép

Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên cây măng cụt tuân thủ quy định của Trung Quốc theo Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia - Giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm (GB 2763-2021), được ban hành bởi Ủy ban y tế quốc gia Trung Quốc, Bộ Nông nghiệp và các vấn đề nông thôn và Cục Quản lý nhà nước về quản lý thị trường có hiệu lực ngày 03/9/2021.

Quá trình tìm kiếm, tra cứu quy định mức dư lượng MRL đối với các loại hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật được tiến hành như sau:

- Bước 1: Truy cập vào website:
- <https://www.chinesestandard.net> hoặc <http://www.codeofchina.com/>
- Bước 2: Tra cứu tiêu chuẩn quy định mức dư lượng thuốc BVTV hiện hành và tải về.
- Bước 3: Sử dụng tổ hợp phím Ctrl + F để tìm kiếm theo 02 cách sau:

+ Tìm kiếm theo tên mặt hàng

+ Tìm kiếm theo tên hoạt chất

4.57 Profenofos

4.57.1 Major purpose of use: pesticide.

4.57.2 ADI: 0.03 mg/kg bw.

4.57.3 Residue: profenofos.

4.57.4 Maximum residue limit: Shall comply with provisions in the Table 57.

Table 57

Food Category/Name	Maximum residue limit, mg/kg
Cereals	
Brown rice	0.02
Oil seed and oil	
Cotton seed	1
Cotton seed oil	0.05
Vegetables	
Head cabbage	0.5
Broccoli	2
Cabbage mustard	2
Ordinary cabbage	5
Radish leaf	5
Tomato	10
Chili	3
Radish	1
Potato	0.05
Sweet potato	0.05
Fruits	
Mandarin orange	0.2
Orange	0.2
Tangerine	0.2
Apple	0.05
Mango	0.2
Mangosteen	10
Beverages	
Tea	0.5
Condiments	
Dried chili	20
Condiment made from fruits	0.07
Condiment made from plant root and stem	0.05
Meat from mammals (with the exception of marine mammal), by the residue in the fat	0.05
Viscera of mammal animals (with the exception of marine mammal)	0.05
Poultry meats	0.05
Poultry viscera	0.05
Eggs	0.02
Raw milk	0.01

4.57.5 Testing method: Cereals shall be tested by methods provided in GB 23200.13, GB/T 20770, SN/T 2234; Oil seed and

Hình 1: Hướng dẫn tra cứu mức dư lượng cho phép của Trung Quốc

3.2. Thị trường Hoa Kỳ

3.2.1. Quy định chung về vùng trồng và cơ sở đóng gói đối với 6 loại quả tươi (Thanh long, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, vú sữa) được cấp phép nhập khẩu sang Hoa Kỳ

a. Yêu cầu về vùng trồng

- Phải tuân thủ theo các tiêu chuẩn đối với các vùng trồng thuộc chương trình đã được thiết lập bởi Cục BVTV.

- Vùng trồng phải được đăng ký với Cục BVTV trước 90 ngày khi vụ thu hoạch bắt đầu hoặc khi bắt đầu tham gia đăng ký xuất khẩu sản phẩm quả tươi sang Hoa Kỳ. Chỉ những loại quả từ các vùng trồng đã đăng ký và cấp mã số mới được phép xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Các vùng trồng này sẽ được APHIS giám sát định kỳ.

- Vùng trồng phải áp dụng các biện pháp quản lý sinh vật gây hại thích hợp để đảm bảo mật độ quần thể sinh vật gây hại thấp (đặc biệt là ruồi đục quả) và tuân theo mọi tiêu chuẩn trồng trọt cần thiết (GAP) được xác nhận bởi NPPO, được duy trì thông qua giám sát và kiểm soát các đối tượng kiểm dịch của Hoa Kỳ đối với từng loại quả.

- Riêng đối với các vùng trồng xoài: Phải có các biện pháp quản lý rủi ro do nấm *Macrophoma mangiferae* gây ra; việc quản lý đối tượng này phải được tiến hành theo một trong những cách sau:

+ Quả xoài tươi sau thu hoạch được xử lý bằng phương pháp ngâm thuốc diệt nấm phổ rộng;

+ Vùng trồng xoài đã được kiểm tra trước khi thu hoạch và vườn trồng đó không tìm thấy nấm *Macrophoma mangiferae*;

+ Quả xoài tươi phải có nguồn gốc từ vườn cây ăn quả đã được xử lý bằng thuốc diệt nấm phổ rộng trong mùa sinh trưởng, được kiểm tra và không phát hiện nấm thuộc diện kiểm dịch trước khi thu hoạch.

- Vườn trồng nhãn phải có biện pháp kiểm soát nấm *phytophthora litchi*; không nhiễm nấm *phytophthora litchi*.

- Vườn trồng phải được giám sát loại thuốc sử dụng, các lần sử dụng hóa chất trong thời kỳ đậu quả và quả tươi được đóng bao, cho đến khi thu hoạch. Không được sử dụng thuốc BVTV có chứa hoạt chất mà Hoa Kỳ cấm như: Iprodioxin, cypermethrin, difenoconazole, carbendazim.

b. Yêu cầu đối với cơ sở đóng gói

➤ Yêu cầu chung

- Cơ sở đóng gói buộc phải có các quy trình vận hành chuẩn (SOP) với đầy đủ tài liệu mô tả chi tiết mọi qui trình liên quan đến phân loại, thao tác và đóng gói các loại quả thuộc chương trình kiểm tra trước xuất khẩu của Hoa Kỳ (sau đây gọi chung là Chương trình).

- Chỉ được đóng gói các loại quả tươi từ các vùng trồng được chấp thuận đã đăng ký với Cục BVTV. Chỉ có những cơ sở đóng gói được cấp mã số, được APHIS chấp nhận mới được phép xuất khẩu sang Hoa Kỳ và các cơ sở này được APHIS giám sát định kỳ.

- Các loại quả này phải được đóng gói trong hộp bảo đảm ngăn chặn sự lây lan côn trùng (insect proof) và phải xử lý chiếu xạ với sự giám sát của chương trình trước khi xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ. Các hộp đựng quả phải bảo đảm kích thước và hàng hóa theo bản đồ chiếu xạ đã được phê duyệt để đảm bảo lượng chiếu xạ phân bố đều.

- Cơ sở đóng gói phải có các khu vực tách biệt các sản phẩm khác nhau, không được lẫn sản phẩm được sản xuất từ các vùng trồng đã được đăng ký với các sản phẩm từ các vùng trồng chưa được đăng ký, sản phẩm đã được chiếu xạ và sản phẩm chưa được chiếu xạ và lẫn các quả tươi của các loại quả khác đảm bảo không bị lây nhiễm chéo và tái nhiễm sinh vật gây hại và để đảm bảo truy xuất nguồn gốc.

- Các nhà đóng gói phải thường xuyên được khử trùng và kiểm tra bởi Cục BVTV để ngăn ngừa sự xâm nhập và tái nhiễm của sinh vật gây hại.

- Xây dựng và thực hiện các quy trình hàng ngày để loại bỏ các sản phẩm thối rữa, hư hỏng hoặc bị nhiễm khuẩn khỏi cơ sở đóng gói.

- Chỉ đóng gói các quả tươi trong các thùng giấy chống côn trùng đã được phê duyệt. Sản phẩm quả tươi sẽ được vận chuyển đến cơ sở xử lý trong các thùng giấy chống côn trùng này và sau khi chiếu xạ, được xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Các thùng giấy chống côn trùng không được có lỗ hở cho phép sinh vật gây hại kiểm dịch mục tiêu hoặc sinh vật gây hại thông thường xâm nhập. Nếu các lỗ hở là cần thiết để thông gió, chúng sẽ được che phủ bằng sàng lọc tối thiểu là 1,18 mắt lưới/mm. Các thùng carton có thể được làm bằng bất kỳ vật liệu và thiết kế nào để ngăn ngừa sự xâm nhập của sinh vật gây hại và ngăn ngừa sự xâm nhập của các sản phẩm trong thùng carton. Trước khi sử dụng, các thùng giấy phải được sự chấp thuận của kiểm dịch viên đảm bảo phù hợp và tất cả các sản phẩm đều nhận được liều chiếu xạ.

- Cục BVTV phải thông báo cho APHIS danh sách các vườn cây ăn quả và nhà đóng gói đã đăng ký, danh sách tổng thể các khu vực sản xuất 30 ngày trước khi mùa vụ xuất khẩu bắt đầu.

- Đảm bảo mỗi thùng phải ghi thông tin theo đúng quy định. Trước khi rời khỏi cơ sở đóng gói, mỗi thùng cũng phải dán nhãn có đầy đủ thông tin về PUC, PHC, TFC, ngày đóng gói và địa điểm xử lý.

- Giám sát và thực hiện quy trình quản lý đối với các hộp hàng hư hỏng hoặc nhiễm bẩn ra khỏi nơi đóng gói.

➤ ***Yêu cầu cụ thể trong khu vực cơ sở đóng gói***

**** Khu vực tiếp nhận***

- Quả tươi đưa đến các cơ sở xử lý phải ghi rõ nguồn gốc (nơi trồng và nơi đóng gói vận chuyển), phương tiện vận chuyển sử dụng phải được che đậy kín, cơ sở xử lý chỉ tiếp nhận các loại quả thuộc chương trình. Không được chở lẫn với các loại quả không thuộc chương trình.

- Mỗi lô hàng thuộc chương trình phải được ngăn cách với lô hàng không thuộc chương trình.

- Xử lý chiếu xạ đối với các loại quả tươi phải thực hiện nhanh gọn để trì hoãn sự phát triển hoặc sự nở trứng của sinh vật gây hại, nên bảo quản trong phòng lạnh tạm thời nếu không thể chiếu xạ trong vòng 24 giờ sau khi đưa đến.

**** Khu vực sau xử lý***

Đối với những lô hàng đã được xử lý: Để ngăn ngừa hàng bị lấy ra hay thêm vào, mỗi pallet hàng phải được bao bọc xung quanh bằng màng PE hoặc phủ lưới trước khi rời khỏi cơ sở xử lý.

- Tuy nhiên APHIS có thể bỏ qua yêu cầu bọc màng sau khi xử lý nếu từng thùng hàng có lớp chống sinh vật gây hại xâm nhập trong trường hợp các pallet sẽ được tháo ra xếp thành đơn vị nhỏ hơn như thùng chứa LD-3 chuyển bằng máy bay,...

- Lô hàng đã qua xử lý phải được bảo quản trong kho lạnh bảo đảm cách ly cho đến khi vận chuyển; phải bảo đảm cách ly với các lô hàng chưa xử lý.

- Khu vực bảo quản phải đảm bảo ngăn chặn tái nhiễm ruồi đục quả hoặc lẫn với các lô hàng chưa xử lý.

- Khu vực chứa lô hàng không cho phép người lạ vào trong lúc nhân viên APHIS/NPPO làm việc hoặc khi nhân viên cơ sở xử lý không có mặt tại đây.

**** Quy định về đánh dấu, dán nhãn***

- Thực phẩm chiếu xạ trong thùng phải có logo chiếu xạ quốc tế (radura) cùng với dòng chữ: “TREATED BY IRRADIATION” hoặc “TREATED WITH RADIATION”.

- Để truy xuất hàng hóa, thùng (carton) đưa tới cơ sở xử lý được dán nhãn có mã số PUC, PHC, ngày tháng đóng gói. Trước khi rời khỏi khu vực xử lý, các thùng hàng phải dán nhãn có ghi mã số TFC, số TIN và ngày tháng xử lý.

*** Quy định về vệ sinh**

Phải duy trì mức độ vệ sinh sạch sẽ xung quanh cơ sở đóng gói cũng như trong khu vực bảo quản trước và sau xử lý quả tươi cũng như các trang thiết bị vận chuyển hàng hóa qua máy chiếu xạ. Khu vực chứa hàng hóa phải có lưới che hoặc quạt cắt gió trong trường hợp mở cửa.

*** Quy định về rác thải**

Phải có quy trình loại bỏ hàng hóa, bao bì bị hỏng. Khu vực bốc xếp hàng hóa lên băng tải phải gọn gàng, được quét dọn sạch sẽ. Rác thải phải được thu gom vào bao và đem ra ngoài cơ sở xử lý.

c. Yêu cầu riêng biệt cho từng loại quả

➤ Thanh long

Quy định kích thước thùng đóng gói đối với thanh long:

- Kích thước thùng: 42 x 31,5 x 12 cm
- Trọng lượng thùng tối đa: 5,332 kg
- Trọng lượng thùng tối thiểu: 5,050 kg
- Trọng lượng quả tối đa: 785 gram
- Trọng lượng quả tối thiểu: 321 gram

Quy định kích thước thùng đóng gói đối với thanh long (loại quả lớn):

- Kích thước thùng: 42 x 31,5 x 12 cm
- Trọng lượng thùng tối đa: 5,73 kg
- Trọng lượng thùng tối thiểu: 5,43 kg
- Trọng lượng quả tối đa: 973 gram
- Trọng lượng quả tối thiểu: 779,66 gram

➤ Chôm chôm

Quy định kích thước thùng đóng gói đối với chôm chôm:

- Kích thước thùng: 30 x 22 x 9,5 cm

- Trọng lượng thùng tối đa: 2,19 kg
- Trọng lượng thùng tối thiểu: 2,39 kg

➤ **Vải**

Quy định kích thước thùng đóng gói đối với quả vải:

- Kích thước thùng: 43 x 36 x 11 cm
- Trọng lượng thùng tối đa: 5,54 kg
- Trọng lượng thùng tối thiểu: 5,06 kg

Quy định thùng đóng gói phải có tem hay nhãn dán ghi rõ: “Not for importation into or distribution in Florida” đối với mặt hàng quả vải tươi.

➤ **Nhãn**

Quy định kích thước thùng đóng gói đối với quả nhãn (cấu hình thứ nhất)

- Kích thước thùng: 43 x 36 x 11 cm
- Trọng lượng thùng tối đa: 5,52 kg
- Trọng lượng thùng tối thiểu: 5,07 kg

Quy định kích thước thùng đóng gói đối với quả nhãn (cấu hình thứ hai):

- Kích thước thùng: 41,8 x 31,8 x 10 cm
- Trọng lượng thùng tối đa: 5,5 kg
- Trọng lượng thùng tối thiểu: 5,1 kg

Quy định thùng đóng gói phải có tem hay nhãn dán ghi rõ: “Not for importation into or distribution in Florida” đối với quả nhãn tươi.

➤ **Vú sữa**

Quy định kích thước thùng đóng gói đối với quả vú sữa (cấu hình thứ nhất)

- Kích thước thùng: 42 x 31,5 x 12 cm
- Trọng lượng thùng tối đa: 4,83 kg
- Trọng lượng thùng tối thiểu: 4,62 kg
- Trọng lượng quả từ 150,04 gram – 403,96 gram

Quy định kích thước thùng đóng gói đối với quả vú sữa (cấu hình thứ hai)

- Kích thước thùng: 42 x 31,5 x 12 cm
- Trọng lượng thùng tối đa: 4,86 kg
- Trọng lượng thùng tối thiểu: 4,62 kg
- Trọng lượng quả từ 362,92 gram – 710,82 gram

➤ **Xoài**

Quy định kích thước thùng đóng gói đối với xoài (giống xoài có kích thước nhỏ): cấu hình thứ nhất

- Kích thước thùng: 42 x 31,5 x 12 cm
- Trọng lượng thùng tối đa: 5,81 kg
- Trọng lượng thùng tối thiểu: 5,6 kg
- Trọng lượng quả tối đa: 674 gram
- Trọng lượng quả tối thiểu: 292 gram

Quy định kích thước thùng đóng gói đối với xoài (giống xoài có kích thước lớn): cấu hình thứ hai

- Kích thước thùng: 42 x 31,5 x 12 cm
- Trọng lượng thùng tối đa: 5,8 kg
- Trọng lượng thùng tối thiểu: 5,6 kg
- Trọng lượng quả tối đa: 1105 gram
- Trọng lượng quả tối thiểu: 609 gram

3.2.2. Quy định chung về mức dư lượng cho phép

- Bước 1: Truy cập vào đường link: <https://www.fas.usda.gov/maximum-residue-limits-mrl-database>

- Bước 2: Đăng ký tài khoản hoặc đăng nhập tài khoản đã đăng ký:

- Bước 3: Sau khi Log in đến trang tìm kiếm

☒ Markets

United States (only market in subscription)

Interested in more markets? Upgrade to a [PREMIUM SUBSCRIPTION](#) to access pending and proposed MRLs for up to 130 global markets.

Commodities

SHOW ALL

SELECT ALL

Pesticides

SHOW ALL

SELECT ALL

General Report Filters

Limit report results to those that contain:
☐ Processed commodity MRLs
☐ US MRL expirations
[ADVANCED REPORT FILTERS](#)

Hình 2: Hướng dẫn tra cứu mức dư lượng cho phép của Hoa Kỳ

- + Trong ô Commodities: chọn tên mặt hàng muốn tìm kiếm
- + Trong ô Pesticides: đánh tên hoạt chất muốn tìm kiếm hoặc chọn select all tất cả các hoạt chất mà bạn muốn tìm
- + Chọn RUN MRL REPORT

3.2.3. Danh mục đối tượng KDTV của Hoa Kỳ

➤ Thanh long

Bảng 5: Danh sách đối tượng KDTV trên thanh long của Hoa Kỳ

STT	Phân loại	Tên khoa học	Tên thông thường
1	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera correcta</i> Bezzi	Ruồi đục quả ổi
2	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera cucurbitae</i> Coquillett	Ruồi đục quả bầu bí
3	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera dorsalis</i> Hendell	Ruồi đục quả phượng Đông
4	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Dysmicoccus</i> <i>neobrevipes</i> Beardsley	Rệp sáp
5	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus lilacinus</i> Cockerell	Rệp sáp cà phê

6	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus minor</i> Maskell	Rệp sáp
---	------------------------------	-------------------------------------	---------

➤ **Chôm chôm**

Bảng 6: Danh sách đối tượng KDTV trên chôm chôm

STT	Phân loại	Tên khoa học	Tên thông thường
1	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera dorsalis</i> Hendell	Ruồi đục quả phương Đông
2	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Pseudococcus</i> <i>aurantiacus</i> Williams	Rệp sáp
3	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Pseudococcus cryptus</i> Hempel	Rệp sáp
4	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Dysmicoccus</i> <i>neobrevipes</i> Beardsley	Rệp sáp
5	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Exallomochlus hispidus</i> Morrison	Rệp sáp ca cao
6	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Maconellicoccus</i> <i>hirsutus</i> Green	Rệp sáp hồng
7	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Nipaecoccus viridis</i> Newstead	Rệp sáp
8	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Paracoccus interceptus</i> Lit	Rệp sáp
9	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus lilacinus</i> Cockerell	Rệp sáp cà phê
10	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus litchi</i> Cox	Rệp sáp hại vải
11	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus minor</i> Maskell	Rệp sáp
12	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Rastrococcus</i> <i>tropicasiaticus</i> Williams	Rệp sáp
13	Hemiptera: Coccidae	<i>Ceroplastes rubens</i> Masket	Rệp sáp xám
14	Hemiptera: Coccidae	<i>Coccus viridis</i> Green	Rệp vảy xanh
15	Lepidoptera: Pyrallidae	<i>Conogethes puntiferalis</i> Guenee	Sâu đục quả
16	Lepidoptera: Gracillariidae	<i>Conopomorpha</i> <i>cramerella</i> Snellen	Sâu đục quả
17	Lepidoptera: Tortricidae	<i>Cryptophlebia</i> <i>ombrodelta</i> Lower	Sâu đục quả

➤ **Nhãn**

Bảng 7: Danh sách đối tượng KDTV trên nhãn

STT	Phân loại	Tên khoa học	Tên thông thường
1	Acari: Eriophyidae	<i>Aceria litchii</i> Keifer	Nhện hại vải
2	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera dorsalis</i> Hendell	Ruồi đục quả phượng Đông
3	Hemiptera: Coccidae	<i>Ceroplastes rubens</i> Masket	Rệp sáp xám
4	Hemiptera: Coccidae	<i>Coccus viridis</i> Green	Rệp vảy xanh
5	Hemiptera: Coccidae	<i>Drepanococcus chiton</i> Green	Rệp sáp
6	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Dysmicoccus neobrevipes</i> Beardsley	Rệp sáp
7	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Exallomochlus hispidus</i> Morrison	Rệp sáp ca cao
8	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Maconellicoccus hirsutus</i> Green	Rệp sáp hồng
9	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Nipaecoccus viridis</i> Newstead	Rệp sáp
10	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Paracoccus interceptus</i> Lit	Rệp sáp
11	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus lilacinus</i> Cockerell	Rệp sáp cà phê
12	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus litchi</i> Cox	Rệp sáp hại vải
13	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus minor</i> Maskell	Rệp sáp
14	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Pseudococcus cryptus</i> Hempel	Rệp sáp
15	Lepidoptera: Gelechiidae	<i>Conopomorpha sinensis</i> Bradley	Sâu đục cuống quả vải
16	Lepidoptera: Pyralidae	<i>Conogethes puntiferalis</i> Guenee	Sâu đục quả
17	Lepidoptera: Tortricidae	<i>Cryptophlebia ombrodelta</i> Lower	Sâu đục quả

➤ **Vải**

Bảng 8: Danh sách đối tượng KDTV trên vải

STT	Phân loại	Tên khoa học	Tên thông thường
1	Acari: Eriophyidae	<i>Aceria litchii</i> Keifer	Nhện hại vải
2	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera dorsalis</i> Hendell	Ruồi đục quả phượng Đông
3	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera cucurbitae</i> Coquillett	Ruồi đục quả bầu bí
4	Hemiptera: Coccidae	<i>Ceroplastes rubens</i> Masket	Rệp sáp xám
5	Hemiptera: Coccidae	<i>Coccus viridis</i> Green	Rệp vảy xanh
6	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Dysmicoccus neobrevipes</i> Beardsley	Rệp sáp
7	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Nipaecoccus viridis</i> Newstead	Rệp sáp
8	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Paracoccus interceptus</i> Lit	Rệp sáp
9	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus lilacinus</i> Cockerell	Rệp sáp cà phê
10	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus litchi</i> Cox	Rệp sáp hại vải
11	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus minor</i> Maskell	Rệp sáp
12	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Pseudococcus cryptus</i> Hempel	Rệp sáp
13	Lepidoptera: Gelechiidae	<i>Conopomorpha sinensis</i> Bradley	Sâu đục cuống quả vải
14	Lepidoptera: Pyralidae	<i>Conogethes puntiferalis</i> Guenee	Sâu đục quả
15	Lepidoptera: Gelechiidae	<i>Cryptophlebia ombrodelta</i> Lower	Sâu đục quả
16	Oomycetes: Pythiales	<i>Phytophthora litchii</i> (Chen ex Ko, Chang, Su, Chen & Leu) Voglmayr, Göker, Riethmüller & Oberwinkler	Nấm sương mai

➤ **Vú sữa****Bảng 9: Danh sách đối tượng KDTV trên vú sữa**

STT	Phân loại	Tên khoa học	Tên thông thường
1	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera carambolae</i> Drew & Hancock	Ruồi giấm
2	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera dorsalis</i> Hendell	Ruồi đục quả phương Đông
3	Hemiptera: Flatidae	<i>Lawana conspersa</i> Walker	
4	Hemiptera: Margarodidae	<i>Icerya purchasi</i> Maskell	Rệp sáp bông
5	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Dysmicoccus</i> <i>neobrevipes</i> Beardsley	Rệp sáp
6	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Maconellicoccus hirsutus</i> Green	Rệp sáp hồng
7	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus lilacinus</i> Cockerell	Rệp sáp cà phê
8	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Pseudococcus cryptus</i> Hempel	Rệp sáp

➤ **Xoài**

Bảng 10: Danh sách đối tượng KDTV trên xoài

STT	Phân loại	Tên khoa học	Tên thông thường
1	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera correcta</i> Bezzi	Ruồi đục quả ổi
2	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera cucurbitae</i> Coquillett	Ruồi đục quả bầu bí
3	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera dorsalis</i> Hendell	Ruồi đục quả phương Đông
4	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera carambolae</i> Drew & Hancock	Ruồi giấm
5	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera tau</i> Walker	Ruồi đục quả
6	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera zonata</i> Saunders	Ruồi đục quả đào
7	Lepidoptera: Pylalidae	<i>Conogethes puntiferalis</i> Guenée	Sâu đục quả
8	Lepidoptera: Pylalidae	<i>Deanolis albizonalis</i> Hampson	Sâu đục quả xoài
9	Lepidoptera: Pylalidae	<i>Helicoverpa armigera</i> Hubner	Sâu đục quả bông
10	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Maconellicoccus hirsutus</i> Green	Rệp sáp hồng

11	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Nipaecoccus viridis</i> Newstead	Rệp sáp
12	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus lilacinus</i> Cockerell	Rệp sáp cà phê
13	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Pseudococcus cryptus</i> Hempel	Rệp sáp
14	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Rastrococcus invadens</i> Williams	Rệp sáp
15	Thysanoptera: Thripidae	<i>Scirtothrips dorsalis</i> Hood	Bọ trĩ hại ớt
16	Coleoptera: Curculionidae	<i>Sternochetus frigidus</i> Fabricus	Sâu đục quả
17	Botryosphaerales: Botryosphaeriaceae	<i>Macrophoma mangiferae</i> Hing & O.P Sharma	Nấm hại xoài
18	Xanthomonadales: Xanthomonadaceae	<i>Xanthomonas campestris</i> pv. <i>Mangiferaeindicae</i>	Bệnh đốm vi khuẩn hại xoài

3.3. Thị trường Úc

3.3.1. Quy định chung về vùng trồng và cơ sở đóng gói

a. Quy định chung về vùng trồng

- Vùng trồng cây ăn quả xuất khẩu phải được đăng ký và cấp mã số bởi Cục BVTV trước khi bước vào giai đoạn thu hoạch.

+ Danh sách các mã số vùng trồng được Cục BVTV lưu giữ để thuận tiện cho việc truy xuất nguồn gốc của lô hàng và phải được gửi cho NPPO của Úc khi có yêu cầu.

- Phải áp dụng các biện pháp canh tác, quản lý sinh vật gây hại và thu hoạch đảm bảo quần thể sinh vật gây hại ở mật độ thấp.

- Vùng trồng phải áp dụng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) đồng thời phải được kiểm soát dư lượng thuốc BVTV và được giám sát bởi cơ quan quản lý tại địa phương.

- Vùng trồng phải lưu hồ sơ về hoạt động của vùng sản xuất bao gồm việc truy xuất nguồn gốc.

- Chỉ thu hoạch những quả không bị nhiễm sinh vật gây hại, không dính đất và được đựng trong dụng cụ đã rửa sạch.

- Vận chuyển quả tươi đã thu hoạch đến cơ sở đóng gói hoặc cơ sở xử lý đảm bảo không được để lẫn với các quả tươi từ các vùng trồng chưa được cấp mã số.

b. Quy định chung về cơ sở đóng gói

➤ *Yêu cầu về cơ sở đóng gói*

- Cơ sở gói phải được đăng ký và được Cục BVTV kiểm tra, công nhận đáp ứng các điều kiện nhập khẩu của Úc và cấp mã số trước khi bắt đầu xuất khẩu.

+ Danh sách đăng ký phải được lưu giữ bởi Cục BVTV và gửi cho NPPO của Úc khi có yêu cầu và nếu có bất kỳ thay đổi gì cũng phải thông báo cho Cục BVTV.

- Trước khi bắt đầu mỗi mùa xuất khẩu:

+ Cục BVTV hoặc các cơ quan được ủy quyền, tiến hành thanh kiểm tra cơ sở đóng gói đã được đăng ký đóng gói để xuất khẩu sang Úc, đảm bảo các cơ sở đóng gói đáp ứng đầy đủ điều kiện nhập khẩu.

+ Kiểm tra xác minh các yêu cầu khi đăng ký, quy trình đóng gói, xử lý sản phẩm, bảo mật sản phẩm, lưu giữ hồ sơ.

+ Kết quả kiểm tra phải được cung cấp cho NPPO của Úc khi có yêu cầu.

- Cơ sở đóng gói phải thực hiện các hoạt động sau:

+ Lưu giữ hồ sơ về chế biến sau thu hoạch và truy xuất nguồn gốc.

+ Duy trì thiết bị, cơ sở vật chất sạch sẽ.

+ Thường xuyên bảo trì, hiệu chuẩn các thiết bị liên quan đến chế biến sau thu hoạch, đóng gói và bảo quản (nếu có).

+ Hàng hóa phải được bảo vệ không bị nhiễm sinh vật gây hại tại mọi thời điểm sau khi thu hoạch, trong và sau khi đóng gói, xử lý, bảo quản và di chuyển giữa các địa điểm. Sản phẩm xuất khẩu đã kiểm tra và chứng nhận phải được duy trì trong các điều kiện an toàn để không bị trộn lẫn với quả tươi xuất khẩu sang các thị trường khác hoặc lẫn với quả tươi tiêu thụ thị trường nội địa.

+ Vận hành các quy trình vệ sinh/ khử trùng hiệu quả sau thu hoạch được lập thành văn bản (nếu có).

+ Loại bỏ quả thối, hỏng và quả có dấu hiệu nhiễm sinh vật gây hại theo quy trình phân loại và tiêu chuẩn xuất khẩu.

+ Loại bỏ các nguyên liệu hỏng và tạp chất để ngăn ngừa sự tái nhiễm.

+ Bảo quản các loại quả tránh xâm nhập/tái nhiễm trước và sau quá trình chế biến và xử lý sau thu hoạch, bao gồm việc vận chuyển đến và đi từ cơ sở xử lý.

+ Nhãn phải được ghi các thông tin truy xuất nguồn gốc rõ ràng.

+ Đối với xử lý hơi nước nóng VHT: cơ sở đóng gói sẽ là 1 phần không tách rời của cơ sở xử lý để duy trì tính toàn vẹn và tránh lây nhiễm chéo sinh vật gây hại đối với quả tươi trước và sau khi xử lý.

➤ ***Yêu cầu về đóng gói và dán nhãn***

- Bao bì đóng gói xuất khẩu phải đảm bảo nguy cơ thấp nhất của việc lây nhiễm hoặc tái nhiễm sinh vật gây hại trước và sau khi xử lý

- Bao bì đóng gói không được có chỗ hở kích thước lớn hơn 1,6 mm. Nếu cần phải làm các chỗ hở để thông khí thì phải được bọc bởi lưới có đường kính mắt lưới nhỏ hơn 1,6 mm.

- Bao bì đóng gói phải được gắn mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói, cơ sở xử lý; phải có dòng chữ “Sản phẩm của Việt Nam cho thị trường Úc”.

- Sau khi xử lý, bao bì phải được ghi rõ biện pháp xử lý bằng tiếng Anh và có thể in logo theo quy định đối với thực phẩm nhiệt nóng trên bao bì. Thông tin này có thể được in sẵn trên hộp. Thực phẩm chiếu xạ trong thùng phải có logo chiếu xạ quốc tế (radura) cùng với dòng chữ: “TREATED WITH IONIZING ELECTRONS” hoặc “TREATED WITH IONIZING IRRADIATION” hoặc “IRRADIATED (FOOD).

Lưu ý: Tất cả các lô hàng vận chuyển đến Úc có sử dụng vật liệu đóng gói bằng gỗ thì phải tuân thủ quy định tại tiêu chuẩn ISPM 15 hoặc tiêu chuẩn AFAS.

3.3.2. Quy định chung về mức dư lượng cho phép

- Bước 1: Truy cập vào đường link:

<https://www.legislation.gov.au/Details/F2020C00977>

- Bước 2: Sử dụng tổ hợp phím Ctrl + F để tìm kiếm theo 2 cách sau:

+ Tìm kiếm theo tên mặt hàng.

+ Tìm kiếm theo tên hoạt chất.

GET LEGISLATION UPDATES

MY ACCOUNT

SEARCH

Table 1—MRLs in food commodities

COMPOUND	FOOD	MRL (mg/kg)
Abamectin		
VD 0560	Adzuki bean (dry)	*0.02
TN 0660	Almonds	*0.01
FI 0326	Avocado	0.05
	Beetroot leaves	0.5
FB 0264	Blackberries	0.1
FB 0020	Blueberries	*0.02
VA 0035	Bulb vegetables [alliums]	0.05
VB 0041	Cabbages, head	T0.05
MF 0812	Cattle fat	0.1
MM 0812	Cattle meat	0.005
ML 0812	Cattle milk	0.02
MO 0812	Cattle, edible offal of	0.1
VS 0624	Celery	T0.05
FC 0001	Citrus fruits	0.01
VD 0526	Common bean (dry) [navy bean (dry)]	*0.002
SO 0691	Cotton seed	*0.01
VC 0424	Cucumber	0.05
FB 0278	Currant, black	0.02
FI 0332	Custard apple	*0.01
DF 0269	Dried grapes (= currants, raisins and sultanas)	0.03
FT 0297	Fig	T0.05
VC 0045	Fruiting vegetables, cucurbits (except Cucumber; Squash, summer [zucchini])	0.02
VO 0050	Fruiting vegetables, other than cucurbits (except Mushrooms; Sweet corn (corn-on-the-cob))	0.1
MF 0814	Goat fat	0.005
ML 0814	Goat milk	0.01
	Goat muscle	0.01
	Goat, kidney	0.01

Hình 3: Hướng dẫn tra cứu mức dư lượng cho phép của Úc

3.3.3. Danh mục đối tượng KDTV của Úc

➤ Thanh long

Bảng 11: Danh sách đối tượng KDTV trên thanh long *Hylocereus* spp.

STT	Phân loại	Tên khoa học	Tên thông thường
1	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera cucurbitae</i> Coquillett	Ruồi đục quả bầu bí
2	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera dorsalis</i> Hendell	Ruồi đục quả Phương Đông
3	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera correcta</i> Bezzi	Ruồi đục quả ổi
4	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Dysmicoccus neobrevipes</i> Beardsley	Rệp sáp
5	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus lilacinus</i> Cockerell	Rệp sáp cà phê
6	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus minor</i> Maskell	Rệp sáp

7	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Pseudococcus jackbeardsleyi</i> Gimpel & Miller	Rệp sáp đuôi dài
---	------------------------------	---	------------------

➤ **Vải**

Bảng 12: Danh sách đối tượng KDTV trên vải *Litchi chinensis*

STT	Phân loại	Tên khoa học	Tên thông thường
1	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera cucurbitae</i> Coquillett	Ruồi đục quả bầu bí
2	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera dorsalis</i> Hendell	Ruồi đục quả phương Đông
3	Lepidoptera: Gelechiidae	<i>Conopomorpha sinensis</i> Bradley	Sâu đục cuống quả vải
4	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Dysmicoccus lepelleyi</i> Betrem	Rệp sáp
5	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Paracoccus interceptus</i> Lit	Rệp sáp
6	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus lilacinus</i> Cockerell	Rệp sáp cà phê
7	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus litchi</i> Cox	Rệp sáp hại vải
8	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus minor</i> Maskell	Rệp sáp
9	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Pseudococcus cryptus</i> Hempel	Rệp sáp
10	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Pseudococcus jackbeardsleyi</i> Gimpel & Miller	Rệp sáp đuôi dài

➤ **Xoài**

Bảng 13: Danh sách đối tượng KDTV trên xoài *Mangifera indica*

STT	Phân loại	Tên khoa học	Tên thông thường
1	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera cucurbitae</i> Coquillett	Ruồi đục quả bầu bí
2	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera dorsalis</i> Hendell	Ruồi đục quả phương Đông
3	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera correcta</i> Bezzi	Ruồi đục quả ổi
4	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Dysmicoccus neobrevipes</i> Beardsley	Rệp sáp
5	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus lilacinus</i> Cockerell	Rệp sáp cà phê

6	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus minor</i> Maskell	Rệp sáp
7	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Pseudococcus jackbeardsleyi</i> Gimpel & Miller	Rệp sáp đuôi dài

➤ **Nhãn**

Bảng 14: Danh sách đối tượng KDTV trên nhãn *Dimocarpus longan*

STT	Phân loại	Tên khoa học	Tên thông thường
1	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera correcta</i> Bezzi	Ruồi đục quả
2	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera dorsalis</i> Hendell	Ruồi đục quả Phương Đông
3	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Dysmicoccus neobrevipes</i> Beardsley	Rệp sáp
4	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus litchi</i> Cox	Rệp sáp hại vải
5	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Pseudococcus baliteus</i>	Rệp sáp trắng
6	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus lilacinus</i> Cockerell	Rệp sáp cà phê
7	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus minor</i> Maskell	Rệp sáp
8	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Pseudococcus cryptus</i> Hempel	Rệp sáp
9	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Exallomochlus hispidus</i> Morrison	Rệp sáp ca cao
10	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Paracoccus interceptus</i> Lit	Rệp sáp
11	Lepidoptera: Gelechiidae	<i>Conomorpha sinensis</i> Bradley	Sâu đục cuống quả vải
12	Thysanoptera: Thripidae	<i>Scirtothrips dorsalis</i> Hood	Bọ trĩ hại ớt
13	Thysanoptera: Thripidae	<i>Thrips tabaci</i> <u>Lindeman</u>	Bọ trĩ hại hành

3.4. Thị trường New Zealand

3.4.1. Quy định chung về vùng trồng và cơ sở đóng gói

a. Quy định chung về vùng trồng

- Vùng trồng xuất khẩu phải được đăng ký và cấp mã số bởi Cục BVTV trước khi bước vào giai đoạn thu hoạch hoặc trước mỗi vụ xuất khẩu.

- Vùng trồng phải áp dụng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) đồng thời phải có biện pháp kiểm soát dư lượng thuốc BVTV và được giám sát bởi cơ quan quản lý tại địa phương.

- Áp dụng các biện pháp IPM và có phương pháp thu hoạch quả tươi để đảm bảo mật độ sinh vật gây hại thấp.

- Vùng trồng phải duy trì ghi chép nhật ký canh tác, lưu hồ sơ trong 2 năm về hoạt động của vùng sản xuất để truy xuất nguồn gốc bao gồm: hồ sơ đăng ký mã số vùng trồng, quy trình canh tác, các hoạt động phòng chống sinh vật gây hại, ngày thu hoạch, tài liệu tập huấn về giám định sinh vật gây hại.

- Chỉ các sản phẩm thu hoạch tươi, không bị nhiễm sinh vật gây hại, không có lẫn đất được đưa vào dây chuyền đóng gói; quả tươi được đựng trong các thùng sạch và được đánh dấu bằng thông tin truy xuất (PUC).

- Vận chuyển sản phẩm tới các cơ sở đóng gói đã đăng ký bằng các phương tiện được vệ sinh sạch sẽ, đồng thời bảo đảm hàng hóa không bị lẫn với các hàng hóa từ các vùng trồng chưa đăng ký hoặc loại hàng hóa khác.

- Người sản xuất được tập huấn, hướng dẫn nhận diện sinh vật gây hại và có nhật ký canh tác để lưu lại các hoạt động giám sát cây trồng (trong quá trình sản xuất và trước khi thu hoạch, ngày trồng, ngày thu hoạch, sản lượng), kiểm soát sinh vật gây hại (bao gồm cả việc áp dụng hóa chất: ngày sử dụng, liều lượng, tên và loại hoạt chất sử dụng, phương thức sử dụng).

b. Quy định chung về cơ sở đóng gói

- Cơ sở gói phải đăng ký và được Cục BVTV kiểm tra, công nhận đáp ứng điều kiện nhập khẩu của New Zealand và cấp mã số trước khi bắt đầu xuất khẩu.

- Quá trình đóng gói cần chọn lọc, phân loại, làm sạch vỏ quả, không để lẫn quả thối, cành con, lá, rễ và đất.

- Trang thiết bị, vật liệu đóng gói phải sạch sẽ, vệ sinh theo quy định của nước nhập khẩu:

+ Vật liệu đóng gói phải mới, không được dùng lại.

+ Thường xuyên bảo trì, hiệu chuẩn các thiết bị liên quan đến chế biến và bảo quản sau thu hoạch.

+ Loại bỏ các quả thối, hỏng, có dấu hiệu nhiễm sinh vật gây hại và các chất thải khác theo quy trình phân loại và theo tiêu chuẩn xuất khẩu.

- Đóng gói hàng hóa rau quả tươi vào các gói hàng sạch sẽ, chống côn trùng trước, sau khi xử lý và tại nơi xử lý bằng chiếu xạ.

- Ghi nhãn rõ ràng trên bao bì các thông tin truy xuất nguồn gốc: mã PUC, PHC, ngày đóng gói, mã số lô hàng.

- Tách biệt chôm chôm đóng gói để xuất khẩu sang New Zealand với các loại hàng hóa khác và tách biệt với chôm chôm xuất khẩu sang nước khác hoặc để tiêu thụ nội địa.

- Bảo quản các loại quả tránh xâm nhập/tái nhiễm trước và sau quá trình chế biến và xử lý sau thu hoạch, bao gồm cả việc vận chuyển đến và từ cơ sở xử lý.

- Người đóng gói, phân loại được huấn luyện/ hướng dẫn nhận diện sinh vật gây hại và có hồ sơ ghi lại trình trạng giám sát sinh vật gây hại trong cơ sở đóng gói.

3.4.2. Quy định chung về mức dư lượng cho phép

Quy định về mức dư lượng (MRL)

- Bước 1: Truy cập vào đường link: <https://www.mpi.govt.nz/resources-and-forms/registers-and-lists/maximum-residue-levels-database/>

- Bước 2: Lựa chọn tên hoạt chất và lại mặt hàng cần tìm kiếm

The screenshot shows the 'MPI pesticide maximum residue limit database' search page. At the top, there is a navigation bar with 'New Zealand Food Safety' and 'Haumaru Kai Aotearoa' on the left, and 'MPI Home', 'Login', 'Contact', and a 'Keyword search' field on the right. The main heading is 'MPI pesticide maximum residue limit database'. Below this, a descriptive paragraph states: 'This database has the maximum residue limits (MRLs) allowed for most pesticides used on our major fruit and vegetable export crops in New Zealand. Exporters can use this database to find the residue limits in our main markets.' A search instruction reads: 'Select at least 2 criteria to search on:'. There are three dropdown menus: 'Country:' with 'Select Country', 'Pesticide:' with 'Select Pesticide', and 'Crop:' with 'Select Crop'. At the bottom, there is a 'Select Criteria:' label followed by a horizontal line and a 'Go' button.

Hình 4: Hướng dẫn tra cứu mức dư lượng cho phép của New Zealand

3.3.3. Danh mục đối tượng KDTV của New Zealand

➤ Thanh long

Bảng 15: Danh sách đối tượng KDTV trên thanh long của New Zealand

STT	Phân loại	Tên khoa học	Tên thông thường
1	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera correcta</i> Bezzi	Ruồi đục quả ổi
2	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera cucurbitae</i> Coquillett	Ruồi đục quả bầu bí
3	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera dorsalis</i> Hendell	Ruồi đục quả phương Đông
4	Hemiptera: Diaspididae	<i>Diaspis echinocacti</i> Bouché	Rệp sáp
5	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Dysmicoccus</i> <i>neobrevipes</i> Beardsley	Rệp sáp
6	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Ferrisia virgate</i> Cockerell	Rệp sáp
7	Hemiptera: Diaspididae	<i>Lopholeucaspis</i> <i>cockerelli</i> Grandpre & Charmoy	Rệp sáp vảy
8	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus lilacinus</i> Cockerell	Rệp sáp cà phê
9	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus minor</i> Maskell	Rệp sáp
10	<u>Eurotiales:</u> <u>Trichocomaceae</u>	<i>Aspergillus avenaceus</i> G. Smith	Nấm mốc
11	<u>Eurotiales:</u> <u>Trichocomaceae</u>	<i>Aspergillus</i> <i>tubingensis</i> <u>R.Mosseray</u>	Nấm mốc
12	<u>Pleosporales:</u> <u>Pleosporaceae</u>	<i>Curvularia oryzae</i> Bugnic	
13	<u>Eurotiales:</u> <u>Trichocomaceae</u>	<i>Penicillium charlesii</i> Smith	

➤ Xoài

Bảng 16: Danh sách đối tượng KDTV trên xoài của New Zealand

STT	Phân loại	Tên khoa học	Tên thông thường
1	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera</i> <i>carambolae</i> Drew & Hancock	Ruồi giấm

2	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera correcta</i> Bezzi	Ruồi đục quả ổi
3	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera cucurbitae</i> Coquillett	Ruồi đục quả bầu bí
4	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera dorsalis</i> Hendell	Ruồi đục quả phượng Đông
5	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera tau</i> Walker	Ruồi đục quả
6	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera zonata</i> Saunders	Ruồi đục quả đào
7	Hemiptera: Coccidae	<i>Ceroplastes floridensis</i> Comstock	Rệp sáp
8	Hemiptera: Coccidae	<i>Ceroplastes rubens</i> Masket	Rệp sáp xám
9	Hemiptera: Diaspididae	<i>Chrysomphalus aonidum</i> Linnaeus	Rệp sáp
10	Hemiptera: Diaspididae	<i>Chrysomphalus dictyospermi</i> Morgan	Rệp sáp
11	Hemiptera: Coccidae	<i>Coccus viridis</i> Green	Rệp vảy xanh
12	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Ferrisia virgate</i> Cockerell	Rệp sáp
13	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Maconellicoccus hirsutus</i> Green	Rệp sáp hồng
14	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Nipaecoccus viridis</i> Newstead	Rệp sáp
15	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Nipaecoccus nipae</i> Maskell	Rệp sáp
16	Acari: Tetranychidae	<i>Olygonychus mangiferus</i> Rahman and Sapa	Nhện đỏ hại xoài
17	Hemiptera: Diaspididae	<i>Pseudaulacaspis cockerelli</i> Cooley	Rệp sáp
18	Hemiptera: Diaspididae	<i>Pseudaulacaspis pentagona</i> Targioni Tozzetti	Rệp sáp
19	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Rastrococcus spinosus</i> Robinson	Rệp sáp
20	Hemiptera: Aphididae	<i>Aphis craccivora</i> Koch	Rệp lạc
21	Hemiptera: Aphididae	<i>Aphis gossypii</i> Glover	Rệp bông
22	Hemiptera: Aphididae	<i>Aphis spiraecola</i> Patch	Rệp sáp
23	Hemiptera: Diaspididae	<i>Aulacaspis tubercular</i> Newstead	Rệp sáp

24	<u>Microascales:</u> <u>Ceratocystidaceae</u>	<i>Ceratocystis paradoxa</i> (Dade) C. Moreau	Thối đen dứa
25	Botryosphaeriales: Botryosphaeriaceae	<i>Macrophoma</i> <i>mangiferae</i> Hing & O.P Sharma	Nấm hại xoài
26	Xylariales: Sporocadaceae	<i>Pestalotiopsis</i> <i>mangiferae</i> (Henn.) Steyaert	Đốm nâu hại xoài

➤ **Chôm chôm**

Bảng 17: Danh sách đối tượng KDTV trên chôm chôm *Nephelium lappaceum* của New Zealand

STT	Phân loại	Tên khoa học	Tên thông thường
1	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera dorsalis</i> Hendell	Ruồi đục quả phương Đông
2	Hemiptera: Coccoidea	<i>Ceroplastes floridensis</i> <u>Comstock</u>	Rệp sáp
3	Hemiptera: Coccidae	<i>Ceroplastes rubens</i> Masket	Rệp sáp xám
4	Hemiptera: Coccidae	<i>Ceroplastes rusci</i> <u>Linnaeus</u>	Rệp sáp
5	Hemiptera: Coccidae	<i>Coccus viridis</i> Green	Rệp vảy xanh
6	Lepidoptera: Pyralidae	<i>Conogethes puntiferalis</i> Guenee	Sâu đục quả
7	Lepidoptera: Tortricoidea	<i>Cryptophlebia</i> <i>ombrodelta</i> Lower	Sâu đục quả
8	Hemiptera: Coccidae	<i>Drepanococcus chiton</i> Green	Rệp sáp
9	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Dysmicoccus</i> <i>brevipes</i> Cockerell	Rệp sáp
10	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Dysmicoccus neobrevipes</i> Beardsley	Rệp sáp
11	Acari: Tetranychidae	<i>Eutetranychus orientalis</i> <u>Klein</u>	Nhện nâu cây có múi
12	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Exallomochlus hispidus</i> Morrison	Rệp sáp cao
13	Hemiptera: Coccidae	<i>Ferrisia virgata</i> <u>Cockerell</u>	Rệp sáp
14	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Maconellicoccus hirsutus</i> Green	Rệp sáp hồng
15	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Nipaecoccus viridis</i> Newstead	Rệp sáp

16	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Paracoccus interceptus</i> Lit	Rệp sáp
17	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Phenacoccus madeirensis</i> Green	Rệp sáp
18	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus lilacinus</i> Cockerell	Rệp sáp cà phê
19	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus litchi</i> Cox	Rệp sáp hại vải
20	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Planococcus minor</i> Maskell	Rệp sáp
21	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Pseudococcus aurantiacus</i> Williams	Rệp sáp
22	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Pseudococcus comstocki</i> Kuwana	Rệp sáp
23	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Pseudococcus cryptus</i> Hempel	Rệp sáp
24	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Pseudococcus jackbeardsleyi</i> Gimpel & Miller	Rệp sáp đuôi dài
25	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Rastrococcus tropicasiaticus</i> Williams	Rệp sáp
26	Thysanoptera: Thripidae	<i>Scirtothrips dorsalis</i> Hood	Bọ trĩ hại ớt
27	Hemiptera: Tessaratomidae	<i>Tessaratoma papillosa</i> <u>Drury</u>	Bọ xít

3.5. Thị trường Hàn Quốc

3.5.1. Thanh long (ruột trắng, ruột đỏ)

a. Quy định chung về vùng trồng

- Các vườn sản xuất thanh long tươi xuất khẩu sang Hàn Quốc phải đăng ký với Cục BVTV hàng năm.

- Cục BVTV sẽ thực hiện kiểm soát chặt chẽ các vườn sản xuất thanh long tươi và giám sát định kỳ để đảm bảo vùng trồng không nhiễm sinh vật gây hại thuộc đối tượng kiểm dịch của Hàn Quốc và đảm bảo sinh vật gây hại phổ biến ở mức thấp.

- Đại diện vùng trồng phải ghi chép lại đầy đủ các thông tin kiểm soát sinh vật gây hại và các biện pháp áp dụng quản lý sinh vật gây hại trong quá trình canh tác theo mẫu do Cục BVTV cung cấp. Cục BVTV sẽ cung cấp các thông tin này cho cơ quan Kiểm dịch động thực vật Hàn Quốc (APQA) của Hàn Quốc khi có yêu cầu.

- Cục BVTV phải thông báo cho Cơ quan Kiểm dịch thực vật Hàn Quốc danh sách các vùng trồng thanh long, cơ sở đóng gói và cơ sở xử lý hơi nước nóng trước khi bắt đầu xuất khẩu thanh long hàng năm sang thị trường này.

- Kiểm dịch viên thuộc Cơ quan kiểm dịch thực vật Hàn Quốc sẽ kiểm tra các mã vùng trồng định kỳ hàng năm.

b. Quy định chung về nhà đóng gói

**** Phân loại làm sạch quả trước khi xử lý nhiệt bằng hơi nước nóng***

- Các cơ sở đóng gói thanh long tươi xuất khẩu sang Hàn Quốc phải đăng ký với Cục BVTV và thường xuyên được khử trùng, kiểm tra định kỳ hàng năm.

- Thanh long tươi xuất khẩu sang Hàn Quốc chỉ được phân loại và đóng gói trong các cơ sở đóng gói đã đăng ký với Cục BVTV.

- Quả thanh long tươi được thu hoạch và vận chuyển đến nhà đóng gói được đựng trong các thùng đựng sạch sẽ và phải được dán nhãn có ghi đầy đủ các thông tin về mã vùng trồng (PUC). Nhân viên cơ sở đóng gói sẽ kiểm tra các nhãn này.

- Khi phân loại, đóng gói thanh long tươi bảo đảm không được làm lẫn với quả thanh long được thu hoạch từ các vùng trồng chưa được đăng ký với Cục BVTV hoặc các loại quả tươi khác.

- Cục BVTV sẽ giám sát việc phân loại quả thanh long tươi để đảm bảo rằng quả thanh long không bị nhiễm sinh vật gây hại; đất, tàn dư thực vật và tạp chất khác được loại bỏ.

- Quá trình làm sạch quả trước khi xử lý nhiệt bằng hơi nước nóng phải rửa bằng nước và làm sạch bằng dụng cụ phun xịt hơi (khí nén).

- Nếu khu vực làm sạch quả không nằm trong các nhà đóng gói đã đăng ký (cơ sở xử lý hơi nước nóng), Cục BVTV sẽ giám sát việc vận chuyển (phương tiện chuyên chở phải được trang bị lưới chống sinh vật gây hại) để ngăn ngừa sự tái nhiễm từ sinh vật gây hại, đất, v.v.

**** Đóng gói quả sau khi xử lý nhiệt bằng hơi nước nóng***

- Cơ sở đóng gói quả thanh long tươi phải được trang bị các phương tiện chống sinh vật gây hại và phải thường xuyên được khử trùng.

- Quả thanh long tươi được xác nhận đã qua quá trình xử lý nhiệt bằng hơi nước nóng, được đóng gói và phải được niêm phong trong từng thùng carton theo phương pháp (bao gồm cả băng dính, nhãn dán) đã được Cục BVTV phê duyệt.

- Bên ngoài các thùng thanh long được đóng gói để xuất khẩu hoặc các thùng hàng đóng pallet phải thể hiện được tên của loại quả xuất khẩu, được dán nhãn có ghi chữ “FOR KOREA” và các thông tin về mã số vùng trồng (PUC), Mã số cơ sở đóng gói (PHC) và ngày đóng gói của lô hàng được đóng gói đó.



Hình 5: Thông tin trên thùng thanh long xuất khẩu sang Hàn Quốc

- Trong trường hợp có bất kỳ lỗ thông gió nào trên các thùng carton đóng gói thì các lỗ thông gió này phải được che bằng lưới có đường kính không quá 1,6 mm.

- Các lô hàng đã đóng gói để xuất khẩu phải được che phủ bằng lưới chống côn trùng để ngăn ngừa sinh vật gây hại tái nhiễm trong quá trình bảo quản hoặc vận chuyển.

d. Danh mục đối tượng KDTV của Hàn Quốc

Bảng 18: Danh sách đối tượng KDTV trên thanh long của Hàn Quốc

STT	Dịch hại	Biện pháp quản lý
1	<i>Bactrocera correcta</i> Bezzi	<i>Bactrocera correcta</i> đối tượng KDTV trên thanh long của Hàn Quốc lưới chống côn trùng để ngăn ngừa sinh vật gây hại tái nhiễm trong quá trình bảo quản hoặc vận chuyển
2	<i>Bactrocera dorsalis</i> Hendell	
3	<i>Bactrocera cucurbitae</i> Coquillett	
4	<i>Dysmicoccus neobrevipes</i> Beardsley	<i>Dysmicoccus neobrevipes</i> đối tượng KDTV trên thanh long của
5	<i>Dysmicoccus brevipes</i> Cockerell	

6	<i>Ferrisia virgate</i> Cockerell	Hàn Quốc lưới chống côn trùng để ngăn ngừa sinh vật gây hại tái nhiễm trong quá trình bảo quản hoặc vận chuyển
7	<i>Maconellicoccus hirsutus</i> Green	
8	<i>Planococcus lilacinus</i> Cockerell	
9	<i>Planococcus minor</i> Maskell	
10	<i>Pseudococcus jackbeardsleyi</i>	
11	<i>Aphis</i> sp.	
12	<i>Toxoptera</i> sp.	
13	<i>Cataenococcus</i> sp.	
14	<i>Cataenococcus</i> sp.	
15	<i>Dysmicoccus</i> sp.	
16	<i>Planococcus</i> sp	
17	<i>Pseudococcus</i> sp.	
18	<i>Platynota</i> sp.	
19	<i>Tarsonemus</i> sp.	
20	<i>Colletotrichum capsici</i> (Syd.) E.J. Butler & Bisby	
21	<i>Alternaria</i> sp.	
22	<i>Aspergillus</i> sp.	
23	<i>Cladosporium</i> sp.	
24	<i>Diplodia</i> sp.	
25	<i>Colletotrichum</i> sp.	
26	<i>Curvularia</i> sp.	
27	<i>Fusarium</i> sp.	
28	<i>Phoma</i> sp.	
29	<i>Gloeosporium</i> sp.	
30	<i>Penicillium</i> sp.	
31	<i>Phomopsis</i> sp.	

3.5.2. Xoài

a. Quy định chung về vùng trồng

- Vùng trồng và cơ sở đóng gói xoài phục vụ xuất khẩu sang Hàn Quốc phải nằm ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long và phải đăng ký và được Cục BVTV giám sát hàng năm.

- Các vùng trồng xoài xuất khẩu phải được sản xuất thực hành nông nghiệp tốt (GAP) được quản lý, giám sát chặt chẽ để đảm bảo kiểm soát được các loài sinh vật gây hại thuộc đối tượng kiểm dịch của Hàn Quốc, bao gồm *Cytosphaera*

mangiferae, *Xanthomonas campestris* pv. *mangiferae*indidae, *Sternochetus frigidus*.

- Vùng trồng xoài phục vụ xuất khẩu phải giám sát các lần sử dụng hóa chất trong thời kỳ đậu quả. Quả xoài tươi phải được bao quả sau khi xử lý hóa chất cho đến khi thu hoạch.

- Các cơ sở đóng gói phải thường xuyên được kiểm tra và khử trùng để ngăn ngừa sự xâm nhập và tái nhiễm của sinh vật gây hại bởi sự giám sát của nhân viên Cục BVTV.

- Cục BVTV phải thông báo cho Cơ quan Kiểm dịch động thực vật của Hàn Quốc về danh sách các mã số vùng trồng (PUC) và mã số cơ sở đóng gói (PHC) đã đăng ký bao gồm cả các cơ sở xử lý nhiệt hơi trước khi bắt đầu xuất khẩu xoài.

b. Quy định chung về nhà đóng gói

**** Phân loại, làm sạch quả và xử lý bằng hóa chất diệt khuẩn trước khi xử lý nhiệt bằng hơi nước nóng***

- Quả xoài tươi xuất khẩu sang Hàn Quốc chỉ được phân loại và đóng gói trong các cơ sở đóng gói đã đăng ký với PPD.

- Phân loại quả xoài tươi xuất khẩu sang Hàn Quốc phải đảm bảo không được làm lẫn lộn với quả xoài tươi được thu hoạch từ vườn trồng chưa đăng ký hoặc các loại quả tươi khác.

- Cục BVTV sẽ giám sát việc phân loại quả xoài tươi để đảm bảo không nhiễm các loài sinh vật gây hại thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật của Hàn Quốc và không bị nhiễm sinh vật gây hại khác; đảm bảo loại bỏ tất cả các chất gây ô nhiễm như đất và tàn dư thực vật.

- Quá trình phân loại quả xoài tươi xuất khẩu phải thực hiện xông, rửa bằng nước và nhúng vào dung dịch natri hypoclorit 200 ppm ở 52°C trong 2 đến 3 phút.

**** Đóng gói quả sau khi xử lý nhiệt bằng hơi nước nóng***

- Các cơ sở đóng gói quả xoài tươi đã được xử lý nhiệt bằng hơi nước, phải được trang bị các phương tiện chống côn trùng và thường xuyên được khử trùng.

- Mỗi thùng xoài tươi được xác nhận đã qua xử lý nhiệt bằng hơi nước nóng và được đóng gói, niêm phong, dán nhãn theo yêu cầu của nước nhập khẩu và được Cục BVTV phê duyệt.

- Bên ngoài các thùng xoài tươi được đóng gói để xuất khẩu hoặc các thùng hàng đóng pallet phải được dán nhãn “FOR KOREA” và có các thông tin: mã số vùng trồng (PUC), mã số cơ sở đóng gói (PHC) và ngày đóng gói của lô hàng.

- Trong trường hợp có bất kỳ lỗ thông gió hay lỗ hở nào trên các thùng carton đóng gói, chúng phải được che bằng lưới với đường kính mắt lưới không quá 1,6 mm hoặc toàn bộ lô hàng phải được che phủ bằng lưới chống côn trùng để ngăn ngừa sự xâm nhập hoặc tái nhiễm của SVGH trong quá trình bảo quản hoặc vận chuyển.

d. Danh mục đối tượng KDTV của Hàn Quốc

Bảng 19: Danh sách đối tượng KDTV trên xoài của Hàn Quốc

STT	Dịch hại	Biện pháp quản lý
1	<i>Bactrocera correcta</i> Bezzi	<i>Bactrocera correcta</i> đối tượng KDTV trên xoài của Hàn Quốc trên các thùng carton đóng gói, chúng phải được che bằng lưới với đường kính mắt lưới không quá 1,6 mm hoặc toàn bộ lô hàng phải được che phủ bằng lưới chống côn trùng để ngăn ngừa sự xâm nhập hoặc tái nhiễm của SVGH trong quá trình bảo quản hoặc vận chuyển.
2	<i>Bactrocera carambolae</i> Drew & Hancock	
3	<i>Bactrocera dorsalis</i> Hendell	
4	<i>Bactrocera cucurbitae</i> Coquillett	
5	<i>Bactrocera tau</i> Walker	
6	<i>Bactrocera zonata</i> Saunders	
7	<i>Sternochtus frigidus</i>	Kiểm tra bằng mắt thường, nếu phát hiện có biện pháp khắc phục, quả trước khi xử lý rửa bằng nước và làm sạch bằng dụng cụ phun xịt hơi
8	<i>Coccus viridis</i> Green	
9	<i>Aonidiella aurantii</i> Maskell	
10	<i>Aspidiotus nerii</i> Bouché	
11	<i>Aulacaspis tubercularis</i> Newstead	
12	<i>Lepidosaphes beckii</i> Newman	
13	<i>Pseudaonidia trilobitiformis</i> Green	
14	<i>Brevipalpus phoenicis</i> Geijskes	Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), được quản lý, giám sát chặt chẽ để đảm bảo kiểm soát được các loài SVGH này
15	<i>Cytosphaera mangiferae</i> Died	
16	<i>Ceratocystis paradoxa</i> (Dade) C. Moreau	
17	<i>Oidium mangiferae</i> Berthet	
18	<i>Pestalotiopsis mangiferae</i> (Henn.) Steyaert	
19	<i>Capnodium mangiferae</i> Cooke,	

20	<i>Elsinoe mangiferae</i> Bitanc. & Jenkins	
21	<i>Macrophoma mangiferae</i> Hing. & O.P. Sharma	
22	<i>Xanthomonas campestris</i> pv. <i>mangiferae</i> indicae	

3.5.3. Hoa và ngọn giống hoa

a. Quy định chung về nhà lưới sản xuất ngọn hoa giống có rễ xuất khẩu

- Khung nhà lưới: thép không gỉ.
- Chiều cao từ nền nhà đến máng xối: 5,5 m; từ nền nhà đến đỉnh: 9,3 m.
- Máng xối có máng phụ hứng nước đọng, tránh nhỏ giọt xuống cây trồng.
- Mái che: Sử dụng vật liệu che phủ thích hợp có thể điều chỉnh được ánh sáng và nhiệt độ của nhà lưới theo yêu cầu của từng loại cây trồng.
- Cửa thông gió đỉnh mái, chiều cao từ 0,8 m-1,6 m, tùy theo vùng trồng có gió nhiều hoặc ít và được che bằng lưới chắn côn trùng có kích thước từ 36-64 mesh.
- Vách nhà lưới có hai lớp, 1 lớp cố định bằng lưới chắn côn trùng (36-64 mesh) và 1 lớp nhựa có thể cuộn lên/xuống để tạo độ thông gió cho nhà lưới.
- Nhà lưới có 1 lối vào duy nhất; thiết kế cửa hai lớp, có quạt thổi không khí ra khi cửa mở.
- Hệ thống tưới trong nhà lưới: có thể áp dụng các hệ thống tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt tùy vào loài cây trồng và điều kiện thực tế của đơn vị.
- Hệ thống làm mát: quạt gió và béc phun sương tùy vào loài cây trồng và điều kiện thực tế của đơn vị.
- Hệ thống thoát nước: phải có thêm lưới chắn bằng sắt hoặc thiết kế miệng cống gắn ống dạng chữ U (typhon) để ngăn ngừa chuột và côn trùng xâm nhập vào nhà lưới.
- Chân nhà lưới được xây bê tông cao 40-60cm, sâu xuống mặt đất 40-50 cm, lối đi trong bằng xi măng rộng 40-60cm, tính từ vách lưới ra 2 phía trong và ngoài nhà lưới để chống chuột đào và côn trùng xâm nhập vào nhà lưới qua lối hở do chuột gây ra.



Hình 6. Hình ảnh bên ngoài nhà lưới

b. Quy định chung trong sản xuất ngọn hoa giống có rễ xuất khẩu

- Nhà kính sản xuất tuân theo quy trình về điều kiện cách ly và vệ sinh phòng bệnh. Đảm bảo không đem mầm bệnh (nếu có) từ bên ngoài vào cũng như từ bên trong ra bên ngoài.

- Công nhân và nhân viên làm việc trong khu vực nhà lưới cần tuân thủ quy định về cách ly và vệ sinh phòng bệnh cho cây trồng, không được phép đem ngọn giống hoặc cây giống ra ngoài khu vực nhà lưới khi chưa có sự cho phép.

- Các ngọn giống hoa được trồng theo từng khu vực riêng, có đai ngăn cách nếu trong cùng nhà lưới trồng cùng lúc nhiều loại ngọn giống; hoặc cùng một loại ngọn hoa nhưng khác giai đoạn sinh trưởng cũng phải ngăn cách để chăm sóc và theo dõi riêng biệt.

- Tuân thủ quy trình sản xuất của từng loại ngọn giống hoa cụ thể.

- Có thiết bị phun thuốc và thiết bị tưới phân riêng biệt.

- Có sổ theo dõi đánh giá và ghi nhận tình hình sinh trưởng phát triển của từng loại ngọn hoa từ lúc trồng đến khi thu hoạch.

- Giá thể: sử dụng mùn dừa và phối trộn phân bón. Giá thể phải được khử trùng trước khi trồng cây.

- Thời gian trồng được tính từ khi cắm ngọn tới khi thu hoạch.

- Bàn để khay/chậu cắm ngọn hoa được đặt cách mặt đất 50-60 cm, trên nền nhà lưới trải bạt.

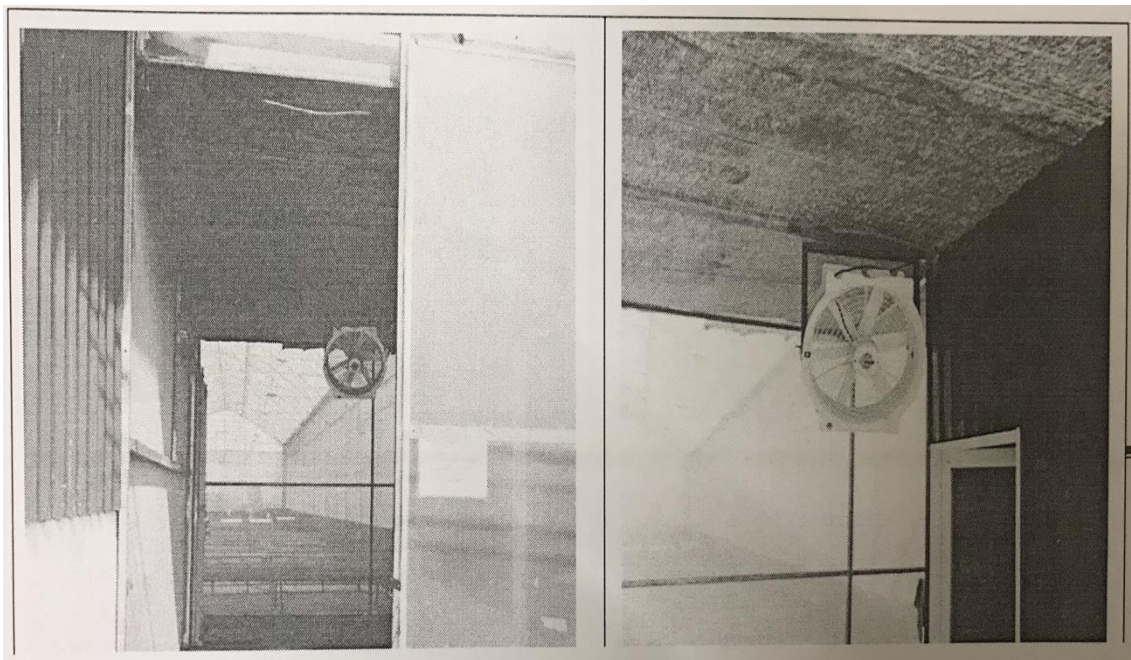
- Mặc đồ bảo hộ, rửa tay và khử trùng tay trước khi vào nhà lưới, đeo găng tay trong suốt quá trình làm việc với cây, khử trùng tay mỗi khi tay tiếp phải tiếp xúc với cây bệnh.

- Sử dụng dụng cụ riêng biệt để nhổ bỏ và chứa cây bị nhiễm SVGH.

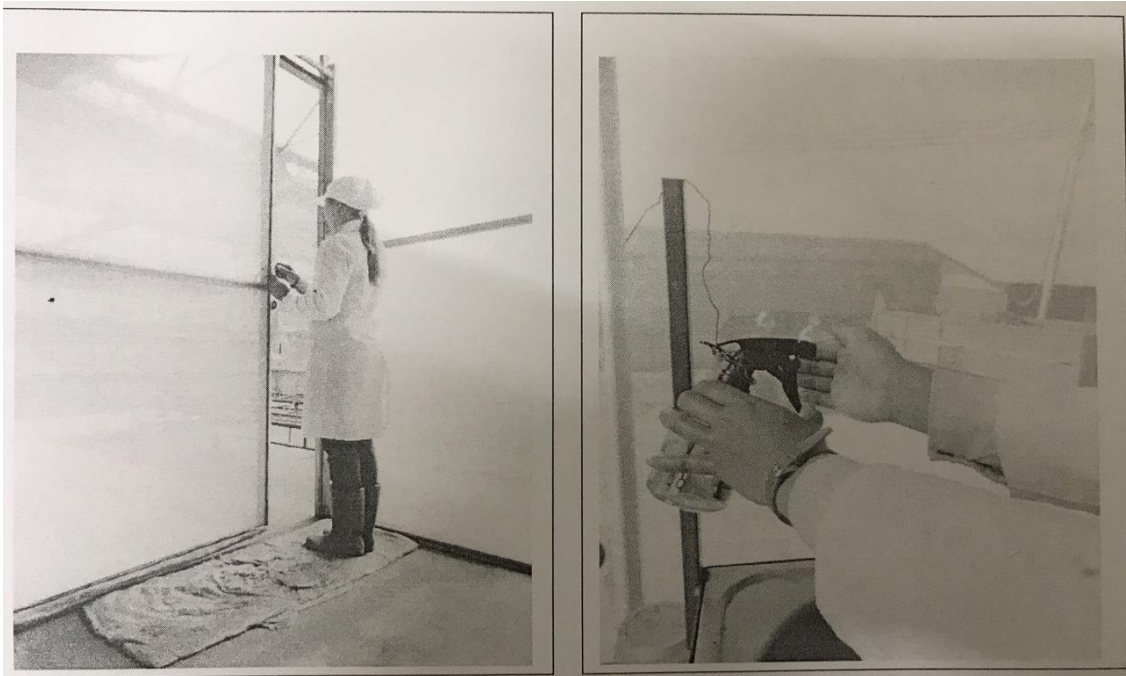
- Khi phát hiện đối tượng sinh vật gây hại lạ cần định danh và có biện pháp xử lý phù hợp.

- Sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục cho phép và theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

- Có hồ sơ theo dõi tiêu hủy cây giống sau khi hoàn tất việc khảo nghiệm hoặc cây già, cây nhiễm SVGH... Các thông tin cần lưu giữ: tên cây giống, số lượng, nguyên nhân, phương pháp, quy trình tiến hành hủy...



Hình 7. Cửa 2 lớp và quạt thổi tại lối ra vào nhà lưới



Hình 8. Mặc đồ bảo hộ và khử trùng tay trước khi vào nhà lưới



Hình 9. Bàn để chậu cách mặt đất trên nền nhà lưới trải bạt



Hình 10. Đặt bầu côn trùng trong nhà lưới

c. Tiêu chuẩn ngọn hoa giống có rể xuất khẩu

- Có chiều cao đồng đều.
- Có rể bao quanh bầu.
- Cây không nhiễm sinh vật gây hại, không vàng lá, cháy lá, hư hỏng.
- Ngọn hoa giống không có bất kỳ dấu hiệu hư hỏng bằng cơ học hay sinh vật gây hại.

d. Quy cách đóng gói và vận chuyển

- Ngọn hoa giống sau khi thu hoạch được chuyển đến cơ sở đóng gói (PHC).
- Ngọn hoa giống được bọc 1 lớp plastic và xếp vào thùng carton, bảo quản trong kho mát trước khi xuất khẩu.
- Thông tin nhãn dán trên thùng phải ghi rõ thị trường nhập khẩu, mã số xuất khẩu đã được cấp, mã số cơ sở đóng gói (PHC), ngày thu hoạch, ngày đóng gói.
- Kích thước thùng đóng gói tùy thuộc vào yêu cầu của nhà nhập khẩu.
- Pallet xuất hàng nếu là pallet gỗ phải tuân thủ theo tiêu chuẩn quốc tế ISPM 15 về kiểm dịch thực vật.

- Ngọn hoa giống sau khi hoàn tất quá trình kiểm dịch thực vật được vận chuyển ra cảng hoặc sân bay và phải được vận chuyển trên phương tiện được che kín để không bị tái nhiễm sinh vật gây hại.

e. Quy định về giám sát và cấp mã số ngọn hoa giống có rẽ xuất khẩu

- Từ lúc cắm ngọn đến khi thu hoạch, Cục BVTV sẽ kiểm tra ít nhất 2 lần trước khi ngọn hoa giống được thu hoạch.

- Mã số ngọn hoa giống có rẽ xuất khẩu chỉ được cấp và sử dụng 1 lần, số lượng cấp sẽ theo thực tế thu hoạch, mỗi loại ngọn hoa giống sẽ có 1 mã số riêng cho từng lô hàng xuất khẩu, có thời hạn đến ngày xuất khẩu và mã số được cấp không lặp lại.

3.5.4. Quy định chung về mức dư lượng cho phép

- Bước 1. Quy định chung về mức dư lượng tại link:

<https://www.foodsafetykorea.go.kr/residue/main.do>

- Bước 2: Chọn ngôn ngữ tiếng Anh và sử dụng chức năng tìm kiếm (Search) để chọn theo 2 cách sau

+ Pesticide name: chọn loại hoạt chất sắp xếp theo thứ tự abc

+ Food name: chọn loại mặt hàng sắp xếp theo thứ tự abc

The screenshot shows the website '식품의약품안전처 잔류물질정보(Pesticides and Veterinary Drugs Information)'. The main navigation bar includes '농약(PESTICIDES)', '동물용의약품(VETERINARY DRUGS)', '자료실(DOWNLOADS)', and '관련사이트(RELATED SITES)'. The left sidebar contains links for '잔류허용기준 MRLs in Pesticide', '농약정보 Pesticide Information', '농약표준품 Pesticide Standards', '수입식품 중 농약잔류허용기준 설정 진행 사항 Import tolerance application status', and '농약분석정보 Pesticide Analytical Manual'. The main content area is titled '잔류허용기준 검색(MRLs in Pesticide)' and features a search form with radio buttons for '농약명(Pesticide name)' and '식품명(Food name)'. Below the radio buttons is a grid of letters (A-Z) and a search input field. The search results table shows one entry for 'Mango' (식품 국문명) with a value of '1' (식품 영문명). The table has columns for 'No.', '식품 국문명', '식품 영문명', '대분류', '중분류', and '소분류'. The page number is 1/1.

Hình 11: Hướng dẫn tra cứu mức dư lượng cho phép của Hàn Quốc

3.6. Thị trường Nhật Bản

3.6.1. Thanh Long

a. Quy định về vùng trồng

- Khuyến cáo các vùng trồng áp dụng theo quy định tại Tiêu chuẩn cơ sở 774:2020/BVTV: Quy trình thiết lập và giám sát vùng trồng.

- Quả thanh long tươi xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản cần phải đúng tên giống: Thanh long ruột trắng (*Hylocereus undatus*) và thanh long ruột đỏ (*Hylocereus undatus* × *Hylocereus costaricensis*).

- Quả thanh long tươi xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản phải được kiểm tra và giám sát không nhiễm các loài sinh vật gây hại KDTV của Nhật Bản: *Bactrocera dorsalis* complex và *Bactrocera cucurbitae* cũng như đáp ứng yêu cầu về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.

c. Quy định chung về cơ sở đóng gói

- Cơ sở đóng gói phải được thiết kế kết nối liên hoàn với cơ sở xử lý hơi nước nóng và phải áp dụng các biện pháp ngăn chặn sự xâm nhập của ruồi đục quả tại các khe hở như cửa ra vào, cửa sổ, v.v. và phải được che bằng lưới.

- Có các biện pháp ngăn chặn sự xâm nhập của ruồi đục quả.

- Bên trong cơ sở đóng gói phải được khử trùng bằng thuốc diệt côn trùng định kỳ hàng năm hoặc vào bất cứ lúc nào nếu cần và phải có sự giám sát của Cục BVTV.

d. Quy định về hoạt động và vật liệu đóng gói

- Hoạt động đóng gói phải được tiến hành tại địa điểm không có nguy cơ bị nhiễm ruồi đục quả.

- Quả thanh long tươi đã qua xử lý phải được đóng gói bằng vật liệu đóng gói không có nguy cơ nhiễm ruồi đục quả.

- Từng thùng riêng lẻ hoặc từng kiện (pallet) hàng phải được Cục BVTV niêm phong.

- Chỉ được phép đóng gói các lô hàng quả tươi đã được giám sát xử lý trước đó và quá trình đóng gói phải được giám sát bởi cán bộ KDTV Việt Nam và Nhật Bản tại khu vực đóng gói của nhà máy xử lý hơi nước nóng để đảm bảo rằng lô hàng không bị nhiễm và tái nhiễm các loài ruồi đục quả.

- Mỗi quả phải được bao gói bằng vật liệu thích hợp trước khi để vào mỗi thùng đóng gói. Các thùng đóng gói hoặc các lô hàng đóng gói phải được bao phủ bằng lưới thông gió có kích thước lỗ lưới $\leq 1.6\text{mm}$ để ngăn cản sự xâm nhập của các SVGH trong quá trình bảo quản hay vận chuyển.

- Mỗi thùng hay mỗi pallet phải được dán nhãn theo quy định của nước nhập khẩu và được giám sát bởi cán bộ KDTV Việt Nam; có đầy đủ thông tin về mã số vùng trồng (PUC), mã số cơ sở đóng gói (PHC), ngày đóng gói.

e. Quy định về ghi nhãn

- Theo yêu cầu của Nhật Bản: tên loại quả xuất khẩu và tem (nhãn) theo quy định.

- Trên mỗi thùng phải dán 3 nhãn ở 3 vị trí: mặt trên, mặt dưới và mặt bên.

- Trên mỗi thùng phải có chữ “FOR JAPAN”



Hình 12: Quy định ghi nhãn của Nhật Bản

f. Danh mục đối tượng KDTV mà Nhật Bản quan tâm

Bảng 20: Danh sách đối tượng KDTV trên thanh long của Nhật Bản

STT	Sinh vật gây hại	Biện pháp xử lý
-----	------------------	-----------------

1	<i>Bactrocera dorsalis</i> Hendell	Xử lý nhiệt nóng (VHT) với thời gian 40 phút ở nhiệt độ 46,5°C, và duy trì độ ẩm 90% trở lên
2	<i>Bactrocera cucurbitae</i> Coquillett	

3.6.2. Xoài Cát Chu

a. Quy định về vùng trồng

- Khuyến cáo các vùng trồng áp dụng theo quy định tại Tiêu chuẩn cơ sở 774:2020/BVTV: Quy trình thiết lập và giám sát vùng trồng.

- Quả xoài tươi xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản cần phải đúng tên giống là Xoài Cát Chu (*Mangifera indica*); phải được kiểm tra và giám sát không nhiễm các loại sinh vật gây hại KDTV (*Bactrocera dorsalis* complex và *Bactrocera cucurbitae*) của Nhật Bản.

- Quả xoài tươi xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản phải được xử lý KDTV trước xuất khẩu bằng biện pháp xử lý hơi nước nóng.

c. Quy định chung về cơ sở đóng gói

- Cơ sở đóng gói phải được thiết kế kết nối liên hoàn với cơ sở xử lý hơi nước nóng và phải áp dụng các biện pháp ngăn chặn sự xâm nhập của ruồi đục quả tại các khe hở như cửa ra vào, cửa sổ, v.v. và phải được che bằng lưới.

- Có các biện pháp ngăn chặn sự xâm nhập của ruồi đục quả.

- Bên trong cơ sở đóng gói phải được khử trùng bằng thuốc diệt côn trùng định kỳ hàng năm hoặc vào bất cứ lúc nào nếu cần và phải có sự giám sát của Cục BVTV.

d. Quy định về hoạt động và vật liệu đóng gói

- Hoạt động đóng gói phải được tiến hành tại địa điểm không có nguy cơ bị nhiễm ruồi đục quả.

- Quả xoài tươi đã qua xử lý phải được đóng gói bằng vật liệu đóng gói không có nguy cơ nhiễm ruồi đục quả.

- Từng thùng riêng lẻ hoặc từng kiện (pallet) hàng phải được Cục BVTV niêm phong.

- Chỉ được phép đóng gói các lô hàng quả tươi đã được giám sát xử lý trước đó và quá trình đóng gói phải được giám sát bởi cán bộ KDTV Việt Nam và Nhật

Bản tại khu vực đóng gói của cơ sở xử lý hơi nước nóng để đảm bảo rằng lô hàng không bị nhiễm và tái nhiễm các loài ruồi đục quả.

- Mỗi quả phải được bao gói bằng vật liệu thích hợp trước khi để vào mỗi thùng đóng gói. Các thùng đóng gói hoặc các lô hàng đóng gói phải được bao phủ bằng lưới thông gió có kích thước lỗ lưới $\leq 1.6\text{mm}$ để ngăn cản sự xâm nhập của các SVGH trong quá trình bảo quản hay vận chuyển.

- Mỗi thùng hay mỗi pallet phải được dán nhãn theo quy định của nước nhập khẩu và được giám sát bởi cán bộ KDTV Việt Nam.



Hình 13: Quy định ghi nhãn của Nhật Bản

e. Danh mục đối tượng KDTV của Nhật Bản

Bảng 21: Danh sách đối tượng KDTV trên xoài của Nhật Bản

STT	Sinh vật gây hại	Biện pháp xử lý
1	<i>Bactrocera dorsalis</i> Hendell	Xử lý nhiệt nóng (VHT) với thời gian 40 phút ở nhiệt độ 46,5°C và duy trì ở độ ẩm 90% trở lên
2	<i>Bactrocera cucurbitae</i> Coquillett	

3.5.3. Vải

a. Quy định chung về vùng trồng

- Vùng trồng vải phải được áp dụng biện pháp canh tác, quản lý sinh vật gây hại và thu hoạch đảm bảo giảm thiểu sinh vật gây hại trên quả vải; áp dụng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) và được Cục Bảo vệ thực vật kiểm tra, cấp mã số. Vùng trồng được thiết lập và lưu lại hồ sơ, nhật ký sản xuất.

- Quả vải xuất khẩu phải thu hoạch từ những vùng trồng đã được Cục BVTV cấp mã số; quả vải tươi không bị nhiễm sinh vật gây hại, không dính đất, không để lẫn với các sản phẩm từ các vùng trồng chưa được cấp mã số và phải đựng trong các thùng (hộp) ghi rõ thông tin vùng trồng phục vụ cho việc truy xuất nguồn gốc. Quả vải được vận chuyển đến cơ sở đóng gói đã được cấp mã số bằng phương tiện đảm bảo vệ sinh.

- Quản lý sinh vật gây hại: Áp dụng biện pháp quản lý SVGH tổng hợp (IPM) hoặc quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) đối với ruồi đục quả Phương Đông (*Bactrocera dorsalis*).

- Quản lý dư lượng thuốc BVTV: Sử dụng thuốc BVTV có trong Danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và tuyệt đối không sử dụng các thuốc BVTV có hoạt chất mà phía Nhật Bản không cho phép; sử dụng thuốc BVTV theo nguyên tắc 4 đúng và đáp ứng các quy định về KDTV và ATTP của Nhật Bản (phụ lục).

b. Quy định về cơ sở đóng gói

- Bao bì đóng gói nếu có lỗ thoáng thì lỗ thoáng phải được che kín bằng lưới có đường kính mắt lưới nhỏ hơn 1,6 mm;

- Quả sau khi xử lý có thể đóng gói lại trong hộp kín để bảo quản lạnh trong quá trình vận chuyển (dưới sự giám sát của chuyên gia kiểm dịch thực vật Nhật Bản). Quả vải đã qua xử lý được đóng gói lại và được thực hiện tại cơ sở đóng gói đáp ứng các điều kiện sau:

+ Mọi lỗ thông hơi phải che bằng lưới (mắt lưới tối đa 1,6 mm) để ngăn chặn lây nhiễm ruồi đục quả.

+ Cơ sở đóng gói chỉ phục vụ việc đóng gói quả vải đã qua xử lý.

+ Cơ sở đóng gói phải được xử lý khử trùng hàng năm trước khi đưa vào sử dụng và khi có yêu cầu.

+ Phải đảm bảo cách ly tránh lây nhiễm, tái nhiễm, đặc biệt là tại khu vực đóng gói sau xử lý.

+ Cửa ngăn cách giữa các khu vực phải bảo đảm có lưới ngăn cách và quạt cắt gió.

+ Phải có buồng khử trùng tại cơ sở đóng gói.

c. Danh mục đối tượng KDTV của Nhật Bản

Bảng 22: Danh sách đối tượng KDTV trên vải của Nhật Bản

STT	Sinh vật gây hại	Biện pháp xử lý
1	<i>Bactrocera dorsalis</i> Hendell	Xử lý xông hơi khử trùng bằng Methyl Bromide ở liều lượng 32g/m ³ trong 2h

3.6.4. Quy định chung về mức dư lượng cho phép

- Bước 1: Truy cập vào đường link:

http://m5.ws001.squarestart.ne.jp/foundation/note_en.html

- Bước 2: chọn New MRLs Database

- Bước 3: Có thể tìm kiếm theo 2 cách:

+ Mục Agricultural Chemicals: chọn tên hoạt chất sắp xếp theo thứ tự abc

+ Mục Food Types: chọn tên mặt hàng sắp xếp theo thứ tự abc

Glossary : Basis for setting ,Foods/Remarks,Exempt Substances, etc.

BANANA – Pests & Diseases IV
www.itsnet.org/v1/2016/03/ba

Q Agricultural Chemicals

☐ A
☐ B
☐ C
☐ D
☐ E
☐ F
☐ G
☐ H
☐ I

☐ J
☐ K
☐ L
☐ M
☐ N
☐ O
☐ P
☐ Q
☐ R

☐ S
☐ T
☐ U
☐ V
☐ W
☐ X
☐ Y
☐ Z

Search

Q Food Types

☐ Crops
☐ Animal and fishery products
☐ Processed foods
☐ Mineral waters
☐ Etc

☐ A
☐ B
☐ C
☐ D
☐ E
☐ F
☐ G
☐ H
☐ I

☐ J
☐ K
☐ L
☐ M
☐ N
☐ O
☐ P
☐ Q
☐ R

☐ S
☐ T
☐ U
☐ V
☐ W
☐ X
☐ Y
☐ Z

Search

Note: This database is intended as a informational service. The Japan Food Chemical Research Foundation has set up this database carefully and to the best of our knowledge based on the government gazettes and publications from Ministry of Health, Labour,

Hình 14: Hướng dẫn tra cứu mức dư lượng cho phép của Nhật Bản

3.7. Thị trường EU

3.7.1. Quy định chung về vùng trồng và cơ sở đóng gói

Tất cả các sản phẩm đều có thể xuất khẩu sang EU nếu đáp ứng yêu cầu cụ thể đối với từng loại sản phẩm liên quan đến kiểm soát từng đối tượng sinh vật gây hại cụ thể theo quy định (EU) 2016/2031 và quy định (EU) 2019/2072.

Cục BVTV dựa trên các quy định này để kiểm soát vùng trồng và cơ sở đóng gói các sản phẩm xoài, chanh, bưởi. Những sản phẩm này xuất khẩu sang EU phải được đăng ký, cấp mã số và quản lý bởi Cục BVTV trước khi bắt đầu xuất khẩu.

Vùng trồng phải đảm bảo không nhiễm ruồi đục quả hoặc bắt buộc thực hiện biện pháp xử lý hiệu quả để diệt trừ ruồi đục quả. Các loại quả thuộc nhóm Citrus phải được xử lý bằng Sodium orthophenylphenate hoặc tương đương trước khi đóng gói xuất khẩu.

*** Kiểm soát đối với vi khuẩn *Xanthomonas citri* pv.các sản phẩm quả họ citrus L. được quy định tại Phụ lục VII, mục 58, khoản a, d:**

(a). Quả tươi có nguồn gốc từ các vùng trồng được thiết lập bởi cơ quan BVTV quốc gia, từ những nước có các loài sinh vật gây hại này tự do theo tiêu chuẩn quốc tế ISPM và được đề cập vào trong giấy chứng nhận KDTV được chỉ ra tại Điều 71 của quy định (EU) 2016/2031, tại mục “Khai báo bổ sung” và tình trạng tự do này đã được thông tin tới Ủy ban bởi Cơ quan BVTV của quốc gia đó.

(d). Có biện pháp xử lý thích hợp và thực hành trồng trọt để loại bỏ vi khuẩn *Xanthomonas citri* pv..

và

Quả đã được xử lý với sodium orthophenylphenate hoặc các biện pháp xử lý khác được đề cập trên giấy chứng nhận KDTV được chỉ ra tại Điều 71 của quy định (EU) 2016/2031 và phương pháp xử lý đã được thông tin tới Ủy ban bởi Cơ quan BVTV của quốc gia đó

và

Các kỳ kiểm tra chính thức được thực hiện tại các thời điểm thích hợp phục vụ xuất khẩu phải chỉ ra rằng quả tươi không có triệu chứng của vi khuẩn *Xanthomonas citri* pv.

và

Thông tin truy xuất nguồn gốc được bao gồm trong giấy chứng nhận KDTV được chỉ ra tại Điều 71 của quy định (EU) 2016/2031.

*** Kiểm soát ruồi *Tephritidae* trên các loại quả họ *Citrus* L, *Fortunella* Swingle, *Poncirus* Raf, *Mangifera* L. và *Prunus* L được quy định tại Phụ lục VII, Mục 61, Khoản (b), (c), (d):**

(a) Quả tươi miễn cảm đối với *Tephritidae* có nguồn gốc từ các nước (không phải châu Âu) được công nhận không nhiễm ruồi *Tephritidae*, theo các tiêu chuẩn quốc tế ISPM có liên quan, với điều kiện là NPPO của nước thứ 3 phải thông báo trước bằng văn bản cho Ủy ban châu Âu.

Hoặc

(b) Quả tươi miễn cảm đối với *Tephritidae*, có nguồn gốc từ khu vực được NPPO của các nước thứ 3 (không phải châu Âu) thiết lập không nhiễm *Tephritidae*, theo các tiêu chuẩn ISPM có liên quan, được đề cập trong giấy chứng nhận KDTV tại mục “Khai báo bổ sung” theo Điều 71 của quy định (EU) 2016/2031 và tình trạng không bị nhiễm *Tephritidae* này đã được NPPO của nước thứ 3 thông báo trước bằng văn bản cho Ủy ban Châu Âu.

(b) Không quan sát thấy có dấu hiệu bị nhiễm ruồi *Tephritidae* (không phải châu Âu) trên quả tươi được biết là miễn cảm đối với ruồi *Tephritidae* tại nơi sản

xuất và các khu vực lân cận, từ đầu vụ trước đó, trong các đợt điều tra chính thức ít nhất mỗi tháng một lần trong vòng 3 tháng trước khi thu hoạch, các quả cây thu hoạch tại nơi sản xuất không có dấu hiệu của sinh vật gây hại liên quan.

Và

Thông tin về truy xuất nguồn gốc nêu trong chứng nhận theo Điều 71 của quy định (EU) 2016/2031.

Hoặc

Quả tươi miễn cảm đối với ruồi *Tephritidae* được quản lý theo phương pháp tiếp cận hệ thống hoặc được xử lý sau thu hoạch hiệu quả để đảm bảo không nhiễm ruồi *Tephritidae* (không phải châu Âu), và chi tiết về biện pháp xử lý ruồi *Tephritidae* phải được ghi trong chứng nhận theo Điều 71 của quy định (EU) 2016/2031, với điều kiện là NPPO của nước thứ 3 phải thông báo trước về hệ thống tiếp cận hoặc phương pháp xử lý ruồi *Tephritidae* bằng văn bản cho Ủy ban châu Âu.

***Kiểm soát đối với các quả họ cà *Capsicum annuum* L., *Solanum lycopersicum* L (ớt ngọt, cà tím...) được Quy định tại Phụ lục VII, Mục 62, Điểm b:**

(b) Cây trồng được trồng tại những vùng được thiết lập bởi Cơ quan BVTV quốc gia tại những nước được xem như là không có loài bướm đêm *Thaumatotibia leucotreta* (Merick) theo tiêu chuẩn quốc tế ISPM và được ghi vào trong giấy chứng nhận KDTV tại mục “Khai báo bổ sung” theo Điều 71 của quy định (EU) 2016/2031, và tình trạng tự do này đã được thông tin tới Ủy ban bởi Cơ quan BVTV của quốc gia đó.

Hoặc

(c) Có nguồn gốc tại những nơi sản xuất được thiết lập bởi Cơ quan BVTV quốc gia tại những nước được xem như là không có loài bướm đêm *Thaumatotibia leucotreta* (Merick) theo tiêu chuẩn quốc tế về biện pháp KDTV và thông tin truy xuất nguồn gốc bao gồm trong giấy chứng nhận KDTV chỉ ra tại Điều 71 của quy định (EU) 2016/2031 và các kỳ kiểm tra chính thức thực hiện tại các vùng trồng tại các thời điểm thích hợp trong suốt mùa trồng, bao gồm kiểm tra bằng mắt trên các mẫu lấy, không có loài *Thaumatotibia leucotreta*.

(d) Quả tươi đã được xử lý lạnh đảm bảo không có *Thaumatotibia leucotreta* hoặc phương pháp tiếp cận hiệu quả hoặc các biện pháp xử lý KDTV khác hoặc các biện pháp xử lý khác được ghi trên giấy chứng nhận KDTV chỉ ra tại Điều 71 của quy định (EU) 2016/2031 và phương pháp xử lý đã được thông tin tới Ủy ban bởi Cơ quan BVTV của quốc gia đó.

*** Quy định cụ thể đối với vùng trồng (xoài, chanh và bưởi):**

➤ **Yêu cầu cụ thể đối với chanh, bưởi xuất khẩu đi EU**

Chanh, bưởi xuất khẩu phải được đăng ký, cấp mã số và được quản lý bởi Cục BVTV trước khi bắt đầu vụ xuất khẩu đảm bảo vùng trồng không nhiễm ruồi đục quả hoặc bắt buộc thực hiện biện pháp xử lý hiệu quả để diệt trừ ruồi đục quả. Các loại quả thuộc nhóm Citrus phải được xử lý bằng Sodium orthophenylphenate hoặc tương đương trước khi đóng gói xuất khẩu.

➤ **Yêu cầu cụ thể đối với xoài xuất khẩu đi EU**

- **Yêu cầu về Kiểm dịch thực vật**

- a. Xoài tươi xuất khẩu phải không bị nhiễm ruồi *Tephritidae* (nước ngoài EU).
- b. Hoạt động kiểm tra giám sát chính thức phải được thực hiện ít nhất hàng tháng trong vòng 3 tháng trước khi thu hoạch, và không phát hiện nhiễm ruồi *Tephritidae* (nước ngoài EU) trên bất kỳ quả nào khi được thu hoạch tại nơi sản xuất.
- c. Thông tin về truy xuất nguồn gốc phải được bao gồm trong các chứng thư KDTV tại mục khai báo bổ sung có nêu Điều 71 (Directives EU 2019/2031).
- d. Đã được xử lý hiệu quả để đảm bảo không nhiễm *Tephritidae* tại các nước ngoài EU, và chi tiết về biện pháp xử lý phải được ghi rõ trong các giấy chứng nhận kiểm dịch tại mục khai báo bổ sung theo Điều 71 (Directives EU 2019/2031), với điều kiện là tình trạng không nhiễm ruồi đã được thông báo trước bằng văn bản bởi tổ chức bảo vệ thực vật quốc gia.

- **Yêu cầu về bao bì đóng gói**

- a. Xoài tươi xuất khẩu đi thị trường EU được phân loại tùy theo kích thước và được ký hiệu A – D.
 - b. Cân nặng của từng quả còn tùy thuộc vào yêu cầu từng nước, dao động từ 500-650 grams.
 - c. Xoài phải được đóng gói trong bao bì mới, sạch, chất lượng cao, đảm bảo bảo vệ sinh đúng cách cho sản phẩm.
 - d. Đóng gói trong thùng carton: 4 kg (phổ biến trong vận tải đường biển) lên đến 6 kg (vận tải hàng không), đóng thành từng lớp và quả xoài nên được bọc hoặc độn lớp bảo vệ.
- Nhãn thùng được ghi chép phải tuân theo các quy tắc và quy định áp dụng cho thị trường EU. Nhãn không chứa mực hoặc keo độc hại.
 - Nhãn cho quả tươi đóng gói phải cung cấp đầy đủ các thông tin sau:

- Người đóng gói hoặc người điều phối / người giao hàng, tên và địa chỉ thực (đường phố / thành phố / vùng / mã bưu chính / quốc gia) hoặc mã được chính quyền quốc gia công nhận (PUC).

- Nước xuất xứ, huyện / vùng / xã, thông số kỹ thuật thương mại: lớp, kích thước, số lượng, đơn vị và trọng lượng tịnh.

- Ngoài ra, nhãn phải bao gồm bất kỳ logo chứng nhận nào (nếu có) hoặc logo của nhà bán lẻ (trong trường hợp sản phẩm có nhãn riêng).

3.7.2. Danh sách các trường hợp không tuân thủ trên hàng hóa xuất khẩu

Bảng 24: Danh sách các trường hợp không tuân thủ

STT	Sinh vật gây hại	Hàng hóa	Năm
1	<i>Bemisia tabaci</i> <u>Gennadius</u>	Húng, tía tô, kinh giới, dấp cá, ngò ôm, rau lang	2016, 2018
2	<i>Phyllosticta citricarpa</i> McAlpine	Chanh tây	2016
3	<i>Bactrocera dorsalis</i> Hendell	Quả tươi	2017
4	<i>Xanthomonas citri</i> subsp. <i>citri</i>	Chanh	2018
5	Tephritidae	Ớt, ổi, hồng xiêm, mướp đắng, táo ta, roi, khế, na, măng cầu, quả tươi	2016, 2017, 2018
6	Lepidoptera	Sầu riêng, thanh long, chôm chôm	2016
7	Pseudococcidae	Sầu riêng, thanh long, chôm chôm	2016
8	Xanthomonas	Cam, chanh	2016
9	Spodoptera	Rau dền, khoai lang	2018
10	Bactrocera	Ớt	2018

3.7.3. Quy định về kiểm soát an toàn thực phẩm

Hiện nay, EU tăng cường các biện pháp kiểm soát chính thức và khắt khe đối với hàng hóa nhập khẩu vào EU tại **Quy định số 2021/2246, ban hành ngày 15/12/2021, sửa đổi Quy định (EU) 2019/1793 về việc áp dụng tạm thời các**

biện pháp kiểm soát chính thức và khẩn cấp một số thực phẩm được nhập khẩu vào EU.

***Phụ lục I:**

Áp dụng đối với Việt Nam

Đối với Lá mùi tàu (Coriander leaves), húng quế (Basil), bạc hà (mint), mùi tây (Parsley), đậu bắp (Okra) và ớt ngọt (Capsicum spp.) tươi hoặc ướp lạnh, để đông đá buộc phải kiểm tra dư lượng thuốc trừ sâu với tần suất tăng lên 50%.

Dư lượng ít nhất của một trong các loại thuốc BVTV có trong Danh mục của chương trình giám sát ban hành theo Điều 29(2), Quy định 396/2005 của EU ban hành 23/02/2005 về dư lượng tối đa thuốc BVTV (MRLs) và qui định 91/414/EEC (O) L 70, 16.3.2005 mà có thể phân tích theo phương pháp đa dư lượng GC-MS và LC-MS (thuốc BVTV được giám sát chỉ trên sản phẩm có nguồn gốc thực vật).

Các loại thuốc trừ sâu kiểm tra bao gồm: Dithiocarbamat như CS2 (maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram và ziram), phenthoate, quinalphos.

***Phụ lục II.**

Áp dụng đối với Việt Nam

Đối với quả thanh long (tươi hoặc ướp lạnh) phải kiểm tra dư lượng thuốc trừ sâu với tần suất tăng lên 20%.

Dư lượng ít nhất của một trong các loại thuốc BVTV có trong Danh mục của chương trình giám sát ban hành theo Điều 29(2), Quy định 396/2005 của EU ban hành 23/02/2005 về dư lượng tối đa thuốc BVTV (MRLs) và qui định 91/414/EEC (O) L 70, 16.3.2005 mà có thể phân tích theo phương pháp đa dư lượng GC-MS và LC-MS (thuốc BVTV được giám sát chỉ trên sản phẩm có nguồn gốc thực vật).

Các loại thuốc trừ sâu kiểm tra bao gồm: Dithiocarbamat như CS2 (maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram và ziram), phenthoate, quinalphos

*** Tra cứu quy định về mức dư lượng thuốc BVTV tối đa (MRLs) cho phép của EU**

Đối với quy định mức dư lượng của các loại thuốc BVTV trên các sản phẩm của Việt Nam có thể tra cứu tại trang website: https://ec.europa.eu/food/plants/pesticides/eu-pesticides-database_en

- Bước 1: Truy cập vào đường link:

<https://ec.europa.eu/food/plant/pesticides/eu-pesticides-database/mrls/?event=search.pr>

- Bước 2: Lựa chọn tên hoạt chất trong mục (Select pesticide residues (5 max) và mặt hàng (Select products) cần tìm kiếm

- Bước 3: Chọn Display

The screenshot shows the 'EU Pesticides database' search interface. The main heading is 'Search pesticide residues'. The interface is divided into three main sections corresponding to the steps in the process:

- 1 Select pesticide residues (5 max)**: This section contains a search bar and a list of pesticide residues. The list includes:
 - ☐ 1,1-dichloro-2,2-bis(4-ethylphenyl)ethane (F)
 - ☐ 1,2-dibromoethane (ethylene dibromide) (F)
 - ☐ 1,2-dichloroethane (ethylene dichloride) (F)
 - ☐ 1,3-Dichloropropene
 - ☐ 1,4-Diaminobutane (aka Putrescine) (++)
 - ☐ 1,4-Dimethylnaphthalene
 - ☐ 1-Decanol
 - ☐ 1-methylcyclopropene
 - ☐ 1-Naphthylacetamide and 1-naphthylacetic acid (sum of 1-naphthylacetamide and 1-naphthylacetic acid and its salts, expressed as 1-naphthylacetic acid)
- 2 Select products**: This section contains a search bar and a list of products. The list includes:
 - ☐ 0100000 FRUITS, FRESH or FROZEN; TREE NUTS
 - ☐ 0110000 Citrus fruits
 - ☐ 0110010 Grapefruits
 - ☐ 0110020 Oranges
 - ☐ 0110030 Lemons
 - ☐ 0110040 Limes
 - ☐ 0110050 Mandarins
 - ☐ 0110990 Others (2)
 - ☐ 0120000 Tree nuts
 - ☐ 0120010 Almonds
 - ☐ 0120020 Brazil nuts
- 3 Select**: This section contains a search bar and a list of products. The list includes:
 - ☐ Current MRLs
 - ☐ MRLs evolution (max 1 pesticide)

At the bottom right, there is a green button labeled '4 Display' and a link to 'Activate Windows'.

Hình 15: Hướng dẫn tra cứu mức dư lượng cho phép của EU

3.8. Thị trường Đài Loan:

Quả thanh long *Hylocereus undatus*

3.8.1. Yêu cầu đối với vườn trồng thanh long

- Thanh long được sản xuất từ các vườn trồng đã được đăng ký với Cục Bảo vệ thực vật và sử dụng các biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại dưới sự giám sát của Cục BVTV.

- Cục BVTV phải đảm bảo các hồ sơ về biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại hoặc nhật ký canh tác thanh long được lập và lưu giữ. Cục BVTV cũng lưu giữ hồ sơ cấp mã số đăng ký vườn trồng thanh long, tên và địa chỉ của người sản xuất để kiểm tra. Hồ sơ vùng trồng phải được cung cấp cho Cơ quan kiểm dịch thực vật của Đài Loan (sau đây gọi là “BAPHIQ”) theo yêu cầu và BAPHIQ khi cần có thể tiến hành xác minh tại chỗ.

- Thanh long phải được xử lý trong các cơ sở xử lý hơi nước nóng (VHT) đã được Cục BVTV và BAPHIQ phê duyệt trước khi xuất khẩu. VHT tiến hành khi nhiệt độ xử lý đạt 46,8°C trở lên trong ít nhất 40 phút, với độ ẩm tương đối từ 90% trở

lên. Quả thanh long được làm nguội sau khi xử lý bằng nước lạnh trong 10 phút, tiếp theo là làm mát bằng không khí cưỡng bức để đưa nhiệt độ quả trở lại nhiệt độ phòng.

3.8.2 Yêu cầu đối với cơ sở đóng gói VHT (bao gồm nhà đóng gói và lưu trữ lạnh)

- Cơ sở đóng gói phải duy trì vệ sinh thường xuyên và đảm bảo điều kiện an toàn vệ sinh theo quy định.
- Các lối vào, lối ra hoặc cửa ra vào phải có thiết bị chống côn trùng như rèm gió hướng xuống, rèm nhựa.... Cửa sổ và lỗ thông gió tại các cơ sở đóng gói phải che bằng lưới chắn với kích thước mắt lưới không lớn hơn 1,6 mm.
- Lối vào khu vực đóng gói phải ở trong khung che tối và có nhiều cửa (ít nhất có ba cửa).
- Buồng VHT phải trang bị bộ ghi dữ liệu tự động bên ngoài buồng để theo dõi độ ẩm và nhiệt độ của quả tươi trong buồng. Bộ ghi dữ liệu có thể in dữ liệu ra.
- Các cơ sở đóng gói phải có bẫy dính côn trùng ở bên trong, bẫy cảm ứng ánh sáng hoặc bẫy pheromone khác để phát hiện và ngăn ngừa các loài sinh vật gây hại. Cục BVTV phải lưu hồ sơ (bao gồm tên, số đăng ký và địa chỉ) của các cơ sở VHT đã được phê duyệt. Danh sách đăng ký phải cung cấp cho BAPHIQ khi Cục BVTV mời BAPHIQ sang Việt Nam kiểm tra, đánh giá.
- Trước khi bắt đầu vận hành VHT hàng năm, Cục BVTV cần mời BAPHIQ cùng thực hiện kiểm tra và tiến hành kiểm tra xác minh đối với các cơ sở đóng gói VHT theo hướng dẫn xác minh được nêu trong tài liệu đính kèm. Chỉ những cơ sở đã được xác minh và tuân thủ mới có thể thực hiện hoạt động xử lý VHT. Tuy nhiên, các cơ sở đã qua kiểm định đã tiến hành xử lý thanh long xuất khẩu sang Đài Loan sau một tháng cần được kiểm định lại.

3.8.3 Yêu cầu về đóng gói, vận chuyển

**** Quả thanh long tươi phải được đóng gói theo một trong các phương pháp sau:***

- Đóng gói bằng bao bì kín hoặc bằng thùng carton kín. Nếu các thùng carton đóng gói có lỗ thông gió thì các lỗ này phải được che bằng lưới với kích thước mắt lưới không lớn hơn 1,6 mm.

- Mỗi thùng carton được niêm phong bởi băng kiểm dịch (không được sử dụng lại) và dán nhãn với số sê-ri. Cục BVTV sẽ cung cấp trước một mẫu băng niêm phong cho BAPHIQ.

*** Quả thanh long phải được vận chuyển theo một trong các phương thức sau:**

- Đóng gói trên pallet: Các pallet phải bao bọc chặt chẽ ở tất cả các mặt và được che phủ bằng lưới có kích thước mắt lưới không lớn hơn 1,6 mm để ngăn chặn sự xâm nhập của sinh vật gây hại. Các lỗ hở được niêm phong bằng băng kiểm dịch (không sử dụng lại) đã được phê duyệt dán nhãn với số sê-ri. Cục BVTV nên cung cấp trước một mẫu băng niêm phong cho BAPHIQ.

- Đóng gói bằng hộp kín: Một con dấu được đánh số phải đặt trên cửa công-te-nơ có tải. Số niêm phong và số thùng chứa cần ghi chú trên giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật được Cục BVTV cấp.

- Mỗi thùng carton hoặc pallet đóng gói phải được đánh dấu rõ ràng với tên của cơ sở VHT được phê duyệt hoặc số đăng ký cùng với dòng chữ “To Taiwan”.

- Sau khi hoàn thành việc đóng gói, thanh long phải bảo quản trong một phòng/kho khép kín trước khi đưa lên thùng chứa. Không bảo quản quả thanh long đã đóng gói xuất khẩu đi Đài Loan với các loại thanh long khác để tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu sang các nước khác hoặc với các loại quả tươi khác. Thùng thanh long vận chuyển không chất cùng với quả tươi hoặc hàng hóa khác xuất khẩu sang Đài Loan.

3.8.4. Đối tượng kiểm dịch thực vật

Đối tượng KDTV mà Đài Loan quan tâm trên quả thanh long của Việt Nam là ruồi đục quả *Bacrocera correcta*.

3.9. Thị trường Chi Lê

3.9.1. Yêu cầu về vùng trồng và cơ sở đóng gói đối với quả bưởi tươi *Citrus maxima*

- Vườn trồng, cơ sở đóng gói và cơ sở xử lý chiếu xạ, nơi sản xuất và chế biến quả bưởi (*Citrus maxima*) xuất khẩu sang Chile phải đăng ký mã số riêng và được Cục BVTV phê duyệt.

- Trước khi bắt đầu mỗi vụ xuất khẩu, Cục BVTV sẽ cung cấp cho Cục Nông nghiệp và Chăn nuôi (SAG) danh sách các vùng trồng, cơ sở đóng gói và cơ sở xử lý được phép xuất khẩu quả bưởi tươi (*Citrus maxima*) đến Chile.

- Các vùng trồng bưởi được Cục BVTV chấp thuận, phải thực hiện các hoạt động giám sát và áp dụng các biện pháp kiểm soát SVGH để đảm bảo quả tươi không nhiễm sinh vật gây hại thuộc đối tượng kiểm dịch của Chile. Các hoạt động giám sát phải thực hiện bởi các cơ quan BVTV của Việt Nam và được ghi lại trong một sổ ghi chép thực địa hoặc một hệ thống tương đương, lưu trữ thông tin có sẵn và phải cung cấp khi phía SAG yêu cầu.
- Trong các cơ sở đóng gói đã đăng ký mã số với Cục BVTV, tất cả các quả bưởi từ vùng trồng bưởi được cấp mã số sẽ phải trải qua quá trình lựa chọn, phân loại, tất cả các quả bị hư hỏng hoặc bị sinh vật gây hại sẽ bị loại.
- Các cơ sở đóng gói, cơ sở bảo quản và xử lý phải thường xuyên kiểm tra khử trùng và chịu sự kiểm tra bởi Cục BVTV để ngăn chặn sự xâm nhập và tái nhiễm của sinh vật gây hại.
- Cơ sở đóng gói cần phải có khu vực bảo quản riêng để tránh nhiễm bẩn và lây nhiễm chéo sinh vật gây hại.
- Lô hàng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây và sẽ được xác minh trong quá trình kiểm tra.

+ ĐIỂM VÀO:

- a. Không có đất, lá và tàn dư thực vật.
- b. Bao bì sử dụng để xuất khẩu phải mới, sử dụng lần đầu có khả năng ngăn chặn sinh vật gây hại.

Niêm phong và cho phép áp dụng các phương pháp khử trùng các thùng hàng.

+ Nơi đến.

- c. Ngoài ra, trên mỗi thùng hàng có các thông tin về nước xuất xứ, loại quả, mã số của vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói và mã số cơ sở xử lý chiếu xạ.
 - d. Ở bên ngoài mỗi pallet xuất khẩu phải ghi “For Chile”. Vật liệu đóng gói phải phù hợp với 'Hướng dẫn quy định về gỗ được sử dụng trong thương mại quốc tế' (ISPM 15).
 - f. Các yếu tố lưu trữ của lô hàng không bao gồm vật liệu có nguồn gốc thực vật có khả năng mang theo sinh vật gây hại.
- Cục Nông nghiệp và Chăn nuôi (SAG) có thể phối hợp với Cục BVTV Việt Nam để thực hiện đánh giá đối với địa điểm vùng trồng, cơ sở đóng gói và các cơ sở xử lý; các cơ sở này phải được bảo trì và luôn có sẵn tất cả các hồ sơ ghi chép

trong quá trình xuất khẩu quả bưởi tươi từ Việt Nam sang Chile và hồ sơ phải lưu giữ ít nhất hai mùa gần đây.

- Phương tiện vận tải (công-ten-nơ) phải được niêm phong hoặc được Cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam niêm phong chính thức để duy trì trạng thái chứng nhận kiểm dịch thực vật. Các con dấu hoặc mã niêm phong phải có trong giấy chứng nhận KDTV. Trong trường hợp vận chuyển bằng đường hàng không, các pallet phải được bảo vệ bằng màn chống muỗi hoặc các tấm che khác để ngăn côn trùng thoát ra bên ngoài.

Bảng 25. Danh mục đối tượng KDTV của Chi Lê trên bưởi

STT	Phân loại	Tên khoa học	Tên thông thường
1	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera correcta</i> Bezzi	Ruồi đục quả ôi
2	Diptera: Tephritidae	<i>Bactrocera cucurbitae</i>	Ruồi đục quả
3	Acarida: Tetranychidae	<i>Eutetranychus</i> <i>orientalis</i>	Nhện đỏ
4	Hemiptera: Pseudococcidae .	<i>Ferrisia virgata</i>	Rệp sáp sọc
5	Hemiptera: Pseudococcidae	<i>Maconellicoccus</i> <i>hirsutus</i>	Rệp sáp hồng
6	Lepidoptera: Yponomeutidae	<i>Prays citri</i>	Bướm đêm
7	Lepidoptera: Yponomeutidae	<i>Prays endocarpa</i>	Bướm đêm
8	Lepidoptera: Pyralidae	<i>Citripestis</i> <i>sagittiferella</i>	Bướm đêm

3.10. Thị trường Thái Lan

3.10.1. Quy định chung về vùng trồng và cơ sở đóng gói đối với nhãn

***Dimocarpus longan*, vải *Litchi chinensis*, xoài *Mangifera indica* của Việt Nam**

a. Yêu cầu đối với vùng trồng

- Vùng trồng quy mô thương mại và đăng ký với Cục BVTV hoặc các đơn vị do Cục BVTV ủy quyền trước khi bắt đầu các hoạt động xuất khẩu. Hồ sơ đăng ký phải lưu lại và trình cho DOA khi cần.

- Đại diện vùng trồng xuất khẩu phải thực hiện thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) hoặc các biện pháp phòng

trừ sinh vật gây hại khác, vệ sinh đồng ruộng để đảm bảo quản lý các loại đối tượng kiểm dịch thực vật mà Thái Lan quan tâm.

- Khi được DOA yêu cầu, Cục BVTV phải cung cấp thông tin về chương trình quản lý nhãn, vải, xoài trong suốt vụ.

b. Yêu cầu đối với cơ sở đóng gói

- Cơ sở đóng gói nhãn, vải, xoài xuất khẩu sang Thái Lan phải đăng ký và chịu sự giám sát và chấp thuận của Cục BVTV trước khi tiến hành xuất khẩu. Hồ sơ của cơ sở đóng gói đã được cấp mã số phải được lưu lại và cung cấp cho DOA khi cần.

- Cơ sở đóng gói chỉ được lấy quả tươi từ vườn trồng đã đăng ký với Cục BVTV để dễ dàng truy xuất nguồn gốc; phải lưu giữ hồ sơ về vùng trồng nhãn, xoài, vải và cung cấp cho DOA khi có yêu cầu.

- Cơ sở đóng gói cần có Quy trình vận hành chuẩn (SOP), mô tả chi tiết các bước liên quan đến phân loại, xử lý và đóng gói quả tươi.

Cần tiến hành kiểm tra, kiểm dịch quả tươi ngay tại cơ sở đóng gói đã đăng ký hoặc cơ sở kiểm tra kiểm dịch do Cục BVTV quy định để đảm bảo không có đối tượng kiểm dịch trong các thùng hàng.

c. Yêu cầu đóng gói và ghi nhãn mác

- Vật liệu đóng gói có thể làm từ hộp, thùng giấy, nhựa hoặc gỗ hoặc có thể sử dụng vật liệu tái chế. Nếu sử dụng thùng carton, thùng phải sạch và mới.

- Phải đóng gói trong bao bì kín, không dính đất, cát và vật liệu gây nhiễm bẩn như lá, cành con, tàn dư thực vật hoặc vật liệu khác có nguy cơ mang theo đối tượng kiểm dịch. Ngoài ra, phải xếp các thùng đựng quả tươi vào container kín để vận chuyển.

- Trên bao bì phải ghi thông tin cần thiết để giúp cho công tác truy xuất nguồn gốc. Tuy nhiên, ít nhất phải có thông tin sau bằng tiếng Anh:

- + Nước xuất xứ

- + Tên công ty xuất khẩu

- + Tên quả (tên thông thường)

- + Mã số đăng ký của cơ sở đóng gói

- + Mã số đăng ký của vùng trồng.

- Nếu đựng quả tươi ở dạng rời trong thùng carton thì trên mỗi thùng phải ghi “EXPORT TO THAILAND”. Nếu xuất theo pallet, có thể ghi “EXPORT TO THAILAND”.

- Tất cả các lô hàng đến Thái Lan sử dụng vật liệu đóng gói gỗ phải tuân thủ tiêu chuẩn ISPM15.

d. Đối tượng sinh vật gây hại cần quan tâm

- Trên nhãn: rệp sáp (*Ceroplastes rusci*)

- Trên vải:

STT	Phân loại	Tên khoa học	Tên thông thường
1	Hemiptera: Coccidae	<i>Ceroplastes rusci</i>	Reropla
2	Hemiptera:Diaspidae	<i>Pseudaulacaspis pentagona</i>	Rseudaulacaspis pentagona hại

3.11. Một số hình ảnh đối tượng kiểm dịch thực vật của Trung Quốc, Hoa Kỳ, Úc, New Zealand, Hàn Quốc, Nhật Bản và EU

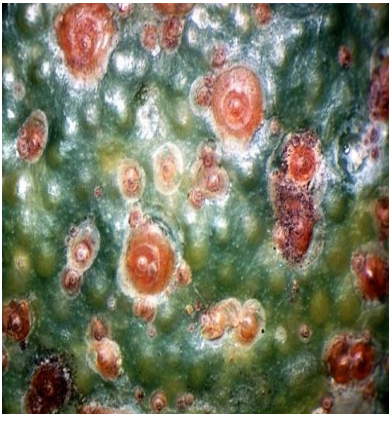
a. Nhóm ruồi đục quả

		
<i>Bactrocera dorsalis</i>	<i>Bactrocera cucurbitae</i>	<i>Bactrocera correcta</i>
		

<i>Bactrocera carambolae</i>	<i>Bactrocera tau</i>	<i>Bactrocera zonata</i>
------------------------------	-----------------------	--------------------------

b. Nhóm rệp

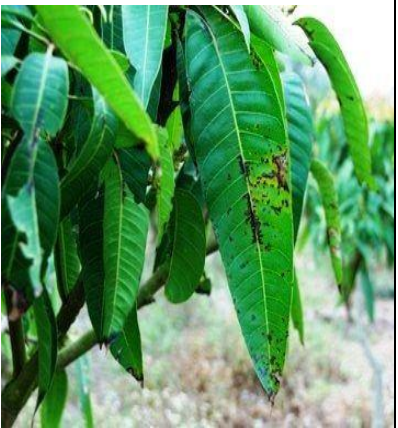
		
<i>Dysmicoccus lepelleyi</i>	<i>Dysmicoccus neobrevipes</i>	<i>Planococcus lilacinus</i>
		
<i>Planococcus minor</i>	<i>Paraputo odontomachi</i>	<i>Pseudococcus cryptus</i>
		
<i>Vinsonia stellifera</i>	<i>Maconellicoccus hirsutus</i>	<i>Ferrisia virgate</i>

		
<i>Ceroplastes rubens</i>	<i>Coccus viridis</i>	<i>Icerya purchasi</i>
		
<i>Rastrococcus invadens</i>	<i>Pseudococcus jackbeardsleyi</i>	<i>Dysmicoccus brevipes</i>
		
<i>Lepidosaphes beckii</i>	<i>Aonidiella aurantii</i>	<i>Aspidiotus nerii</i>

c. Nhóm côn trùng

		
<i>Conogethes puntiferalis</i>	<i>Helicoverpa armigera</i>	<i>Sternochetus frigidus</i>
		
<i>Brevepalpus phoenicis</i>	<i>Scirtothrips dorsalis</i>	<i>Thrips tabaci</i>

d. Nhóm nấm

		
<i>Phytophthora litchii</i>	<i>Xanthomonas campestris</i> pv. <i>mangiferaeindicae</i>	<i>Oidium mangiferae</i>

Hình 16: Một số hình ảnh đối tượng KDTV phổ biến của các nước

4. Các nội dung khác liên quan

4.1. Phương pháp giám định hình ảnh đối tượng KDTV gây hại cây trồng
Tham khảo QCVN 01-38: 2010/BNNPTNT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp điều tra phát hiện sinh vật gây hại cây trồng”

4.2. Phương pháp giám định

- Tham khảo TCVN 12195-1:2019 “Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật”
- Tham khảo TCVN 12371-1:2019 “Quy trình giám định vi khuẩn, virus, *phytoplasma* gây bệnh thực vật”
- Tham khảo TCVN 12709-1:2019 “Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật”.
- Tham khảo TCVN 12372-1:2019 “Quy trình giám định cỏ dại gây hại thực vật”.
- Tham khảo TCVN 12194-1:2019 “Quy trình giám định tuyến trùng gây bệnh thực vật”.

4.3. Danh sách các đơn vị hỗ trợ giám định sinh vật gây hại và kiểm tra dư lượng thuốc BVTV

Bảng 26: Danh sách các đơn vị hỗ trợ giám định sinh vật gây hại

STT	Tên đơn vị	Liên hệ
1	Trung tâm Giám định và Kiểm dịch thực vật	Địa chỉ: Số 7A, Phố Lê Văn Hiến, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội. Email: gdkdtv.bvtv@mard.gov.vn Điện thoại: 024.3757.5787
2	Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu I	Địa chỉ: Phố Viên, phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội. Email: kdtvsnk1.bvtv@mard.gov.vn Điện thoại: 024.3836.2307 Fax: 024.3838.8800
3	Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu II	Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh. Email: kdtvsnk2.bvtv@mard.gov.vn Điện thoại: 028.3822.6369 Fax: 028.3822.6370
4	Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc	Địa chỉ: Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên. Email: bvtvpb.bvtv@mard.gov.vn

		Điện thoại: 0221.3980.125 Fax: 0221.3980.285
5	Trung tâm Bảo vệ thực vật khu IV	Địa chỉ: 28 Trần Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. Email: bvtvk4.bvtv@mard.gov.vn Điện thoại/Fax: 0238.3847.785
6	Trung tâm Bảo vệ thực vật miền Trung	Địa chỉ: Đường Hồ Xuân Hương, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi Email: bvtvmt.bvtv@mard.gov.vn Điện thoại/Fax: 0255.3830.066
7	Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Nam	Địa chỉ: Long Định, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang Email: bvtvpn.bvtv@mard.gov.vn Đitvpn.bvtv@mard.gov.vn Fax: 0273.3834.477

Bảng 27: Danh sách các đơn vị hỗ trợ kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

STT	Đơn vị chủ quản	Tên phòng thử nghiệm	Liên hệ
1	Cục Bảo vệ thực vật	Phòng kiểm định chất lượng và dư lượng thuốc BVTV; Phòng kiểm định vi sinh vật (Trung tâm Kiểm định và khảo nghiệm thuốc phía Bắc)	Địa chỉ: Số 7A, Phố Lê Văn Hiến, Phường Đức Thắng, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội Email: kdtph.bvtv@mard.gov.vn Điện thoại: 024.3851.3590 Fax: 024.3533.0205
2	Cục Bảo vệ thực vật	Phòng kiểm định chất lượng và dư lượng thuốc BVTV (Trung tâm Kiểm định và khảo nghiệm thuốc phía Nam)	Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh Email: kdtph.bvtv@mard.gov.vn Điện thoại: 028.3823.1803 Fax: 028.3824.4187
3	Công ty TNHH giám định	Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2-Vinacontrol	Địa chỉ: đường 22, khu chế xuất Tân Thuận, Q7, Thành ph đường 22, kh

	Vinacontrol thành phố Hồ Chí Minh		Điện thoại: 028.3770.0922 Fax: 028.3770.0997
4	Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh	Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh (CASE)	Địa chỉ: 02 Nguyễn Văn Thủ, Quận I, Thành ph 02 Nguyễn Vă Điện thoại: 028.3829.5087 Fax: 028.3829.5087
5	Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh	Phòng thử nghiệm thuộc chi nhánh Cần Thơ - Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh (CASE chi nhánh Cần Thơ)	Địa chỉ: F2-67; F2-68 đường số 6, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ Điện thoại: 0710.3918217/218 Fax: 0710.3918219
6	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Thuận	Phòng thử nghiệm Hóa Sinh - Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Bình Thuận	Địa chỉ: 04 Nguyễn Hội, Phan Thiết, Bình Thuận Điện thoại: 062.3828513 Fax: 062.3822766
7	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Phòng thử nghiệm hóa, Phòng thử nghiệm môi trường, Phòng sắc ký quan phổ thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (Quatest 3)	Địa chỉ: 49 Pasteur, Quận I, Thành ph 49 Pasteur, Điện thoại: 028.3829.4274 Fax: 028.3829.3012
8	Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản	Phòng Kiểm nghiệm – Trung tâm Chất lượng nông lâm sản vùng 4	Địa chỉ: 30 Hàm Nghi, P. Bến Ngé, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 08.39146944 Fax: 0839142161
9	Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản	Phòng Kiểm nghiệm – Trung tâm Chất lượng nông lâm sản vùng 6	Địa chỉ: 386C, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại: 08.39146944 Fax: 0839142161
10	Tổng cục Tiêu chuẩn	Phòng thử nghiệm – Trung tâm Kỹ thuật	Địa chỉ: 02 ngô Quyền, Q. Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

	Đo lường Chất lượng	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2	Điện thoại: 0511.3.848338 Fax: 0511.3.910064
11	Viện Vệ sinh Y tế công cộng thành phố Hồ Chí Minh	Phòng thử nghiệm	Địa chỉ: 159 Hưng Phú, Phường 8, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 08.38598900 Fax: 0838563164
12	Cty TNHH TUV Rheinland Việt Nam	Phòng thử nghiệm thực phẩm	Địa chỉ: Lầu 1, Khu 10, Đường số 4, Khu công viên phần mềm Quang Trung. P. Tân Chánh Hiệp. Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 08.37154025 Fax: 0837154028
13	Cục Thú y	Phòng thử nghiệm – Trung tâm kiểm tra vệ sinh thú y Trung ương 1	Địa chỉ: Số 28, ngõ 78, đường Giải Phóng, Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội Điện thoại: 04.38690106 Fax: 04.38686097
14	Trung tâm Kiểm nghiệm chất lượng nông lâm sản và thủy sản tỉnh An Giang	Phòng kiểm nghiệm, xét nghiệm	Địa chỉ: Số 04 đường Nguyễn Du, phường Mỹ Bình, tp Long Xuyên, tỉnh An Giang Điện thoại: 0763.956.072 Fax: 0763.957.470
15	Sở Nông nghiệp và PTNT thành phố Hồ Chí Minh	Phòng thử nghiệm thuốc BVTV- Chi cục BVTV thành phố Hồ Chí Minh	Địa chỉ: Số 10 Nguyễn Huy Tường, P6, Q. Bình Thạnh, tp HCM; E4/19B Nguyễn Hữu Trí, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 0835.102.686/0837.604.922 Fax: 0838.414.926/0837.604.922
16	Công ty CP Chứng nhận và Giám định VinaCert	Trung tâm thử nghiệm VICB	Địa chỉ: F2-62,63 đường số 6, KDC 586, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, Thành phố Cần Thơ Điện thoại: 0710.391.7579 Fax: 0710.388.1749

17	Viện Môi trường Nông nghiệp	Phòng phân tích môi trường thuộc Trung tâm phân tích và chuyển giao công nghệ môi trường	Địa chỉ: Phú Đô, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội Điện thoại: 04 37893277 Fax: 04 37892397
----	-----------------------------	--	---

PHẦN III: TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. CABI online 2020, Crop Protection Compendium
2. Chương trình làm việc giữa Việt Nam và quốc tế:
 - Chương trình làm việc giữa cơ quan KDTV Việt Nam và Hoa Kỳ về yêu cầu KDTV quả thanh long, chôm, vải, nhãn, vú sữa và xoài của Việt Nam xuất sang Hoa Kỳ;
 - Chương trình làm việc giữa cơ quan KDTV Việt Nam và Nhật Bản về yêu cầu KDTV quả thanh long ruột trắng, thanh long ruột đỏ và xoài Cát Chu của Việt Nam xuất sang Nhật;
 - Chương trình làm việc giữa cơ quan KDTV Việt Nam và Hàn Quốc về yêu cầu KDTV quả thanh long ruột trắng, ruột đỏ và xoài của Việt Nam xuất sang Hàn Quốc;
 - Chương trình làm việc giữa cơ quan KDTV Việt Nam và Úc về yêu cầu KDTV quả thanh long, vải, xoài, nhãn của Việt Nam xuất sang Úc;
 - Chương trình làm việc giữa cơ quan KDTV Việt Nam và New Zealand về yêu cầu KDTV quả thanh long, xoài, chôm chôm của Việt Nam xuất sang New Zealand.
3. Commission Implementing Directive (Eu) 2019/523 of 21 March 2019.
4. Commission Implementing Regulation (EU) 2019/2072 of 28 November 2019.
5. Detailed Rules For Administration Of Plant Quarantine Relevant To Fresh Fruits Of Thieu Variety Of Lychee (*Litchi Chienensis*) Produced In Vietnam, 2019
6. Fresh dragon fruit for human consumption, 2018
7. Good Manufacturing Practices for pharmaceutical products (GMP). In: WHO Expert Committee on Specifications for Pharmaceutical Preparations. Thirty-seventh report, Geneva, WHO, 2003.
8. Good practice in the design management and operation of a fresh produce packing house, 2012. FAO, Bangkok.
9. Global G.A.P. Produce handling assurance standard - CPCC, 2020
10. Irradiation addendum, 2014

11. International Standards for Phytosanitary (ISPM) No.5, 2017. Glossary of phytosanitary - Terms and Definitions, FAO, Rome
12. International Standards for Phytosanitary (ISPM) No.6, 2018. Surveillance, FAO, Rome (ISPM số 06, 2018. Hướng dẫn giám sát sinh vật gây hại, FAO, Rome)
13. International Standards for Phytosanitary (ISPM) No.27, 2006. Diagnostic protocols for regulated pests. Rome, IPPC, FAO.
14. Kết quả xây dựng bản đồ liều lượng chiếu xạ cho quả thanh long, chôm, vải, nhãn, vú sữa và xoài của Việt Nam xuất sang Hoa Kỳ theo cấu hình máy tại Công ty CP Thủy sản Sơn Sơn
15. Monitoring Work Plan for Exportation of the fresh fruit from Vietnam to Japan, 2016
16. Operational Work Plan Addendum for Irradiation Treatment of Articles from Vietnam into the Continental United States
17. Plant Quarantine Import Requirements of Fresh Fruits of Mango from Vietnam, 2013
18. Quy trình nhân nuôi quần thể ruồi đục quả tại Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu II. 2020
19. Quality Assurance of Pharmaceuticals: A compendium of guidelines and related materials (2nd updated ed.). WHO Press. pp. 17–18, 2007
20. Quy trình sản xuất các loại cây con giống (sống đời, dâm bột, trạng nguyên, thu hải đường, cẩm chướng, cúc cánh bướm, cúc cánh môi, hoa chuông, hồng anh, oải hương, cành cua lá lớn, cành cua lá nhỏ) của công ty TNHH Dalat Hasfarm.
21. QCVN 01-175: 2014/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình lưu giữ, bảo quản và vận chuyển mẫu trong kiểm dịch thực vật.
22. TCVN 4731- 1989: Kiểm dịch thực vật - Phương pháp lấy mẫu
23. TCVN 1-2: 2008, Phần 2: Quy định về trình bày và thể hiện nội dung tiêu chuẩn quốc gia
24. TCVN 12371-1:2019. Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây bệnh thực vật
25. TCVN 12709-1: 2019. Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật (Phần 1 và phần 2)

26. TCVN 12195-1: 2019. Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật (Phần 1 và phần 2)
27. TCVN: 12372 -1: 2019. Quy trình giám định cỏ dại gây hại thực vật (Phần 1 và phần 2).
28. TCVN 12194 -1: 2019. Quy trình giám định tuyến trùng gây hại thực vật (Phần 1 và phần 2)
29. Tiêu chuẩn quốc tế về biện pháp kiểm dịch thực vật số 01- 1995. Các nguyên tắc kiểm dịch thực vật liên quan đến thương mại quốc tế.
30. Tiêu chuẩn quốc tế về biện pháp kiểm dịch thực vật số 4. Yêu cầu để thiết lập các vùng không nhiễm sinh vật gây hại.
31. Tiêu chuẩn quốc tế về biện pháp kiểm dịch thực vật số 6. Hướng dẫn giám sát sinh vật gây hại.
32. Tiêu chuẩn quốc tế về biện pháp kiểm dịch thực vật số 8. Xác định tình trạng sinh vật gây hại tại 1 vùng.
33. Tiêu chuẩn quốc tế về biện pháp kiểm dịch thực vật số 10. Yêu cầu đối với việc thiết lập vùng sản xuất không nhiễm sinh vật gây hại và địa điểm sản xuất không nhiễm sinh vật gây hại.
34. Tiêu chuẩn quốc tế về biện pháp kiểm dịch thực vật số 15. Quy định về vật liệu đóng gói bằng gỗ trong thương mại quốc tế.
35. Tiêu chuẩn quốc tế về biện pháp kiểm dịch thực vật số 20. Hướng dẫn về quy định Kiểm dịch thực vật nhập khẩu.
36. Tiêu chuẩn quốc tế về biện pháp kiểm dịch thực vật số 22. Yêu cầu đối với việc thiết lập vùng sinh vật gây hại ít phổ biến.
37. Tiêu chuẩn quốc tế về biện pháp kiểm dịch thực vật số 26. Thiết lập vùng không nhiễm ruồi đục quả.
38. TCCS 452: 2016/BVTV. Thủ tục kiểm dịch thực vật đề nghị cấp mã số cho rau quả xuất khẩu vào thị trường Châu Âu.
39. The Plant Quarantine Import Requirements of Fresh Dragon Fruits from Vietnam, 2020.
40. Work Plan For The Export Of Fresh Fruit's From Vietnam to Australia, 2019
41. <https://www.chinesestandard.net>
42. <http://www.codeofchina.com/>

43. <http://english.customs.gov.cn/>
44. <https://www.ppd.gov.vn/uploads/news/tLTK/ag130vn00.pdf>
45. https://ec.europa.eu/food/safety/general_food_law/general_requirements_en
https://ec.europa.eu/food/sites/food/files/safety/docs/gfl_req_factsheet_traceability_2007_en.pdf
46. https://ec.europa.eu/food/plant/pesticides/max_residue_levels/eu_rules_en
47. <https://www.hse.gov.uk/pesticides/index.htm>
48. <http://db.ffcr.or.jp/front/>
49. <http://www.foodsafetykorea.go.kr/residue/prd/mrls/list.do?menuKey=1&subMenuKey=161>
50. <https://www.mpi.govt.nz/agriculture/plant-products-requirements-and-pesticide-levels/pesticide-maximum-residue-levels-mrls-for-plant-based-food-for-nz-and-other-countries/pesticide-maximum-residue-level-legislation-around-the-world/>
51. <https://www.agriculture.gov.au/ag-farm-food/food/nrs/databases>
52. <https://trade.ec.europa.eu/tradehelp/labelling-and-packaging>
53. https://www.ecfr.gov/cgi-bin/text-idx?c=ecfr&sid=5d35d354cc838eb105a733f5dff13ab8&tpl=/ecfrbrowse/Title40/40cfr180_main_02.tpl
54. <https://www.fas.usda.gov/data/china-national-food-safety-standard-maximum-residue-limits-pesticides-foods>

PHỤ LỤC 1: TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VỀ QUY TRÌNH THIẾT LẬP VÀ GIÁM SÁT VÙNG TRỒNG

TCCS

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

TCCS 774:2020/BVTV

Xuất bản lần 1

QUY TRÌNH THIẾT LẬP VÀ GIÁM SÁT VÙNG TRỒNG

Procedure for establishment and monitoring of place of production

HÀ NỘI – 2020

Lời nói đầu

Cơ quan soạn thảo: Trung Tâm Kiểm Dịch Thực Vật Sau Nhập Khẩu I

Cơ quan đề nghị ban hành: Trung Tâm Kiểm Dịch Thực Vật Sau Nhập Khẩu I

Cơ quan trình duyệt: Phòng Kế hoạch

Cơ quan xét duyệt ban hành: Cục Bảo vệ thực vật

Quyết định ban hành số:ngày tháng năm....

của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật

Quy trình thiết lập và giám sát vùng trồng

Procedure for establishment and monitoring of place of production

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này hướng dẫn cho việc thiết lập và giám sát vùng trồng nông sản nhằm mục đích phục vụ xuất khẩu theo quy định của nước nhập khẩu.

2 Tài liệu viện dẫn

Tài liệu viện dẫn sau là cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các phiên bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 3937:2007, Kiểm dịch thực vật - Thuật ngữ và định nghĩa.

3. Thuật ngữ - định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ được nêu trong TCVN 3937:2007 và các thuật ngữ, định nghĩa sau:

3.1 Vùng trồng (Place of Production)

Là một vùng sản xuất chủ yếu một loại cây trồng, có thể bao gồm một hoặc nhiều điểm sản xuất theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

3.2 Mã số vùng trồng

Mã số vùng trồng (Mã số đơn vị sản xuất) (PUC – Production Unit Code) sau đây viết tắt là mã số.

Mã số vùng trồng (PUC) là mã số định danh cho một vùng trồng nhằm theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất; kiểm soát sinh vật gây hại; truy xuất nguồn gốc nông sản.

3.3 Thực hành nông nghiệp tốt trong trồng trọt

Thực hành nông nghiệp tốt trong trồng trọt (Good Agricultural Practices for crop production)

Gồm những yêu cầu trong sản xuất trồng trọt để: bảo đảm an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm; sức khỏe và an toàn lao động đối với người sản xuất; bảo vệ môi trường và truy nguyên nguồn gốc sản phẩm.

4. Hướng dẫn về thiết lập vùng trồng

4.1 Yêu cầu chung

- Vùng trồng cần sử dụng thống nhất một quy trình quản lý sinh vật gây hại.
- Vùng trồng cần đảm bảo kiểm soát sinh vật gây hại ở mức độ phổ biến thấp và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của các nước nhập khẩu.
- Vùng trồng phải được kiểm tra và cấp mã số lần đầu trước vụ thu hoạch nội dung kiểm tra tùy thuộc vào từng đối tượng cây trồng và yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu. Trước mỗi vụ thu hoạch, các mã số vùng trồng cần đăng ký lại; trong trường hợp không đăng ký lại thì mã số sẽ bị thu hồi.
- Trường hợp có thay đổi về diện tích vùng trồng, người đại diện/ chủ sở hữu, số hộ nông dân tham gia; người đại diện/ chủ sở hữu phải cập nhật, báo cáo cho Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh. Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh xác minh lại thông tin và báo cáo cho Cục Bảo vệ thực vật (Cục BVTV).

4.2 Yêu cầu về diện tích

- Đối với cây ăn quả: tối thiểu 10 ha
- Đối với rau gia vị: tùy theo diện tích thực tế của nhà lưới/nhà kính và yêu cầu của nước nhập khẩu
- Cây trồng khác: tuân theo yêu cầu của nước nhập khẩu
- Trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu có vùng đệm hoặc các yêu cầu khác về diện tích thì thực hiện theo yêu cầu của nước nhập khẩu

4.3. Yêu cầu về sinh vật gây hại và biện pháp quản lý

- Quản lý sinh vật gây hại theo yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu. Trong trường hợp phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật phải có biện pháp quản lý để đáp ứng yêu cầu về kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu.

- Có biện pháp quản lý cụ thể cho từng nhóm sinh vật gây hại theo hàng hóa và phải thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

4.4 Yêu cầu về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật

- Vùng trồng chỉ được sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật có trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và đảm bảo không sử dụng các hoạt chất cấm theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

- Tuân thủ quy định về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo nguyên tắc bốn (04) đúng, theo hướng dẫn của nhà sản xuất và thời gian cách ly để đảm bảo dư lượng không vượt ngưỡng cho phép của nước nhập khẩu.

4.5 Yêu cầu về ghi chép thông tin

- Có nhật ký canh tác ghi chép chi tiết các hoạt động tác động lên cây trồng trong vụ canh tác (chi tiết tại phụ lục F của tiêu chuẩn cơ sở này).

- Nhật ký canh tác cần được ghi chép sau mỗi lần chăm sóc hoặc tác động lên cây trồng và trong cả quá trình sản xuất. Các thông tin bắt buộc phải ghi chép bao gồm:

+ Giai đoạn phát triển của cây trồng.

+ Sinh vật gây hại phát hiện trong quá trình điều tra.

+ Nhật ký bón phân: ngày bón, loại phân bón, tổng lượng phân bón, phương pháp bón.

+ Nhật ký sử dụng thuốc bảo vệ thực vật: ngày xử lý, tên thương mại, tên hoạt chất, lý do sử dụng, liều lượng.

+ Ghi chép thông tin liên quan đến thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm: sản lượng dự kiến, sản lượng thực tế.

+ Các hoạt động khác (nếu có).

- Nhật ký canh tác có thể được lập chung cho cả vùng trồng hoặc riêng cho từng hộ sản xuất tham gia trong vùng trồng.

4.6 Yêu cầu về điều kiện canh tác

Nhật ký canh tác có thể lập chung cho cả vùng trồng hoặc lập riêng cho từng hộ sản xuất tham gia trong vùng trồng.

4.7 Yêu cầu khác

Tuân thủ theo các yêu cầu cụ thể khác của nước nhập khẩu.

5 Kiểm tra đánh giá vùng trồng

5.1 Đăng ký thông tin kỹ thuật của vùng trồng

Tổ chức/cá nhân gửi tờ khai kỹ thuật đề nghị cấp mã số vùng trồng và các thông tin cần thiết về Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh theo mẫu tại phụ lục A của tiêu chuẩn cơ sở này.

5.2 Kiểm tra thực địa

- Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh (sau đây gọi là đơn vị kiểm tra) có trách nhiệm đi kiểm tra thực địa để xác định mức độ đáp ứng các yêu cầu ở mục 4 của tiêu chuẩn này, làm căn cứ cấp mã số vùng trồng cho tổ chức/cá nhân đề nghị.

- Việc kiểm tra đánh giá thực địa sẽ bao gồm các công tác: khảo sát thực địa và lấy mẫu kiểm tra thành phần sinh vật gây hại (trong trường hợp chưa xác định được sinh vật gây hại cụ thể tại thời điểm kiểm tra).

- Các nội dung kiểm tra chi tiết tại phụ lục B của tiêu chuẩn cơ sở này.

5.3 Kết quả kiểm tra thực địa

- Đơn vị kiểm tra tiến hành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực địa tại vùng trồng; hoàn thành Biên bản kiểm tra thực địa theo phụ lục B của Tiêu chuẩn này.
- Trong trường hợp kết quả kiểm tra cho thấy vùng trồng cần khắc phục, đơn vị kiểm tra sẽ tiến hành kiểm tra lại theo đề nghị của vùng trồng.
- Đơn vị kiểm tra gửi Cục Bảo vệ thực vật Báo cáo kiểm tra vùng trồng đề nghị cấp mã số theo Phụ lục C của tiêu chuẩn này, kèm theo bản sao Biên bản kiểm tra thực địa, tờ khai kỹ thuật.

5.4 Phê duyệt mã số vùng trồng

- Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp mã số từ đơn vị kiểm tra, Cục Bảo vệ thực vật sẽ tiến hành thẩm định và cấp mã số cho vùng trồng đạt yêu cầu; và gửi thông tin chi tiết mã số đã cấp cho nước nhập khẩu.
- Sau khi được nước nhập khẩu phê duyệt, Cục Bảo vệ thực vật sẽ thông báo và gửi mã số cho Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh để chủ động quản lý và giám sát vùng trồng đã được cấp mã số.
- Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh gửi thông báo bằng văn bản cho tổ chức/cá nhân đề nghị cấp mã số về mã số đã được cấp.

6. Giám sát vùng trồng

6.1 Các loại hình kiểm tra, giám sát

- Tự giám sát: do tổ chức/cá nhân, hộ nông dân được cấp mã số thực hiện; thường xuyên tự giám sát và duy trì tình trạng quản lý sinh vật gây hại theo yêu cầu của nước nhập khẩu.
- Giám sát định kỳ: do Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh thực hiện.
- Kiểm tra đột xuất: do Cục Bảo vệ thực vật thực hiện.

6.2 Kế hoạch giám sát

- Kế hoạch giám sát định kỳ tùy thuộc vào từng loại cây trồng và thị trường tiêu thụ sản phẩm cây trồng theo đề nghị của người đại diện/chủ sở hữu vùng trồng đã được cấp mã số.

- Tần suất giám sát:

- + Tối thiểu 01 lần/vụ.

- + Có thể nhiều hơn tùy thuộc vào từng loại cây trồng, nhóm sinh vật gây hại hoặc yêu cầu thị trường xuất khẩu, nhưng phải đảm bảo tại thời điểm giám sát có thể phát hiện được các loài sinh vật gây hại có khả năng đi theo nông sản xuất khẩu.

- + Kiểm tra đột xuất: Cục Bảo vệ thực vật kiểm tra đột xuất việc thực hiện tại địa phương theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc tình hình phát sinh của sinh vật gây hại hoặc theo yêu cầu của công tác quản lý.

6.3 Nội dung giám sát các mã số vùng trồng đã cấp

- Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (sau đây gọi là đơn vị giám sát) có trách nhiệm cử cán bộ giám sát các mã số vùng trồng đã cấp, đảm bảo vùng trồng luôn duy trì tình trạng tuân thủ quy định của nước nhập khẩu.

- Nội dung giám sát: kiểm tra tính tuân thủ các tiêu chí tại mục 4 của tiêu chuẩn cơ sở này và lấy mẫu kiểm tra thành phần sinh vật gây hại.

- Các nội dung giám sát chi tiết tại phụ lục D của tiêu chuẩn cơ sở này.

6.4 Báo cáo kết quả giám sát

- Đơn vị giám sát tiến hành giám sát định kỳ vùng trồng đã được cấp mã số và hoàn thành Biên bản giám sát theo Phụ lục D của tiêu chuẩn này.

- Đơn vị giám sát gửi Cục Bảo vệ thực vật Báo cáo giám sát vùng trồng, kèm theo bản sao Biên bản giám sát. Báo cáo giám sát được thực hiện theo mẫu tại phụ lục E của Tiêu chuẩn cơ sở này.

- Báo cáo giám sát phải được gửi về Cục Bảo vệ thực vật trước vụ xuất khẩu hoặc theo qui định cụ thể của nước nhập khẩu để làm căn cứ gia hạn mã số.

- Trường hợp có thay đổi thông tin, hủy mã số thì trong vòng 07 (bảy) ngày đơn vị giám sát phải báo cáo ngay cho Cục Bảo vệ thực vật.

7 Quy định đối với vùng trồng đã được cấp mã số

Các vùng trồng đã được cấp mã số phải tuân thủ các quy định sau:

- Thường xuyên tự cập nhật các thông tin quy định mới về quản lý mã số vùng trồng và duy trì tình trạng đáp ứng qui định tại mục 4.

- Theo dõi, ghi chép đầy đủ các tác động lên cây trồng.

- Kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trước khi xuất khẩu theo quy định của các nước nhập khẩu.

- Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về mọi sự thay đổi của mã số (diện tích, người đại diện/ chủ sở hữu, số hộ nông dân tham gia,...).

- Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát.

8 Các trường hợp thu hồi và hủy mã số

8.1 Thu hồi mã số

Mã số vùng trồng sẽ bị thu hồi trong các trường hợp sau:

- Cục Bảo vệ thực vật nhận được thông báo vi phạm không tuân thủ của cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu.

- Cơ quan kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu phát hiện sinh vật gây hại là đối tượng kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu hoặc có gian lận về việc sử dụng mã số vùng trồng đã được cấp.

- Mã số không đăng ký giám sát trước mỗi vụ xuất khẩu.

- Mã số không đạt yêu cầu tại thời điểm giám sát định kỳ hoặc kiểm tra đột xuất.

- Các mã số sẽ được phục hồi khi vùng trồng có biện pháp khắc phục và được Cục Bảo vệ thực vật và cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu chấp nhận biện pháp khắc phục đó.

8.2 Hủy mã số

- Tổ chức/cá nhân không có biện pháp khắc phục hiệu quả đối với các trường hợp bị thu hồi mã số nêu ở mục 8.1.

- Vùng trồng đã được cấp mã số chuyển đổi loại cây trồng hoặc mục đích sử dụng so với đăng ký ban đầu của tổ chức/cá nhân.

- Theo đề nghị của tổ chức/cá nhân về việc không sử dụng mã số vùng trồng đã được cấp.

9 Lưu giữ tài liệu

Các loại hồ sơ, tài liệu cần lưu giữ cụ thể như sau:

- Đối với vùng trồng được cấp mã số: Quy trình sản xuất, nhật ký canh tác, biên bản kiểm tra và giám sát vùng trồng

- Đối với Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: hồ sơ đăng ký và cấp mã số, hồ sơ kiểm tra, hồ sơ giám sát vùng trồng

- Đối với Cục Bảo vệ thực vật: hồ sơ cấp mã số, hồ sơ giám sát.

- Thời gian lưu trữ hồ sơ: hai (02) năm

10 Tổ chức thực hiện

10.1 Cục Bảo vệ thực vật

Là cơ quan cấp, thu hồi và hủy mã số vùng trồng; thông báo và thực hiện việc xác nhận mã số vùng trồng với nước nhập khẩu.

10.2 Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu I và II

- Hướng dẫn, tập huấn, kiểm tra việc quản lý mã số vùng trồng của các chi cục Bảo vệ thực vật hoặc chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tại địa bàn phụ trách và gửi báo cáo kết quả, đề xuất về Cục Bảo vệ thực vật.
- Tham gia kiểm tra và cấp mã số vùng trồng theo chỉ đạo của Cục Bảo vệ thực vật đảm bảo tuân thủ quy định của Tiêu chuẩn cơ sở này.

10.3 Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật các tỉnh

- Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp mã số, tổ chức kiểm tra thực địa vùng trồng, giám sát định kỳ theo đề nghị của chủ/đại diện vùng trồng.
- Quản lý, giám sát vùng trồng đã được cấp mã số đảm bảo vùng trồng luôn duy trì việc đáp ứng quy định của nước nhập khẩu.
- Báo cáo và đề nghị Cục Bảo vệ thực vật cấp, duy trì, thu hồi, hủy mã số vùng trồng hoặc thay đổi thông tin dựa trên kết quả kiểm tra, giám sát.
- Báo cáo định kỳ về công tác quản lý vùng trồng cho Cục Bảo vệ thực vật.

Phụ lục A

(Quy định)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

TỜ KHAI KỸ THUẬT

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp mã số:.....
Người đại diện:.....
Địa chỉ:
Mã số doanh nghiệp/Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân.....
Điện thoại:Fax:Email:.....
2. Tên vùng trồng đề nghị cấp mã số:.....
Địa chỉ:.....
Loại cây trồng đề nghị cấp mã số:.....
Thị trường xuất khẩu đề nghị cấp mã số:.....
Số đợt thu hoạch/năm:
Diện tích.....
Số hộ tham gia vùng trồng:.....
Thông tin về sản lượng trung bình của 3 năm gần nhất: (tấn/ha/năm):.....
(Trường hợp trồng mới thì ghi sản lượng dự kiến)

Giấy chứng nhận Viet Gap/Global Gap:.....Có ☐.....Không

- + Các loài sinh vật gây hại đã phát hiện:.....
- + Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã áp dụng:

3. Tài liệu kèm theo:

- + Danh sách các hộ nông dân trong vùng kèm theo diện tích
- + Cam kết tham gia tuân thủ các quy định của thị trường nhập khẩu của hộ nông dân hoặc văn bản đồng ý liên kết với đơn vị đứng tên vùng trồng hoặc văn bản có giá trị tương đương trong trường hợp đại diện mã số là tổ chức các nhân liên kết với vùng trồng.
- + Bản sao giấy chứng nhận VietGap, GlobalGap... cho vùng trồng (nếu có)

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong thùng tôi xin ca, tài lii xin cam đoan thông tin trong alGap... cho vùng trồng (nếu có)rồng

Tổ chức cá nhân đề nghị cấp mã số

(Ký, đóng dấu)

Phụ lục B

(Quy định)

TÊN ĐƠN VỊ KIỂM TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng..... năm.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA TẠI VÙNG TRỒNG

Họ tên (người đánh giá):.....

Chức vụ:.....

Với sự có mặt của ông (bà):.....

Đại diện cho (quản lý vùng trồng):.....

Địa chỉ vùng trồng:

Sản phẩm đề nghị cấp mã số:

Thị trường xuất khẩu đề nghị cấp mã số:

Đã tiến hành kiểm tra, đánh giá:

STT	NỘI DUNG	HIỆN TRẠNG
1	Thông tin vùng trồng	
	a. Diện tích:	
	b. Số nông hộ trong vùng trồng:	
	c. Tuổi cây (năm trồng):	
	d. Giai đoạn sinh trưởng:	
	e. Thời gian dự kiến thu hoạch:	
	f. Sản lượng dự kiến:	
2	Giống cây trồng	
3	Sử dụng thuốc BVTV	<i>Hướng dẫn ghi chép: Liệt kê tên hoạt chất hoặc tên thương mại các loại thuốc BVTV đang sử dụng trong thời gian kiểm tra.</i>
	a. Sử dụng thuốc trong danh mục thuốc BVTV cho phép sử dụng của Việt Nam	
	b. Sử dụng thuốc trong danh mục thuốc BVTV cho phép sử dụng của nước nhập khẩu	
	c. Khác	
4	Ghi chép thông tin	<i>Hướng dẫn ghi chép: Có đầy đủ thông tin theo qui định tại Phụ lục F hay không?</i>
	a. Sổ nhật ký canh tác	
	b. Ghi chép đầy đủ	
	c. Cần bổ sung	
6	Thành phần và mật độ sinh vật gây hại đã phát hiện	1/ 2/ 3/ 4/ 5/
	Biện pháp quản lý áp dụng	<i>Hướng dẫn ghi chép: Ghi rõ các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đang áp dụng</i>
	Lấy mẫu kiểm tra thành phần sinh vật gây hại¹	

¹ Mẫu thu về sẽ được phân tích giám định tại phòng thí nghiệm

7	Điều kiện canh tác	
	a. Tình trạng áp dụng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt	<i>Hướng dẫn ghi chép: Ghi rõ đang áp dụng hay đã được chứng nhận tiêu chuẩn GAP (VietGap, GlobalGap...), thời gian được chứng nhận</i>
	b. Sạch cỏ dại, tàn dư thực vật	
	c. Dọn dẹp, thu gom bao bì sản phẩm thuốc BVTV	<i>Hướng dẫn ghi chép: Mô tả rõ hiện trạng, có bề thu gom bao bì sản phẩm thuốc BVTV hay không?</i>
8	Xác định vị trí vùng trồng (hướng dẫn lấy định vị²)	
9	Các nội dung khác	<i>Hướng dẫn ghi chép: Có đang triển khai các chương trình giám sát dư lượng thuốc BVTV hoặc thực hiện yêu cầu cụ thể khác của nước nhập khẩu hay không?</i>

Nội dung cần khắc phục:

Kết luận:

Biên bản được lập thành 02 bản có nội dung như nhau, 01 bản đoàn kiểm tra/giám sát giữ, 01 bản lưu tại vùng trồng.

Đại diện vùng trồng
(Ký và ghi rõ họ tên)

Cán bộ điều tra
(Ký và ghi rõ họ tên)

² Lấy định vị GPS tại vị trí trung tâm của khu vực sản xuất và 4 điểm tọa độ ở các góc của vùng trồng (sao cho các điểm tọa độ bao quanh vùng trồng), vị trí các điểm tọa độ tùy theo hình dạng của vùng trồng

TÊN ĐƠN VỊ KIỂM TRA

Phụ lục C

(Qui định)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..., ngày... tháng ... năm...

BÁO CÁO

KẾT QUẢ VÙNG TRỒNG ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ

Kính gửi: Cục Bảo vệ thực vật

1. Thông tin chung

- Trong thời gian từ ngày đến ngày (đơn vị kiểm tra) đã thực hiện kiểm tra để cấp mã số cho vùng trồng đối với sản phẩm xuất khẩu sang thị trường

Trong đó:

- Có ... vùng trồng đạt yêu cầu để cấp mã
- Có ... vùng trồng không đạt yêu cầu để cấp mã

Kết quả kiểm tra các vùng trồng đạt yêu cầu được chi tiết tại phụ lục đính kèm báo cáo này.

(Mẫu excel phụ lục tại đường link sau: <https://qr.go.page.link/efY5w>)

2. Vấn đề phát sinh/phát hiện (nếu có)

3. Kết luận/Đề nghị cấp mã số vùng trồng

- Sau khi kiểm tra đánh giá vùng trồng, (đơn vị kiểm tra) đề nghị Cục Bảo vệ thực vật cấp mã số cho các vùng trồng đối với sản phẩm để xuất khẩu sang thị trường.....
- Đề nghị khác (nếu có)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT

Thủ trưởng đơn vị

(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục D
(Quy định)

TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng..... năm.....

BIÊN BẢN GIÁM SÁT MÃ SỐ VÙNG TRỒNG

Họ tên (người đánh giá):.....

Chức vụ:.....

Với sự có mặt của ông (bà):.....

Đại diện cho (quản lý vùng trồng):.....

Địa chỉ vùng trồng:

Sản phẩm cấp mã số:

Thị trường xuất khẩu:

Đã tiến hành kiểm tra, giám sát:

STT	NỘI DUNG	HIỆN TRẠNG
1	Thông tin vùng trồng a. Diện tích: b. Số nông hộ trong vùng trồng: c. Tuổi cây (năm trồng): d. Giai đoạn sinh trưởng: e. Thời gian dự kiến thu hoạch: f. Sản lượng dự kiến:	
2	Giống cây trồng	
3	Sử dụng thuốc BVTV d. Sử dụng thuốc trong danh mục thuốc BVTV cho phép sử dụng của Việt Nam e. Sử dụng thuốc trong danh mục thuốc BVTV cho phép sử dụng của nước nhập khẩu f. Khác	<i>Hướng dẫn ghi chép: Liệt kê tên hoạt chất hoặc tên thương mại các loại thuốc BVTV đang sử dụng trong thời gian kiểm tra.</i>
4	Ghi chép thông tin d. Sổ nhật ký canh tác e. Ghi chép đầy đủ f. Cần bổ sung	<i>Hướng dẫn ghi chép: Có đầy đủ thông tin theo qui định tại Phụ lục F hay không?</i>
6	Thành phần và mật độ sinh vật gây hại đã phát hiện	1/ 2/ 3/ 4/ 5/
	Biện pháp quản lý áp dụng	<i>Hướng dẫn ghi chép: Ghi rõ các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đang áp dụng</i>

	Lấy mẫu kiểm tra thành phần sinh vật gây hại³	
	Điều kiện canh tác	
7	a. Tình trạng áp dụng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt	<i>Hướng dẫn ghi chép: Ghi rõ đang áp dụng hay đã được chứng nhận tiêu chuẩn GAP (VietGap, GlobalGap...), thời gian được chứng nhận</i>
	b. Sạch cỏ dại, tàn dư thực vật	
	c. Dọn dẹp, thu gom bao bì sản phẩm thuốc BVTV	<i>Hướng dẫn ghi chép: Mô tả rõ hiện trạng, có bể thu gom bao bì sản phẩm thuốc BVTV hay không?</i>
8	Ghi chép thông tin: Có ghi chép các nội dung bắt buộc trong nhật ký canh tác hay không?	
9	Các nội dung khác	<i>Hướng dẫn ghi chép: Có đang triển khai các chương trình giám sát dư lượng thuốc BVTV hoặc thực hiện yêu cầu cụ thể khác của nước nhập khẩu hay không?</i>

Kết luận:

.....

.....

.....

Biên bản được lập thành 02 bản có nội dung như nhau, 01 bản đoàn kiểm tra/giám sát giữ, 01 bản lưu tại vùng trồng.

Đại diện vùng trồng

(Ký và ghi rõ họ tên)

Cán bộ giám sát

(Ký và ghi rõ họ tên)

³ Mẫu thu về sẽ được phân tích giám định tại phòng thí nghiệm

Phụ lục E

(Tham khảo)

TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

...., ngày... tháng ... năm...

BÁO CÁO

KẾT QUẢ GIÁM SÁT VÙNG TRỒNG

Kính gửi: Cục Bảo vệ thực vật

1. Thông tin chung

Trong thời gian từ ngày ... đến ngày ... (đơn vị giám sát) đã thực hiện giám sát vùng trồng đối với sản phẩm xuất khẩu sang thị trường

Trong đó:

- Có ... vùng trồng đạt yêu cầu
- Có ... vùng trồng không đạt yêu cầu

(tổng hợp kết quả theo bảng excel tại đường link sau: <https://qrqo.page.link/efY5w>)

2. Vấn đề phát sinh trong quá trình giám sát vùng trồng

3. Kết luận/ Đề nghị

- Sau khi giám sát, (đơn vị giám sát) đề nghị Cục bảo vệ thực vật duy trì..... mã số, thu hồi và hủy..... mã số vùng trồng đối với sản phẩm xuất khẩu sang thị trường
- Đề nghị khác (nếu có)/.

. Nơi nhận:

- Như trên
- Sở Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Lưu: VT

Thủ trưởng đơn vị

(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục F

(Tham khảo)

SỔ NHẬT KÝ CANH TÁC/Farm diary

Vụ canh tác/Crop season:

Tên hộ sản xuất/Farmer's name/Supervisor:.....

Địa chỉ/Address:

Mã số vùng trồng/P.U.C:

Diện tích canh tác/Planted area:

Giống/Variety:

Thời điểm bắt đầu thu hoạch/ Beginning of season:

Thời điểm kết thúc thu hoạch/end of season:

Sản lượng dự kiến (estimated productivity):

Sản lượng thực tế (actual productivity):

Người thu mua (Buyer):

Ngày/tháng/năm Date/Month/ Year	Giai đoạn sinh trưởng của cây trồng/Growth stages of plant	Công việc/ Tasks	Sinh vật gây hại phát hiện/ Detected pests	Tên phân/thuốc BVTV)/ Commercial Fertilizer/Pesticide Product	Lượng sử dụng/Volume applied	Ghi chú/Remark

Ghi chú: nội dung nào không có hoạt động thì ghi là “không”

Thư mục tài liệu tham khảo

[1] ISPM số 5:2017, *Glossary of phytosanitary - Terms and Definitions*, FAO, Rome

[2] TCVN 3937:2007, *Kiểm dịch thực vật - Thuật ngữ và định nghĩa*

[3] Chương trình làm việc giữa Việt Nam và quốc tế:

- *Chương trình làm việc giữa cơ quan KDTV Việt Nam và Hoa Kỳ về yêu cầu KDTV quả thanh long, chôm, vải, nhãn, vú sữa và xoài của Việt Nam xuất sang Hoa Kỳ;*
- *Chương trình làm việc giữa cơ quan KDTV Việt Nam và Nhật Bản về yêu cầu KDTV quả thanh long ruột trắng, thanh long ruột đỏ và xoài Cát Chu của Việt Nam xuất sang Nhật;*
- *Chương trình làm việc giữa cơ quan KDTV Việt Nam và Hàn Quốc về yêu cầu KDTV quả thanh long ruột trắng, ruột đỏ và xoài của Việt Nam xuất sang Hàn Quốc;*
- *Chương trình làm việc giữa cơ quan KDTV Việt Nam và Úc về yêu cầu KDTV quả thanh long, vải, xoài, nhãn của Việt Nam xuất sang Úc;*
- *Chương trình làm việc giữa cơ quan KDTV Việt Nam và New Zealand về yêu cầu KDTV quả thanh long, xoài, chôm chôm của Việt Nam xuất sang New Zealand;*
- *Chương trình làm việc giữa cơ quan KDTV Việt Nam và Đài Loan về yêu cầu KDTV quả thanh long ruột trắng của Việt Nam xuất sang Đài Loan.*

[4] Nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với măng cụt xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc giữa Bộ Nông nghiệp phát triển nông thôn của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Tổng cục Hải quan nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

PHỤ LỤC 2: TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VỀ QUY TRÌNH THIẾT LẬP VÀ GIÁM SÁT MÃ SỐ CƠ SỞ ĐÓNG GÓI

TCCS

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

TCCS 775:2020/BVTV

Xuất bản lần 1

QUY TRÌNH THIẾT LẬP VÀ GIÁM SÁT CƠ SỞ ĐÓNG GÓI

Procedure for establishment and monitoring of packing houses

HÀ NỘI – 2020

Lời nói đầu

Cơ quan soạn thảo: Trung Tâm Kiểm Dịch Thực Vật Sau Nhập Khẩu II

Cơ quan đề nghị ban hành: Trung Tâm Kiểm Dịch Thực Vật Sau Nhập Khẩu II

Cơ quan trình duyệt: Phòng Kế hoạch

Cơ quan xét duyệt ban hành: Cục Bảo vệ thực vật

Quyết định ban hành số 2481/QĐ-BVTV-KH ngày 30 tháng 11 năm 2020

của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật

Quy trình thiết lập và giám sát cơ sở đóng gói

Procedure for the establishment and monitoring of packing houses

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này hướng dẫn cho việc thiết lập và giám sát cơ sở đóng gói nông sản xuất khẩu theo quy định của nước nhập khẩu.

2 Tài liệu viện dẫn

Tài liệu viện dẫn sau là cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các phiên bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 3937:2007, Kiểm dịch thực vật - Thuật ngữ và định nghĩa.

3 Thuật ngữ - định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ được nêu trong TCVN 3937:2007 và các thuật ngữ, định nghĩa sau:

3.1 Cơ sở đóng gói (Packing House)

Là nơi nông sản được tập trung, phân loại, sơ chế, bảo quản và đóng gói theo quy trình phù hợp với yêu cầu về kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu.

3.2 Mã số cơ sở đóng gói

Mã số cơ sở đóng gói (PHC – Packing House Code) sau đây viết tắt là mã số

Mã số cơ sở đóng gói là mã số định danh cho một cơ sở đóng gói.

4 Hướng dẫn về thiết lập cơ sở đóng gói

4.1 Yêu cầu chung

- Cơ sở đóng gói cần đáp ứng đủ nguồn nước sạch, nguồn cung cấp điện, có hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý chất thải, đảm bảo vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ theo quy định.

- Cơ sở đóng gói bố trí đủ cơ sở vật chất cho việc nhận, phân loại, sơ chế, bảo quản và đóng gói nông sản theo nguyên tắc một chiều, có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại tránh tái nhiễm và lây nhiễm chéo.

- Cơ sở đóng gói phải có đủ trang thiết bị và phải được bảo quản và hiệu chỉnh định kỳ theo quy định của nước nhập khẩu.

- Các loại hoá chất sử dụng trong quá trình sơ chế, bảo quản và đóng gói phải nằm trong danh mục được phép sử dụng, sử dụng đúng theo quy định của Việt Nam và nước nhập khẩu.

- Bao bì, nguyên liệu dùng trong đóng gói phải sạch sẽ. Kích thước và thông tin trên bao bì đóng gói đáp ứng theo yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu.

- Pallet hay các vật liệu đóng gói bằng gỗ dùng trong đóng gói xuất khẩu phải được xử lý theo tiêu chuẩn quốc tế ISPM 15.

- Có đầy đủ hồ sơ ghi chép, sổ sách đầy đủ đảm bảo truy xuất được nguồn gốc của sản phẩm.

- Trường hợp có thay đổi về quy mô, người đại diện/ chủ sở hữu, cấu trúc cơ sở đóng gói; người đại diện/chủ sở hữu phải cập nhật, báo cáo cho Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh. Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh xác minh lại thông tin và báo cáo cho Cục Bảo vệ thực vật.

4.2 Yêu cầu về hồ sơ

Cơ sở đóng gói cần xây dựng, lưu giữ và cập nhật định kỳ các loại hồ sơ chủ yếu sau:

- Quy trình đóng gói mô tả tất cả các chi tiết liên quan đến việc tiếp nhận, phân loại, xử lý và đóng gói nông sản.

- Hồ sơ nguồn gốc nông sản: khối lượng, mã số vùng trồng, thông tin khách hàng hoặc đơn vị xuất khẩu.

- Hồ sơ kiểm soát sinh vật gây hại: ghi chép thường xuyên thời gian kiểm tra, danh sách sinh vật gây hại phát hiện được, số lượng cá thể phát hiện, địa điểm phát hiện, hoá chất sử dụng và tần suất đặt bẫy và môi.

- Hồ sơ theo dõi vệ sinh cơ sở đóng gói: cần ghi chép đầy đủ thời gian, khu vực, người thực hiện, hóa chất sử dụng và biện pháp quản lý chất thải.

- Các hồ sơ liên quan khác: hồ sơ nhân sự, hồ sơ tập huấn nội bộ, hồ sơ bảo vệ môi trường, hồ sơ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật (nếu có).

4.3. Yêu cầu về nhân sự

- Đủ sức khỏe.

- Có kiến thức về quy trình đóng gói đang được áp dụng tại cơ sở đóng gói.

- Có khả năng nhận diện các sinh vật gây hại.

4.4. Yêu cầu về quản lý và kiểm soát sinh vật gây hại

- Phải có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại có khả năng đi theo và tái nhiễm vào nông sản xuất khẩu theo quy định của nước nhập khẩu hoặc hướng dẫn của Cục Bảo vệ thực vật, cơ quan chuyên môn ở địa phương.

- Nông sản phải được thu hoạch từ vùng trồng đã được Cục Bảo vệ thực vật cấp mã số.

4.5 Yêu cầu khác

Tuân thủ theo các yêu cầu cụ thể khác của nước nhập khẩu.

5 Kiểm tra đánh giá cơ sở đóng gói

5.1 Đăng ký thông tin kỹ thuật của cơ sở đóng gói

Tổ chức/cá nhân gửi tờ khai kỹ thuật đề nghị cấp mã số cơ sở đóng gói và các thông tin cần thiết về Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh theo mẫu tại phụ lục A của Tiêu chuẩn cơ sở này.

5.2 Kiểm tra thực tế

- Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh (sau đây gọi là đơn vị kiểm tra) có trách nhiệm đi kiểm tra thực tế để xác định mức độ đáp ứng các yêu cầu ở mục 4 của tiêu chuẩn này, làm căn cứ cấp mã số cơ sở đóng gói cho tổ chức/cá nhân đề nghị.

- Các nội dung kiểm tra chi tiết tại phụ lục B của Tiêu chuẩn cơ sở này.

5.3 Kết quả kiểm tra thực tế

- Đơn vị kiểm tra tiến hành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế tại cơ sở đóng gói; hoàn thành Biên bản kiểm tra thực tế theo phụ lục B của Tiêu chuẩn này.

- Trong trường hợp kết quả kiểm tra cho thấy cơ sở đóng gói cần khắc phục, đơn vị kiểm tra sẽ tiến hành kiểm tra lại theo đề nghị của cơ sở đóng gói.

- Đơn vị kiểm tra gửi Cục Bảo vệ thực vật Báo cáo kiểm tra cơ sở đóng gói đề nghị cấp mã số theo Phụ lục C của tiêu chuẩn này, kèm theo bản sao Biên bản kiểm tra thực tế và tờ khai kỹ thuật.

5.4. Phê duyệt mã số cơ sở đóng gói

- Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp mã số từ đơn vị kiểm tra, Cục Bảo vệ thực vật sẽ tiến hành thẩm định và cấp mã số cho cơ sở đóng gói đạt yêu cầu; và gửi thông tin chi tiết mã số đã cấp cho nước nhập khẩu.

- Sau khi được nước nhập khẩu phê duyệt, Cục Bảo vệ thực vật sẽ thông báo và gửi mã số cho Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh để chủ động quản lý và giám sát cơ sở đóng gói đã được cấp mã số.

- Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh gửi thông báo bằng văn bản cho tổ chức/cá nhân đề nghị cấp mã số về mã số đã được cấp.

6 Giám sát cơ sở đóng gói

6.1. Các loại hình giám sát

- Tự giám sát: do tổ chức/cá nhân được cấp mã số thực hiện; tổ chức/cá nhân được cấp mã số thường xuyên tự giám sát và duy trì yêu cầu nêu tại mục 4 của Tiêu chuẩn cơ sở này.

- Giám sát định kỳ: do Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh thực hiện.

- Kiểm tra đột xuất: do Cục Bảo vệ thực vật thực hiện.

6.1 Kế hoạch giám sát

- Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật và Cục Bảo vệ thực vật có kế hoạch giám sát định kỳ tùy thuộc vào yêu cầu về kiểm dịch thực vật của từng thị trường và từng loại nông sản xuất khẩu theo đề nghị của người đại diện/chủ cơ sở đóng gói đã được cấp mã số..

- Tần suất giám sát:

+ Giám sát định kỳ: tối thiểu 01 lần/năm.

+ Kiểm tra đột xuất: Cục Bảo vệ thực vật kiểm tra đột xuất việc thực hiện tại địa phương và kiểm tra đột xuất theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo yêu cầu của công tác quản lý.

6.2 Nội dung giám sát các mã số cơ sở đóng gói đã cấp

- Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (sau đây gọi là đơn vị giám sát) có trách nhiệm giám sát cơ sở đóng gói đã được cấp mã số nhằm mục đích đảm bảo cơ sở đóng gói luôn duy trì tình trạng tuân thủ quy định của nước nhập khẩu.

- Nội dung giám sát: kiểm tra các tiêu chí tại mục 4 của tiêu chuẩn cơ sở này. Chi tiết tại phụ lục D của tiêu chuẩn cơ sở này.

6.4. Báo cáo kết quả giám sát

- Đơn vị giám sát tiến hành giám sát định kỳ cơ sở đóng gói đã được cấp mã số và hoàn thành Biên bản giám sát theo Phụ lục D của tiêu chuẩn này.
- Đơn vị giám sát gửi Cục Bảo vệ thực vật Báo cáo giám sát cơ sở đóng gói, trước ngày 30/6 hoặc trước ngày 30/12 hàng năm, kèm theo bản sao Biên bản giám sát. Báo cáo giám sát được thực hiện theo mẫu tại phụ lục E của Tiêu chuẩn cơ sở này.
- Trường hợp có thay đổi thông tin, hủy mã số thì trong vòng 07 (bảy) ngày đơn vị giám sát phải báo cáo ngay cho Cục Bảo vệ thực vật.

7 Quy định đối với cơ sở đóng gói đã được cấp mã số

Các cơ sở đóng gói đã được cấp mã số phải tuân thủ các quy định sau:

- **Thường xuyên tự cập nhật các thông tin quy định mới về quản lý cơ sở đóng gói và duy trì tình trạng đáp ứng qui định tại mục 4.**
- Cung cấp các loại hồ sơ và tài liệu lưu trữ liên quan khi có yêu cầu.
- **Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền về mọi sự thay đổi của mã số (diện tích, người đại diện/ chủ sở hữu, thiết kế, kết cấu cơ sở đóng gói...).**
- Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát.

8 Các trường hợp thu hồi và hủy mã số

8.1 Thu hồi mã số

Cơ sở đóng gói sẽ bị thu hồi mã số trong các trường hợp sau:

- Cục Bảo vệ thực nhận được thông báo vi phạm không tuân thủ của cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu.
- Cơ quan kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu phát hiện giả mạo mã số, phát hiện gian lận về việc sử dụng mã số.

- Cơ quan kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu phát hiện sinh vật gây hại là đối tượng kiểm dịch thực vật phải báo cáo Cục để tổ chức giám sát đột xuất, thu hồi mã số dựa trên kết quả báo cáo giám sát.

- Cơ sở đóng gói không đạt yêu cầu tại thời điểm giám sát định kỳ hoặc giám sát đột xuất.

- Cơ sở đóng gói sẽ được phục hồi mã số khi có biện pháp khắc phục được Cục Bảo vệ thực vật cũng như cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu chấp nhận.

8.2 Hủy mã số

Cơ sở đóng gói sẽ bị hủy mã số trong các trường hợp sau:

- Không có biện pháp khắc phục hiệu quả đối với các trường hợp nêu ở mục 8.1.
- Cơ sở đóng gói ngừng hoạt động hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng so với đăng ký ban đầu.
- Theo đề nghị của cơ sở đóng gói về việc không sử dụng mã số cơ sở đóng gói đã được cấp.

9 Lưu giữ tài liệu

Các loại hồ sơ, tài liệu cần lưu giữ gồm:

- Đối với cơ sở đóng gói được cấp mã số:
 - + Các loại hồ sơ quy định tại mục 4.2 của Tiêu chuẩn cơ sở này.
 - + Biên bản kiểm tra và giám sát của đơn vị kiểm tra, giám sát.
- Đối với Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật: hồ sơ đăng ký và cấp mã số, hồ sơ kiểm tra, hồ sơ giám sát cơ sở đóng gói.
- Đối với Cục Bảo vệ thực vật: hồ sơ cấp mã số, hồ sơ giám sát.
- Thời gian lưu trữ hồ sơ: hai (02) năm.

10 Tổ chức thực hiện

10.1 Cục Bảo vệ thực vật

Là cơ quan cấp, thu hồi và hủy mã số cơ sở đóng gói; thông báo và thực hiện việc xác nhận mã số cơ sở đóng gói với nước nhập khẩu.

10.2 Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu I và II

- Hướng dẫn, tập huấn và kiểm tra việc quản lý mã số cơ sở đóng gói của các Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tại địa bàn phụ trách và gửi báo cáo kết quả, đề xuất về Cục Bảo vệ thực vật.

- Tham gia kiểm tra và cấp mã số cơ sở đóng gói theo chỉ đạo của Cục Bảo vệ thực vật đảm bảo tuân thủ quy định của Tiêu chuẩn cơ sở này.

10.3 Chi cục Bảo vệ thực vật hoặc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh

- Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp mã số, tổ chức kiểm tra thực tế, đánh giá giám sát cơ sở đóng gói theo đề nghị của đại diện cơ sở đóng gói.

- Quản lý, giám sát cơ sở đóng gói đã được cấp mã số đảm bảo luôn duy trì việc đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu.

- Báo cáo và đề nghị Cục Bảo vệ thực vật cấp, duy trì, thu hồi và hủy mã số cơ sở đóng gói hoặc thay đổi thông tin dựa trên kết quả kiểm tra, giám sát cơ sở đóng gói.

- Báo cáo định kỳ về công tác quản lý cơ sở đóng gói cho Cục Bảo vệ thực vật.

Phụ lục A

(Quy định)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

TỜ KHAI KỸ THUẬT

1. Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp mã số:.....

Người đại diện:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân:

Điện thoại:Fax:Email:.....

2. Tên cơ sở đề nghị cấp mã số:

Địa chỉ cơ sở đóng gói:.....

Diện tích:

Công suất đóng gói/ngày:.....

Sản phẩm đăng ký đóng gói:

Thị trường xuất khẩu đề nghị cấp mã số:

Giấy chứng nhận (HACCP/GMP/ISO 9001/ISO 22000 hoặc tương đương)Có/Không

3. Tài liệu kèm theo:

+ Thông tin của cá nhân/tổ chức đại diện cơ sở đóng gói

+ Bản vẽ chi tiết mặt bằng cơ sở đóng gói (Bản chính)

+ Diễn giải sơ đồ vận hành cơ sở đóng gói

+ Bản sao chứng nhận (HACCP/GMP/ISO 9001/ISO 22000) của cơ sở đóng gói (nếu có)

Tổ chức cá nhân đề nghị cấp mã số

(Ký, đóng dấu)

Phụ lục B

(Quy định)

TÊN ĐƠN VỊ KIỂM TRA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng..... năm.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA CƠ SỞ ĐÓNG GÓI

Họ tên (người đánh giá):

Chức vụ:

Với sự có mặt của ông (bà):

Đại diện cho cơ sở đóng gói:

Địa chỉ:

Thị trường xuất khẩu đề nghị cấp mã số:

Đã tiến hành kiểm tra, đánh giá:

NỘI DUNG		HIỆN TRẠNG		
		Đạt	Không đạt	Diễn giải chi tiết
1. Yêu cầu chung	a) Cơ sở đóng gói đáp ứng đủ nguồn nước sạch, nguồn cung cấp điện, có hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý chất thải, đảm bảo vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ theo quy định.			
	b) Cơ sở đóng gói bố trí đủ cơ sở vật chất cho việc nhận, phân loại, sơ chế, bảo quản và đóng gói nông sản theo nguyên tắc một chiều, có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại tránh tái nhiễm và lây nhiễm chéo.			
	c) Cơ sở đóng gói có đủ trang thiết bị và phải được bảo quản và hiệu chỉnh định kỳ theo quy định của nước nhập khẩu			
	d) Các loại hoá chất sử dụng trong quá trình sơ chế, bảo quản và đóng gói phải nằm trong danh mục được phép sử dụng, sử dụng đúng theo quy định của Việt Nam và nước nhập khẩu.			
	e) Bao bì, nguyên liệu dùng trong đóng gói phải sạch sẽ. Kích thước và thông tin trên bao			

	bì đóng gói đáp ứng theo yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu.			
	f) Pallet hay các vật liệu đóng gói bằng gỗ dùng trong đóng gói xuất khẩu phải được xử lý theo tiêu chuẩn quốc tế ISPM 15			
	g) Có đầy đủ hồ sơ ghi chép, sổ sách đầy đủ đảm bảo truy xuất được nguồn gốc của sản phẩm.			
2. Hồ sơ vận hành cơ sở đóng gói	a) Quy trình đóng gói mô tả tất cả các chi tiết liên quan đến việc nhận, phân loại, xử lý và đóng gói nông sản			
	b) Hồ sơ nguồn gốc nông sản: khối lượng, mã số vùng trồng, thông tin khách hàng hoặc đơn vị xuất khẩu.			
	c) Hồ sơ kiểm soát sinh vật gây hại: ghi chép thường xuyên thời gian kiểm tra, danh sách sinh vật gây hại phát hiện được, số lượng cá thể phát hiện, địa điểm phát hiện, hoá chất sử dụng và tần suất đặt bẫy và môi.			
	d) Hồ sơ theo dõi vệ sinh cơ sở đóng gói: cần ghi chép đầy đủ thời gian, khu vực, người thực hiện, hóa chất sử dụng và biện pháp quản lý chất thải.			
	e) Các hồ sơ liên quan khác: hồ sơ nhân sự, hồ sơ tập huấn nội bộ, hồ sơ bảo vệ môi trường, hồ sơ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật (nếu có).			
3. Hồ sơ về nhân sự	a) Người tham gia trực tiếp phân loại, sơ chế và đóng gói nông sản phục vụ xuất khẩu phải có đủ sức khỏe			
	b) Người tham gia trực tiếp phân loại, sơ chế và đóng gói nông sản phục vụ xuất khẩu phải có kiến thức về quy trình đóng gói đang được áp dụng tại cơ sở.			
	c) Cán bộ kỹ thuật phải hiểu rõ quy trình đóng gói đang được áp dụng tại cơ sở, có khả năng nhận diện các sinh vật gây hại			
4. Quản lý, kiểm soát sinh vật gây hại	a) Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại có khả năng đi theo và tái nhiễm vào nông sản xuất khẩu theo quy định của nước nhập khẩu hoặc hướng dẫn của Cục Bảo vệ thực vật, cơ quan chuyên môn ở địa phương.			
	b) Nông sản phải được thu hoạch từ vùng trồng đã được Cục Bảo vệ thực vật cấp mã số.			
5. Nội dung khác				

Nội dung cần khắc phục:

.....

Kết luận:

Hướng dẫn kết luận: Đủ/ Không đủ điều kiện đóng gói sản phẩm xuất khẩu sang thị trường

.....
.....

Ghi chú: Phần kết luận yêu cầu cán bộ đánh giá cơ sở đóng gói cần điều chỉnh, cải tạo, bổ sung hoặc thiết kế cho phù hợp với yêu cầu nước nhập khẩu.

Đại diện cơ sở đóng gói
(Ký và ghi rõ họ tên)

Cán bộ điều tra
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục C

(Quy định)

TÊN ĐƠN VỊ KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

...., ngày... tháng ... năm...

BÁO CÁO KẾT QUẢ CƠ SỞ ĐÓNG GÓI ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ

Kính gửi: Cục Bảo vệ thực vật

2. Thông tin chung

- Trong thời gian từ ngày ... đến ngày ... (đơn vị kiểm tra) đã thực hiện kiểm tra để cấp mã số cho ... cơ sở đóng gói

Trong đó:

- Có ... cơ sở đóng gói đạt yêu cầu để cấp mã

- Có ... cơ sở đóng gói không đạt yêu cầu

Kết quả kiểm tra các cơ sở đóng gói đạt yêu cầu được trình bày tại bảng đính kèm

(mẫu bảng excel tại đường link sau: <https://qrqo.page.link/efY5w>)

2. Vấn đề phát sinh/phát hiện (nếu có)

3. Kết luận/Đề nghị cấp mã số cơ sở đóng gói

- Sau khi kiểm tra đánh giá cơ sở đóng gói, đơn vị kiểm tra đề nghị Cục Bảo vệ thực vật cấp mã số cơ sở cho các cơ sở đóng gói đạt yêu cầu đối với sản phẩm xuất khẩu sang thị trường

- Đề nghị khác (nếu có)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT

Thủ trưởng đơn vị
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục D

(Quy định)

TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng..... năm.....

BIÊN BẢN GIÁM SÁT CƠ SỞ ĐÓNG GÓI

Họ tên (người đánh giá):

Chức vụ:

Với sự có mặt của ông (bà):

Đại diện cho cơ sở đóng gói:

Địa chỉ:

Mã số cơ sở đóng gói:

Thị trường xuất khẩu đề nghị cấp mã số:

.....

Đã tiến hành kiểm tra, đánh giá:

.....

STT	NỘI DUNG	HIỆN TRẠNG		
		Đạt	Không đạt	Diễn giải chi tiết
1	Cơ sở vật chất và cấu trúc vẫn duy trì hiện trạng			
2	Hồ sơ hiệu chỉnh định kỳ thiết bị theo quy định của nước nhập khẩu.			
3	Nguyên vật liệu đóng gói phải sạch sẽ theo yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu.			
4	Có hồ sơ truy xuất được nguồn gốc sản phẩm.			
5	Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại			
6	Có hồ sơ theo dõi vệ sinh cơ sở đóng gói			

7	Có hồ sơ nhân sự, hồ sơ tập huấn nội bộ, hồ sơ bảo vệ môi trường, hồ sơ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật.			
8	Nhân sự quản lý khâu đóng gói có khả năng nhận diện các sinh vật gây hại			
9	Danh sách mã số vùng trồng đang sử dụng theo yêu cầu của nước nhập khẩu.			
10	Các nội dung khác			

Nội dung cần khắc phục:

.....

Kết luận:

Hướng dẫn kết luận: Cơ sở đã đăng ký đóng gói sản phẩm xuất khẩu sang thị trường

.....

.....

Ghi chú: Phần kết luận yêu cầu cán bộ đánh giá cơ sở đóng gói cần điều chỉnh, cải tạo, bổ sung hoặc thiết kế cho phù hợp với yêu cầu nước nhập khẩu.

Đại diện cơ sở đóng gói

Cán bộ điều tra

(Ký và ghi rõ họ tên) (Ký và ghi rõ họ tên)

TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

Phụ lục E
(Tham khảo)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..., ngày... tháng ... năm...

BÁO CÁO
KẾT QUẢ GIÁM SÁT CƠ SỞ ĐÓNG GÓI

Kính gửi: Cục Bảo vệ thực vật

1. Thông tin chung

Trong thời gian từ ngày ... đến ngày ... (đơn vị giám sát) đã thực hiện giám sát ... cơ sở đóng gói
Trong đó:

- Có ... cơ sở đóng gói đạt yêu cầu
- Có ... cơ sở đóng gói cần phải khắc phục
- Có ... cơ sở đóng gói không đạt yêu cầu

(tổng hợp kết quả theo bảng excel tại đường link sau: <https://qrqo.page.link/efY5w>)

2. Vấn đề phát sinh trong quá trình giám sát cơ sở đóng gói

3. Kết luận/Đề nghị

- Sau khi giám sát, (đơn vị giám sát) đề nghị Cục bảo vệ thực vật duy trì...mã số, thu hồi..., và hủy...mã số cơ sở đóng gói.
- Đề nghị khác (nếu có)

Nơi nhận:

- Như trên
- Sở Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Lưu: VT

Thủ trưởng đơn vị
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] Good practice in the design management and operation of a fresh produce packing house (2012), FAO, Bangkok.
 - [2] Global G.A.P (2020). *Produce handling assurance standard - CPCC*.
 - [3] Quality Assurance of Pharmaceuticals (2007), *A compendium of guidelines and related materials (2nd updated ed.)*. WHO Press. pp. 17–18.
 - [4] ISPM số 5:2017, *Glossary of phytosanitary - Terms and Definitions*, FAO, Rome.
 - [5] ISPM số 06:2018, *Surveillance*, FAO, Rome (*Hướng dẫn giám sát sinh vật gây hại*, FAO, Rome).
 - [6] ISPM số 27:2006, *Diagnostic protocols for regulated pests*. Rome, IPPC, FAO.
 - [7] QCVN 01-175:2014/BNNPTNT, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình lưu giữ, bảo quản và vận chuyển mẫu trong kiểm dịch thực vật*.
 - [8] TCVN 4731-1989, *Kiểm dịch thực vật - Phương pháp lấy mẫu*.
 - [9] TCVN 1-2: 2008 (Phần 2), *Quy định về trình bày và thể hiện nội dung tiêu chuẩn quốc gia*.
 - [10] TCVN ...-1: 2019, *Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật (Phần 1 và phần 2)*.
 - [11] TCVN 12195-1: 2019, *Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật (Phần 1 và phần 2)*.
 - [12] TCVN: 12372-1: 2019, *Quy trình giám định cỏ dại gây hại thực vật (Phần 1 và phần 2)*.
 - [13] TCVN 12194-1: 2019, *Quy trình giám định tuyến trùng gây hại thực vật (Phần 1 và phần 2)*.
 - [14] Tiêu chuẩn quốc tế về biện pháp kiểm dịch thực vật số 01:1995, *Các nguyên tắc kiểm dịch thực vật liên quan đến thương mại quốc tế*.
 - [15] Tiêu chuẩn quốc tế về biện pháp kiểm dịch thực vật số 8:1998, *Xác định tình trạng sinh vật gây hại trong một vùng*.
 - [16] Tiêu chuẩn quốc tế về biện pháp kiểm dịch thực vật số 11:2004, *Phân tích nguy cơ sinh vật gây hại đối với sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật, bao gồm phân tích nguy cơ về môi trường và sinh vật sống biến đổi gen*.
 - [17] Tiêu chuẩn quốc tế về biện pháp kiểm dịch thực vật số 23:2005, *Hướng dẫn kiểm tra kiểm dịch thực vật*.
 - [18] Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3937:2007, *Kiểm dịch thực vật - Thuật ngữ và định nghĩa*.
-

Phụ lục I
QUY ĐỊNH DƯ LƯỢNG TỐI ĐA CHO PHÉP (MRL) CỦA NHẬT BẢN ĐỐI VỚI
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TRÊN CÂY VẢI TẠI VIỆT
NAM

(Kèm theo công văn số 09 /BVTV-KD ngày 27 tháng 12 năm 2019)

TT	TÊN HOẠT CHẤT – NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)	MRLs Nhật Bản (mg/kg)
I. THUỐC SỬ DỤNG TRONG NÔNG NGHIỆP:					
1. Thuốc trừ sâu:					
1	Abamectin				
		Acimetin 1.8 EC, 3.6EC, 5EC, 5.6EC, 6.5EC, 8EC, 100WG	6.5EC: nhện đỏ/ vải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu	0.01
		Catex 1.8EC, 3.6EC, 100WG	1.8EC, 3.6EC: sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ cải xanh; sâu xanh da láng/ hành; bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè; nhện lông nhung/ vải;	Công ty CP Nicotex	
		Dibamec 1.8 EC, 3.6EC, 5WG	sâu đục cành/ điều; rệp sáp/ cà phê; sâu khoang, sâu xanh/ thuốc lá; nhện đỏ, rầy xanh/ chè; rầy bông / xoài; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rầy chổng cánh/ cam; bọ xít/ vải,	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA	
		Javitin 18EC, 36EC, 55EC, 65EC, 100WP	36EC: sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ/ lúa; nhện lông nhung/ vải; 100WP: sâu xanh da láng/ đậu tương; sâu khoang/ lạc; bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu	Công ty CP Nông dược Nhật Việt	

	đục quả/ vải; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chèn		
Megamectin 20EC, 40EC, 56EC, 126WG	20EC: Sâu đục quả/ vải, tuyến trùng/ hồ tiêu	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ	
Miktin 3.6 EC	bọ xít muỗi, rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/ chèn; nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ/ lúa; bọ xít, sâu đục quả/ vải;	Công ty CP TM BVTV Minh Khai	
Nimbus 1.8 EC, 6.0EC	1.8EC: sâu khoang/ lạc; sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ/ lúa; sâu đục quả/ đậu tương; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chèn; sâu vẽ bùa, ruồi đục quả/ cam; sâu đục quả/ vải 6.0EC: sâu đục quả/ vải; nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chèn; bọ trĩ/ dưa hấu	Công ty TNHH Vật tư BVTV Phương Mai	
Phumai 1.8EC, 3.6EC, 5.4EC	sâu đục quả/ vải	Công ty CP ĐTKTNN và PTNT Trung ương	
Plutel 0.9 EC, 1.8 EC, 3.6EC, 5 EC	1.8EC, 3.6 EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ, nhện gié/ lúa; bọ xít/ vải; 5EC: bọ xít/ vải thiều;	Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc)	

		Queson 0.9 EC, 1.8 EC, 3.6EC, 5.0EC	sâu tơ, sâu xanh/ cải xanh; rệp sáp/ cà phê; rệp sáp, rầy chồng cánh, nhện đỏ/ vải, nhân, cam, xoài;	Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc	
		Reasgant 1.8EC, 2WG, 3.6EC, 5EC, 5WG	1.8EC, 3.6EC: bọ xít, sâu đo, rệp muội/ vải, 2WG, 5WG: sâu xanh, sâu khoang, sâu tơ/ bắp cải; nhện đỏ/ cam; bọ xít/ vải, 5EC: bọ xít muỗi, sâu ăn lá/ điều; bọ xít/ vải	Công ty TNHH Việt Thắng	
		Shertin 1.8EC, 3.6EC, 5.0EC	3.6EC, 5.0EC: nhện đỏ, rệp muội/ cam, vải; nhện lông nhung/ vải	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA	
2	Abamectin 0.5% + Azadirachtin 0.3%	Azaba 0.8EC	sâu tơ/ bắp cải; sâu đục quả/ đậu trạch, vải; nhện đỏ, sâu ăn lá, sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh/ thuốc lá; nhện đỏ, rầy xanh/ chè; sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH Nông Sinh	Abame ctin: 0.01 Azadira chtin: Không phải áp dụng MRL
3	Abamectin 35g/l (54g/l) + Azadirachtin 1g/l (1g/l)	Agassi 36EC, 55EC	36EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; nhện đỏ, rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; sâu tơ/ cải xanh; bọ xít, sâu đục quả/ vải; 55EC: nhện lông nhung, sâu đục gân lá/ vải; sâu đục quả/ xoài; bọ trĩ/ nho; nhện đỏ/ dưa hấu	Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ	
4	Abamectin 37 g/l + Azadirachtin 3 g/l	Vinup 40 EC	sâu đục cuống/ vải	Công ty TNHH US.Chemic al	
5	Abamectin 0.1% (1.7%), (3.5%) +	Kuraba	WP: sâu đục gân lá, sâu đục quả/ vải; nhện đỏ/ chè;	Công ty TNHH Sản phẩm	0.01

	<i>Bacillus thuringiensis</i> var.kurstaki 1.9% (0.1%), (0.1%)	WP, 1.8EC, 3.6EC	1.8EC, 3.6EC: sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; nhện lông nhung/ vải;	Công Nghệ Cao	
6	Abamectin 9g/kg + <i>Bacillus thuringiensis</i> var.kurstaki 11g/kg	ABT 2 WP	sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu đục cuống, sâu đục quả, sâu đục gân lá/ vải; nhện đỏ/ chè; bọ trĩ/ thuốc lá; sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH Nông Sinh	
7	Abamectin 1.8g/kg + <i>Bacillus thuringiensis</i> 20g/kg (10 ¹⁰ bt/g)	Tridan 21.8WP	sâu vẽ bùa/ cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè; nhện lông nhung/ vải; sâu xanh da láng/ đậu tương; rệp sáp/ cà phê; ruồi đục quả/ xoài	Công ty CP Kỹ thuật công nghệ Klever	
8	Abamectin 17.5g/l (35g/l), (48.5g/l) (25g/l), (36g/l) + Chlorfluazuron 0.5g/l (1g/l), (1.5g/l), (50g/l), (54g/l)	Confitin 18 EC, 36EC, 50EC, 75EC, 90EC	18EC, 36EC: bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/ vải	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức	0.01
9	Abamectin 18g/l, (64g/l), (7.2%), (25g/kg) + 10g/l, (1g/l), (4.0%), (50g/kg) Emamectin benzoate	Acprodi 28 EC, 65EC, 11.2WP; 75WG	65EC: nhện đỏ/ vải	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu	0.01
10	Abamectin 18g/l (18g/l), (33g/l) + Emamectin benzoate 2g/l, (9.5g/l), (2g/l)	TC-Năm Sao 20EC, 27.5EC, 35EC	20EC, 35EC: bọ cánh tơ/ chè, bọ trĩ/ dưa hấu, bọ xít/ vải, rệp muội/ nhãn, sâu tơ/ bắp cải, sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH Việt Thắng	0.01

			27.5EC: Sâu tơ/ bấp cải, bọ trĩ/ dưa hấu, sâu cuốn lá/ lúa, bọ xít/ vải		
11	Abamectin 1g/l (20g/l) + Matrine 5g/l (5g/l)	Luckyler 6EC, 25EC	bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/ vải; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/ nho; sâu róm/ thông; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ trĩ/ điều	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA	0.01
12	Abamectin 20g/l + Matrine 5 g/l	Aga 25EC	nhện đỏ, bọ xít muỗi, sâu đục quả/ vải, nhện; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; rệp sáp, nhện đỏ, rầy xanh/ chè, cà phê; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; nhện đỏ, sâu xanh/ bông vải; bọ trĩ/ điều	Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc	0.01
13	Abamectin 20g/l (56g/l) + Matrine 2g/l (2g/l)	Sudoku 22EC, 58EC	22EC: sâu đục cuống quả, sâu đục gân lá/ vải, tuyến trùng/ hồ tiêu 58EC: nhện gié, rầy nâu/ lúa; bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè; nhện lông nhung, bọ xít/ vải; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu tơ/ cải xanh; sâu xanh/ nho	Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ	
14	Abamectin 1.8% + Matrine 0.2%	Miktox 2.0 EC	bọ xít, sâu đục quả/ vải;	Công ty CP TM BVTV Minh Khai	0.01
15	Abamectin 0.2% + Petroleum oil 24.3%	Koimire 24.5EC	nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè; sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, rầy nâu/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu tương; rệp sáp/ cà phê; sâu đục quả/ xoài; nhện lông nhung/ vải; sâu tơ/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu	Công ty CP Nông dược Nhật Việt	0.01

16	Abamectin 0.2% (0.5%) + Petroleum oil 24.3% (24.5%)	Soka 24.5EC, 25 EC	24.5EC: sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam quýt, nhãn; nhện lông nhung/ vải; 25EC: nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam, quýt; nhện lông nhung/ vải; sâu xanh da láng/ bông vải; rầy chổng cánh, ruồi đục quả/ cam; rệp sáp/ cà phê	Công ty TNHH Trường Thịnh	0.01
17	Abamectin 1% + Petroleum oil 24%	Batas 25EC	bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; sâu xanh da láng, sâu khoang/ lạc; sâu đục quả/ đậu tương; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện lông nhung/ vải;	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao	0.01
18	Abamectin 0.3% (55g/l) + Petroleum oil 39.7% (5g/l)	Sword 40 EC, 60EC	40EC: bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè; sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá nhỏ/ lúa; dòi đục lá/ cải bó xôi; bọ trĩ, bọ phấn/ dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rệp muội/ cam 60EC: nhện đỏ/ vải, nhện lông nhung/nhãn	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu	0.01
19	Abamectin 22g/l + Spinosad 25g/l	Rice NP 47SC	Sâu đục quả/vải	Công ty TNHH TM Nông Phát	0.01
20	<i>Bacillus thuringiensis</i> var.kurstaki	Delfin WG (32 BIU)	sâu tơ/ rau cải; sâu đo/ đậu đũa; sâu xanh/ cà chua, hoa hồng, hành; sâu đục quả/ vải; sâu xanh da láng/ lạc; sâu khoang, sâu xanh/ bắp cải; sâu róm/ thông	Công ty TNHH Việt Thắng	
		Thuricide HP, OF 36 BIU	HP: sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/ bắp cải; sâu xanh/ hành, cà chua, hoa hồng; sâu đục quả/ vải, cà chua; sâu xanh da láng/ lạc; sâu róm/ thông	Công ty TNHH Việt Thắng	

			OF 36BIU: sâu xanh, sâu khoang/ bắp cải; sâu xanh/ hành, cà chua, hoa hồng; sâu đục quả/ vải; sâu xanh da láng/ lạc; sâu róm/ thông		
21	Celastrus angulatus	Agilatus 1EC	sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân/ lúa; bọ trĩ/ chè; rệp sáp/ cam; sâu đục quả/ vải;	Công ty TNHH Vật tư NN Phương Đông	0.01
22	Cnidiadin	Hetsau 0.4 EC	sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; nhện lông nhung/ vải; bọ cánh tơ/ chè	Công ty TNHH MTV Gold Ocean	0.01
23	Diafenthiuron (min 97 %)	Apensus 500SC	Nhện lông nhung/ vải	Công ty TNHH MTV BVTV Omega	0.01
		Pegasus® 500 SC	sâu tơ, sâu xanh, sâu ăn lá/ súp lơ, bắp cải; sâu xanh, sâu ăn lá/ cà chua, dưa chuột; sâu đục quả, sâu ăn lá/ bông vải; bọ phấn, rệp, nhện/ cây cảnh; nhện lông nhung/ vải, nhãn	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	0.01
		Redmine 500SC	nhện lông nhung/ vải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu	
24	Emamectin benzoate (Avermectin B1a 90 % + Avermectin B1b 10%)	Agtemex 3.8EC, 4.5WG, 5WP, 5EC, 5WG	3.8EC, 4.5WG, 5WP, 5EC: rệp sáp/ cà phê, điều, vải; sâu xanh/ bắp cải	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát	0.01
		Bafurit 5WG	sâu xanh da láng/ nho, bông vải; bọ xít/ vải; rầy chổng cánh/ cam; rầy bông/ xoài; bọ	Công ty TNHH Nông Sinh	

	cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chề		
Dylan 2EC, 5WG, 10EC, 10WG	2EC: nhện lông nhung, sâu đục quả/ nhãn, vải; sâu xanh/ đậu xanh; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa	Công ty CP Nicotex	
Eagle 5EC, 10EC, 20EC, 36WG, 50WG	5EC: bọ xít, nhện đỏ, sâu đục quả/ vải; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/ nho; sâu róm/ thông; sâu xanh da láng/ bông vải; bọ trĩ/ điều	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA	
Emaben 0.2 EC, 2.0EC, 3.6WG, 60SG	2.0EC, 3.6WG: sâu đục bẹ, nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ/ lúa; bọ xít muỗi, rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/ chề; bọ xít, sâu đục quả/ vải; 60SG: dòi đục lá/cà chua; rầy bông/xoài; sâu đục quả/ vải;	Công ty CP Nông nghiệp HP	
Feroly 20SL, 35.5EC, 125WG	20SL: sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ xít/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu; rầy xanh, nhện đỏ/ chề; dòi đục lá/ cà chua; nhện lông nhung/ vải	Công ty CP Kỹ thuật công nghệ Klever	
July 1.0 EC, 1.9 EC, 5EC, 5WG	1.0 EC, 1.9 EC: sâu tơ, sâu xanh/ cải xanh; rệp sáp/ cà phê; rệp sáp, rầy chổng cánh, nhện đỏ/ vải, nhãn, cam, xoài; bọ trĩ, nhện đỏ/ chề; bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu 5EC, 5WG: sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/ cải xanh, bắp cải; rệp sáp/ cà phê; rệp sáp, rầy chổng cánh, nhện đỏ/ vải, nhãn, cam, xoài; bọ trĩ, nhện đỏ/ chề; bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu xanh, rệp/	Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc	

			đậu xanh, đậu tương; sâu xanh, rầy/ bông vải, thuốc lá		
		Mikmire 2.0 EC, 7.9EC, 14.5WG	2.0EC: bọ xít, sâu đục quả/ vải;	Công ty CP TM BVTV Minh Khai	
		Rholam 20EC, 42EC, 50WP, 58EC, 68WG	20EC: sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, bọ xít/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu; bọ xít muỗi, nhện đỏ/ chè; dòi đục lá/ cà chua; nhện lông nhung/ vải;	Công ty CP Nông dược Nhật Việt	
		Susupes 1.9 EC	nhện lông nhung/ vải;	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao	
		Tasieu 1.0EC, 1.9EC, 2WG, 3EC, 3.6EC, 5EC, 5WG	1.0EC, 1.9EC: sâu đục quả, nhện đỏ, bọ xít/ vải; sâu róm/ thông; rầy, sâu xanh/ hồ tiêu; sâu ăn lá, bọ xít muỗi/ điều; rệp sáp/ cà phê; rầy/ xoài 2WG, 5WG: bọ xít/ vải, nhện 3EC, 5EC: Bọ trĩ/ dưa chuột; bọ xít/ vải, nhện;	Công ty TNHH Việt Thắng	
		Tungmectin 1.9EC, 5EC, 5WG	5EC: bọ xít, sâu cuốn lá/ vải; rầy chống cánh, sâu vẽ bùa/ cam; sâu đục bông, rầy bông/ xoài; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; 5WG: nhện lông nhung/vải; bọ xít muỗi/ điều; sâu xanh da láng/đậu xanh; bọ trĩ/nho; dòi đục lá/dưa hấu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng	
25	Emamectin benzoate 10g/l (48g/kg), (98g/kg), (25g/l) +	Rholam Super 12EC, 50SG, 100WG, 27EC	12EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè; sâu tơ/ bắp cải; sâu đục quả, bọ xít/ vải; nhện	Công ty CP nông dược Nhật Việt	0.01

	Matrine 2g/l (2g/kg), (2g/kg), (2g/l)		đỏ/ hoa hồng; bọ trĩ/ dưa chuột; rầy chổng cánh/ cam 50SG: sâu đục gân lá/ vải		
26	Emamectin benzoate 5g/l + Petroleum oil 245g/l	Eska 250EC	sâu cuốn lá, bọ xít dài, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam; nhện lông nhung/ vải;	Công ty CP Nông nghiệp HP	0.01
27	Etofenprox (min 96%)	Trebon 10 EC, 30EC	10EC: rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi/ chè; sâu xanh, sâu khoang/ bông vải, ngô; sâu vẽ bùa; rệp/ vải; bọ xít muỗi/điều	Mitsui Chemicals Agro, Inc. .	0.01
28	Eucalyptol (min 70%)	Pesta 2SL	nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam; nhện lông nhung/ vải;	Công ty TNHH Nam Bắc	0.01
29	Hexythiazox (min 94 %)	Nissorun 5 EC	nhện đỏ/ chè, hoa hồng, cam; nhện gié/ lúa, nhện lông nhung/ nhãn, vải	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.	0.01
30	Karanjin	Takare 2EC	nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; bọ trĩ/ dưa chuột, nho, dưa hấu; nhện lông nhung/ nhãn, vải; nhện gié/lúa; nhện đỏ/cam, hò tiêu	Công ty CP Nông dược HAI	0.01
31	Liuyangmycin	ANB52 Super 100EC	nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; nhện lông nhung/ vải; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ dưa hấu	Công ty TNHH An Nông	0.01
32	Matrine (dịch chiết từ cây khổ sâm)	Ema 5EC	sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ xít, sâu cuốn lá/ vải; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; sâu đục bông, rầy bông/ xoài	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng	0.01
		Marigold 0.36SL	nhện đỏ/ vải;	Công ty CP Nông dược	

				Nhật Việt	
		Wotac 5EC, 16EC	5EC: bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuồng quả/ vải; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ trĩ/ điều	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA	
33	Polyphenol chiết xuất từ Bồ kết (<i>Gleditschia australis</i>), Hy thiêm (<i>Siegesbeckia orientalis</i>), Đon buốt (<i>Bidens pilosa</i>), Cúc liên chi đại (<i>Parthenium hystherophorus</i>)	Anisaf SH-01 2SL	rầy xanh, bọ xít muỗi/ chè; sâu xanh, sâu tơ, sâu khoang/ bắp cải, rau cải; sâu xanh, sâu khoang/ dưa chuột; sâu khoang, muỗi đen, rệp đào/ thuốc lá, sâu đục cuồng quả/ vải, rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu	Viện nghiên cứu đào tạo và tư vấn khoa học công nghệ (ITC)	-
34	Rotenone	Limater 7.5 EC	sâu đục quả/ vải; rệp sáp/ na; sâu ăn lá/ cây hồng; sâu róm/ ổi	Công ty TNHH Vật tư NN Phương Đông	0.01
35	Saponozit 46% + Saponin acid 32%	TP-Thần Điền 78SL	rệp sáp, rệp vẩy xanh, rệp nâu/ cà phê, xoài; rệp muỗi/ nhãn, vải;	Công ty TNHH Thành Phương	0.01
36	Spirotetramat (min 96%)	Movento 150OD	rệp muỗi/ bắp cải, vải; bọ trĩ/chè; rệp sáp/ thanh long, nhãn, cà phê, cam, hồ tiêu; sâu đục quả/cà chua; sâu tơ/ bắp cải; sâu đục quả, rệp sáp/bưởi	Bayer Vietnam Ltd (BVL)	0.01
2. Thuốc trừ bệnh:					

1	Azoxystrobin (min 93%)	Amistar® 250 SC	thán thư/cam, xoài, vải	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	0.01
2	<i>Bacillus subtilis</i>	Bionite WP	đốm phấn vàng, phấn trắng/ đưa chuột, bí xanh; sương mai/ nho; mốc sương/ cà chua; biến màu quả/ vải;	Công ty TNHH Nông Sinh	-
3	Chitosan	Jolle 1SL, 40SL, 50WP	đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; tuyến trùng/ bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/ vải, xoài	Công ty TNHH MTV BVTV Omega	0.01
		Kaido 50SL, 50WP	đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; tuyến trùng/ bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/ xoài, vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ	
		Tramy 2 SL	thối quả/ vải, xoài; mốc xám/ xà lách	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA	
4	Chitosan 10g/l (10g/kg), (10g/l) + Ningnanmycin 10g/l (17g/kg), (38g/l)	Hope 20SL, 27WP, 48SL	20SL, 48SL: Lem lép hạt, bạc lá/ lúa, thán thư/ vải 27WP: Bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thán thư/ vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	0.01
5	Chitosan 20g/kg + Nucleotide 5g/kg	Daone 25WP	Thán thư quả/vải; lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	0.01
6	Chitosan 1g/l, (1g/kg), (25g/kg) + Polyoxin B 20g/l (21g/kg), (10g/kg)	Stonegold 21SL, 22WP, 35WP	22WP: Đạo ôn, bạc lá/ lúa; thán thư/ vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ	0.01

7	Chlorothalonil (min 98%)	Arygreen 75 WP, 500SC	75WP: đốm vòng/ cà chua; sương mai/ dưa hấu, vải thiêu; đốm lá/ hành; thán thư/ xoài, điều 500SC: thán thư/ điều, xoài; đốm lá/ hành, lạc; giả sương mai/ dưa hấu; sương mai/ cà chua, vải; chết rạp cây con/ ớt, ghẻ sọc/cam	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd	0.01
		Daconil 75WP, 500SC	75WP: phấn trắng/ cà chua, hoa hồng, dưa chuột; đốm lá/ hành, chè; bệnh đổ ngã cây con/ bắp cải, thuốc lá; đạo ôn, khô vằn/ lúa; thán thư/ vải, ớt, xoài; 500SC: đốm lá/ lạc; thán thư/ xoài, chè dưa hấu, nhãn; sương mai/ cà chua; giả sương mai/ dưa chuột; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/ lúa; phấn trắng/ nho, vải; sọc, Melanos/ cam; mốc sương/ khoai tây; thán thư/chanh leo; sương mai/ súp lơ; sương mai, thán thư/ đậu cô ve; đốm lá/ cà tím; đốm mắt cua/ mồng toi, ớt; lở cổ rễ/ rau cải, su hào; mốc xám/ rau cải; phấn trắng/ ớt; rỉ sắt/ đậu đũa; sương mai/ đậu đũa, mướp, rau cải; thán thư/đậu đũa; thối cổ rễ/ mồng toi; rỉ trắng/rau muống, rỉ sắt/đậu cô ve	Công ty TNHH Việt Thắng	
8	Cucuminoid 5% + Gingerol 0.5%	Stifano 5.5SL	khô hoa rụng quả/ vải; phòng lá, chấm xám/ chè; đốm đen, sương mai/ hoa hồng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao	0.01

9	Cytokinin (Zeatin) (min 99%)	Geno 2005 2 SL	thối quả/ vải, nho, nhãn, xoài	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA	0.01
10	Dimethomorph (min 98%)	Insuran 50WG	mốc sương/ cà chua, giả sương mai/dừa chuột; sọc lá/ngô (xử lý hạt giống); sọc lá/ngô (phun); phấn trắng/ nho; chết nhanh/ hồ tiêu; sương mai /vải,	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời	0.01
		Phytocide 50WP	giả sương mai/ dừa hấu, loét sọc mặt cạo/ cao su, chết nhanh/ hồ tiêu; sương mai/ vải, cà chua; bạch tạng/ngô	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí	
11	Eugenol (min 99%)	Genol 0.3SL, 1.2SL	giả sương mai/ dừa chuột, dừa hấu, cà chua, nhãn, hoa hồng; đạo ôn, khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/ lúa; khô vằn/ ngô; đốm lá/ thuốc lá, thuốc lào; thối búp/ chè; sọc/ cam; thán thư/ nho, vải, điều, hồ tiêu; nấm hồng/ cao su, cà phê	Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc)	0.01
		Lilacter 0.3 SL	khô vằn, bạc lá, tiêm lửa, vàng lá, đạo ôn, thối hạt vi khuẩn/ lúa; héo xanh, mốc xám, giả sương mai/ dừa chuột; mốc xám/ cà pháo, đậu tương, hoa lyly; thán thư/ ớt; thán thư, sương mai/ vải;	Công ty TNHH VT NN Phương Đông	
12	Hexaconazole (min 85 %)	Anwinngong 50SC, 100SC	100SC: rỉ sắt/ cà phê; thán thư/ xoài, vải; lem lép hạt, vàng lá/ lúa	Công ty TNHH MTV Us Agro	0.01
13	Imibenconazole (min 98.3 %)	Manage 5 WP, 15WP	5WP: phòng lá/ chè; rỉ sắt/ đậu tương; thán thư/ vải,	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.	0.01

14	Iprovalicarb 55 g/kg + Propineb 612.5g/kg	Melody duo 66.75WP	mốc sương/ nho, dưa hấu, cà chua, dâu tây; sương mai/ hành, hoa hồng, rau cải; thán thư/ ớt; sương mai, thán thư/ vải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)	0.01
15	Kasugamycin (min 70%)	Asana 2SL	đào ôn, khô vằn, bạc lá/ lúa; thối nhũn/ bắp cải, cải xanh; héo xanh/ cà chua; sẹo/ cam; thối quả/ nhãn, xoài, sầu riêng, vải	Công ty TNHH SX TM Tô Ba	0.01
		Bisomin 2SL, 6WP	2SL: đào ôn, bạc lá/ lúa; thán thư, sẹo/ cam, quýt; thán thư, thối quả/ vải,	Bailing Agrochemical Co., Ltd	
		Grahitech 2SL, 4SL, 4WP	đào ôn, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thối nhũn/ bắp cải, hành; lở cổ rễ/ thuốc lá, dưa chuột, dưa hấu, cà chua; bệnh sẹo/ cam; thán thư/ vải, xoài	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao	
		Kamsu 2SL, 4SL, 8WP	2SL, 4SL, 8WP: đào ôn, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thối nhũn do vi khuẩn/ hành, bắp cải; lở cổ rễ/ cà chua, dưa chuột, dưa hấu, thuốc lá, thuốc lào; sẹo/ cam; thán thư/ vải,	Công ty TNHH Việt Thắng	
		Kminstar 20SL, 60WP	đào ôn, lem lép hạt/ lúa; sẹo/ cam; thối vi khuẩn/ bắp cải; thối quả/ vải, xoài	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	0.01
16	Kasugamycin 5g/kg (5g/l), (20g/kg) + Ningnanmycin 40.9g/kg (41.9g/l), (50.9g/kg) + Polyoxin B 0.1g/kg	Gallegold 46WP, 47SL, 71WP	thán thư/ vải, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ	0.01

	(0.1g/l), (0.1g/kg)				
17	Kasugamycin 9g/l (19g/l), (1g/kg), (1g/l), (59 g/kg) + Polyoxin 1g/l (1g/l), (19g/kg), (20g/l), (1g/kg)	Starsuper 10SC, 20SL, 20WP, 21SL, 60WP	10SC, 20SL, 20WP, 21SL, 60WP: đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, bạc lá/ lúa; sẹo/ cam; thối quả/ vải, xoài;	Công ty TNHH MTV BVTV Omega	0.01
18	Kasugamycin 15g/l (20g/kg) + Polyoxin 2g/l (2g/kg)	Kaminone 17SL, 22WP	Thán thư quả/vải	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ	0.01
19	Kasugamycin 1g/l (1g/kg) + Polyoxin B 21g/l (22g/kg)	Yomisuper 22SC, 23WP	23WP: thán thư/ vải, phòng lá/ chè, đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ	0.01
20	Mancozeb (min 85%)	An-K-Zeb 800WP	thối quả/ vải	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát	0.01
		Byphan 800WP	thán thư/ vải	Công ty TNHH TM Bình Phương	
		Cadilac 75WG, 80 WP	75WG: đốm đen/hoa hồng, rỉ sắt/cà phê, thán thư/vải, mốc sương/ khoai tây	Agria S.A, Bulgaria	
		Dithane M-45 80WP, 600OS	80WP: mốc sương/ cà chua, khoai tây; lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn/lúa; mốc sương/nho, vải; thán thư/cà phê, xoài, điều; rỉ sắt cà phê.	Dow AgroScienc es B.V	

21	Metiram Complex (min 85 %)	Polyram 80WG	chạy dây/ dừa chuột; đốm vòng/ cà chua; sương mai/ vải thiều, dừa hấu; thán thư/ hồ tiêu, xoài; thối quả/ nhãn; lúa von/ lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.	0.01
22	Ningnanmycin	Diboxylin 2 SL, 4SL, 8SL	2SL: thối quả/ xoài, vải, nhãn, nho;	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA	0.01
		Kozuma 3SL, 5WP, 8SL	3SL, 5WP, 8SL: thối quả/ xoài, nho, nhãn, vải; lở cổ rễ, héo rũ/ cà chua	Công ty CP Nông nghiệp HP	
		Molbeng 2SL, 4SL, 8SL	2SL: bạc lá/ lúa, héo rũ/ cà chua; sương mai/ dừa hấu; thối quả/ xoài, vải 4SL: bạc lá/ đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; mốc xám/ bắp cải; sương mai, lở cổ rễ/ cà chua; sương mai/ dừa hấu, bí xanh; thối quả / vải, xoài	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát	
23	Ningnanmycin 10g/kg (17g/l), (10g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/l), (22g/kg)	Polysuper 21WP, 27SL, 32WP	27SL : thán thư/ vải 21WP: Lem lép hạt, bạc lá/ lúa, thán thư/ vải 32WP: Lem lép hạt/ lúa, thán thư/ vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	0.01
24	Ningnanmycin 5g/kg (41g/kg), (61g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/kg), (10g/kg) + Streptomycin sulfate 5g/kg (52g/kg), (167g/kg)	Sunshi 21WP, 103WP, 238WP	thán thư/ vải, lem lép hạt, bạc lá/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	0.01

25	Ningnanmycin 5g/kg (43g/kg), (61g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/kg), (10g/kg) + Streptomycin sulfate 5g/kg (50g/kg, (167g/kg)	Rorai 21WP, 103WP, 238WP	21WP, 103WP: Lem lép hạt, bạc lá/lúa; thán thư/ vải 238WP: Lem lép hạt, bạc lá/ lúa; thán thư/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ	
26	Propineb (min 80%)	Antracol 70 WP, 70WG	70WP: sương mai/ vải; sương mai/hành, mốc xám/rau cải, đốm mắt cua/mồng tơi	Bayer Vietnam Ltd (BVL)	0.01
		Newtracon 70 WP	thán thư/ xoài, cà phê, điều, vải;	Công ty TNHH – TM Tân Thành	
27	Pyraclostrobin 50g/kg + Metiram complex 550g/kg	Haohao 600WG	thán thư/vải, đạo ôn/ lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI	0.01
28	<i>Streptomyces lydicus</i> WYEC 108	Actinovate 1 SP	thán thư, phần trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ thân, vàng lá, thối rễ/ cây có múi, sầu rieng, xoài, nhãn, vải; tuyến trùng/ hồ tiêu; thối nhũn/bắp cải, đốm vòng/hành, thối búp/chè	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng	-
29	<i>Streptomyces lydicus</i> WYEC 108 1.3% + Fe 21.9% + Humic acid 47%	Actino-Iron 1.3 SP	thán thư, phần trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ thân, vàng lá, thối rễ/ cây có múi, sầu rieng, xoài, nhãn, vải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng	-
30	<i>Streptomycin sulfate</i>	Supervary 50WP	đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/ lúa; sẹo/ cam; thối quả/ vải, xoài; sương mai/ cà chua	Công ty CP Thuốc BVTV	0.01

				Việt Trung	
31	Sulfur	Sulfurluxthai 80WG	thán thư/vải	Công ty CP Sunseaco Việt Nam	Không phải áp dụng MRLs
		Sulox 80 WP	phần trắng/ xoài, cao su; đốm lá/ lạc; nhện gié/ lúa; nhện lông nhung/ vải, nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn	
32	<i>Trichoderma virens</i> J.Miller, Giddens & Foster 80% (8 x 10 ⁷ bào tử/g)+ <i>Trichoderma hamatum</i> (Bon.) Bainer 20% (2 x 10 ⁷ bào tử/g)	TricôĐHCT- Phytoph 10 ⁸ bào tử/ g WP	Loét sọc miệng cao/ cao su; xì mủ/ buri, sầu riêng, chết nhánh/ hồ tiêu; thối quả/ vải; thối quả /nhãn; đốm nâu /thanh long; sương mai/cà chua, khoai tây	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời	-
3. Thuốc trừ cỏ :					
1	Glyphosate (min 95%)	Acidinosat 480SL	cỏ/ vải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu	0.01
		Bravo 480 SL	cỏ/ vải thiều, cao su, cà phê	Công ty CP BVTV I TW	
		Calione 482SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ	
		Clyphosam 480SL	cỏ/vải	Công ty CP SAM	
		Daiwansa 75.7WG	75.7WG: cỏ/ vải	Công ty CP Futai	

		Dosate 75.7WG	75.7WG: cỏ/ vải	Công ty CP Đồng Xanh	
		Hdphosan 480SL	cỏ/vải	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng	
		Higlyphosan 480SL	cỏ/ vải	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao	
		VDC-phosat 480SL	cỏ/vải	Công ty TNHH Việt Đức	
2	Propaquizafop (min 92%)	Agil 100EC	cỏ/ vải, lạc	Công ty TNHH Adama Việt Nam	0.01
4. Thuốc điều hoà sinh trưởng:					
1	Dịch chiết từ cây <i>Lychnis viscaria</i>	Comcat 150 WP	kích thích sinh trưởng/chè, nhò, lúa, nhãn, sắn, cam, dâu tây, vải thiều, xoài, thanh long, dưa hấu, cải bó xôi, bắp cải, cà chua, dưa chuột, bí đào, hành, họ, cà rốt, lúa, ngô, đậu tương, phong lan; ức chế bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, giúp lúa phục hồi, tăng trưởng; xử lý hạt giống để điều hoà sinh trưởng/lúa, ngô	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng	-
2	Gibberellic acid (min 90%)	Colyna 200TB	điều hoà sinh trưởng/lúa, thanh long, cà phê, cà chua, hồ tiêu, vải, chè	Công ty CP Nông dược HAI	0.2
		Megafarm 50TB, 200WP	50TB: kích thích sinh trưởng/lúa, vải, chè, cà phê, dưa hấu	Công ty CP Nông dược Nhật Việt	

3	Gibberellic acid 0.3g/kg (0.4g/l), (0.4g/kg) + N 10.7g/kg (10.6g/l), (10.6g/kg) + P ₂ O ₅ 10g/kg (10g/l), (10g/kg) + K ₂ O 10g/kg (20g/l), (20g/kg) + Vi lượng	Lucasone 31GR, 41SL, 41WP	kích thích sinh trưởng/vải	Công ty TNHH Pháp Thủy Sĩ	
4	Nucleotide (Adenylic acid, guanylic acid, cytidylic acid, Uridylic acid)	Sunsuper 0.5SL	kích thích sinh trưởng/ vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung	-
5. Chất dẫn dụ côn trùng :					
1	Protein thủy phân	Ento-Pro 150SL	ruồi hại quả/ cây có múi, mận, đào, ổi, vải, dổi, hồng, thanh long, táo, lê, đu đủ, khế, na, quýt hồng bì, mướp, mướp đắng, hồng xiêm, gấc, bí đỏ, trứng gà, bí xanh, cà, ớt	Viện Bảo vệ thực vật	-